

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# **THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ HÀ BẮC,  
HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA ĐẾN NĂM 2030**

**HÀ BẮC: 2021**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ HÀ BẮC, HUYỆN  
HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA ĐẾN NĂM 2030**

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ HÀ BẮC**

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ  
XÂY DỰNG HẢI PHÁT**

**HÀ BẮC: 2021**

# MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
Mục lục .....	i
Phần I .....	1
Mở đầu .....	1
1. Sự cần thiết lập đồ án quy hoạch .....	1
2. Căn cứ lập quy hoạch .....	2
2.1. Căn cứ pháp lý .....	2
2.2. Các tài liệu cơ sở khác .....	5
3. Quan điểm và mục tiêu quy hoạch .....	5
3.1. Quan điểm .....	5
3.2. Mục tiêu .....	6
4. Quy mô, phạm vi và ranh giới lập quy hoạch .....	6
Phần II. Phân tích, đánh giá hiện trạng tổng hợp .....	8
2.1. Điều kiện tự nhiên .....	8
2.1.1. Vị trí địa lý .....	8
2.1.2. Địa hình .....	8
2.1.3. Khí hậu, thời tiết .....	8
2.1.4. Thủy văn .....	9
2.1.5. Các nguồn tài nguyên .....	9
2.1.6. Thực trạng môi trường .....	10
2.2. Hiện trạng dân số, lao động, đặc điểm văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư .....	10
2.2.1. Dân số .....	10
2.2.2. Lao động .....	10
2.2.3. Đặc điểm văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư .....	11
2.3. Hiện trạng về kinh tế - xã hội .....	11
2.3.1. Các chỉ tiêu chính .....	11
2.3.2. Thực trạng phát triển kinh tế .....	12
2.3.3. Hiện trạng xã hội .....	14
2.4. Hiện trạng và biến động sử dụng đất .....	18
2.4.1. Hiện trạng sử dụng đất .....	18
2.4.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2014 - 2020 .....	21
2.4.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường và tính hợp lý trong việc sử dụng đất .....	22
2.5. Hiện trạng về nhà ở, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật .....	24
2.5.1. Hiện trạng về nhà ở .....	24
2.5.2. Hiện trạng hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội .....	25
2.5.3. Hiện trạng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật .....	29
2.6. Việc thực hiện các quy hoạch có liên quan, các dự án đã và đang triển khai	

trên địa bàn xã .....	42
2.6.1. Việc thực hiện quy hoạch có liên quan.....	42
2.6.2. Các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã .....	42
2.7. Đánh giá hiện trạng tổng hợp .....	43
2.7.1. Những thuận lợi .....	43
2.7.2. Những khó khăn của xã.....	43
2.7.3. Đánh giá hiện trạng tổng hợp theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới .....	43
Phần III. Dự báo tiềm năng và định hướng phát triển .....	49
3.1. Dự báo quy mô dân số, lao động.....	49
3.2. Dự báo loại hình, động lực phát triển kinh tế chủ đạo .....	50
3.3. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất .....	50
3.4. Dự báo quy mô đất xây dựng cơ sở hạ tầng.....	51
Phần IV. Định hướng quy hoạch không gian toàn xã .....	54
4.1. Định hướng tổ chức hệ thống khu trung tâm xã.....	54
4.1.1. Định hướng không gian, kiến trúc khu trung tâm xã .....	54
4.1.2. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo thôn.....	54
4.1.3. Quy hoạch khu dân cư mới và cải tạo thôn, xóm .....	55
4.1.4. Quy hoạch hệ thống hạ tầng xã hội khu trung tâm.....	56
4.1.5. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm.....	57
4.2. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ .....	58
4.2.1. Công sở xã .....	58
4.2.2. Công trình an ninh .....	59
4.2.3. Bưu điện văn hóa xã .....	59
4.2.4. Công trình giáo dục .....	59
4.2.5. Công trình y tế.....	61
4.2.6. Công trình văn hóa - thể thao.....	61
4.2.7. Đài tưởng niệm liệt sỹ .....	63
4.2.8. Công trình tôn giáo tín ngưỡng .....	63
4.2.9. Công trình thương mại dịch vụ.....	64
4.3. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới và các thôn cũ .....	64
4.3.1. Đối với khu dân cư hiện trạng .....	64
4.3.2. Đối với khu dân cư mới.....	64
4.4. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất .....	65
4.4.1. Quy hoạch sản xuất nông nghiệp, thủy sản.....	65
4.4.2. Quy hoạch sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ.....	69
Phần V. Quy hoạch sử dụng đất .....	72
5.1. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 .....	72

5.1.1. Đất nông nghiệp .....	72
5.1.2. Đất phi nông nghiệp .....	72
5.1.3. Đất chưa sử dụng .....	73
5.2. Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép trong kỳ quy hoạch.....	75
5.3. Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.....	75
Phần VI. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật.....	77
6.1. Quy hoạch hệ thống giao thông.....	77
6.1.1. Cơ sở thiết kế.....	77
6.1.2. Nguyên tắc thiết kế .....	77
6.1.3. Giải pháp thiết kế .....	77
6.1.4. Hệ thống đường giao thông theo quy hoạch vùng huyện.....	79
6.1.5. Đường Quốc lộ.....	79
6.1.6. Đường trục xã, liên xã .....	79
6.1.7. Đường đê .....	80
6.1.8. Đường trục thôn .....	80
6.1.9. Đường nội đồng .....	81
6.1.10. Cầu trên địa bàn xã.....	81
6.2. Quy hoạch hệ thống thủy lợi .....	88
6.2.1. Cơ sở thiết kế.....	88
6.2.2. Trạm bơm .....	88
6.2.3. Quy hoạch kênh mương.....	88
6.2.4. Hồ, đập.....	91
6.3. Quy hoạch hệ thống cấp điện .....	91
6.4. Quy hoạch hệ thống cấp nước sinh hoạt .....	91
6.5. Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường .....	91
6.5.1. Thoát nước thải .....	91
6.5.2. Chất thải rắn.....	92
6.5.3. Nghĩa trang .....	92
6.6. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa.....	93
Phần VII. Đánh giá môi trường chiến lược .....	94
7.1. Đánh giá hiện trạng, các vấn đề môi trường chính tại xã.....	94
7.2. Dự báo nhân tố tác động và diễn biến môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch.....	95
7.2.1. Quá trình xây dựng và cải tạo.....	95
7.2.2. Môi trường không khí .....	96
7.3. Các biện pháp phòng ngừa và giảm thiểu .....	100
7.3.1. Đề xuất các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường .....	100
7.3.2. Các biện pháp bảo vệ môi trường .....	101

Phần VIII. Chương trình, dự án ưu tiên đầu tư .....	104
8.1. Các hạng mục ưu tiên đầu tư .....	104
8.2. Khái toán kinh phí .....	104
8.2.1. Tổng hợp vốn đầu tư.....	104
8.2.2. Phân nguồn vốn đầu tư.....	104
Phần IX. Kết luận và kiến nghị .....	111

# PHẦN I

## MỞ ĐẦU

### 1. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐỒ ÁN QUY HOẠCH

Xây dựng nông thôn mới là chương trình mục tiêu quốc gia có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, tạo nền móng cho phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, đảm bảo an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường sinh thái, tạo môi trường sống bền vững. Thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020, xã Hà Bắc đã triển khai lập quy hoạch nông thôn mới đến năm 2020. Sau 10 năm triển khai thực hiện, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của xã đã có nhiều chuyển biến tích cực, cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật đã được đầu tư xây dựng và từng bước hoàn thiện, đời sống vật chất và tinh thần của người dân từng được nâng cao. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện để xã đạt được các tiêu chí về xây dựng nông thôn mới vẫn còn nảy sinh nhiều vấn đề về việc quản lý cũng như định hướng phát triển chung của xã. Nhu cầu sử dụng đất để phát triển cơ sở hạ tầng, sử dụng đất cho các ngành phi nông nghiệp ngày càng tăng tác động trực tiếp đến quỹ đất trên địa bàn. Dân số đông và lực lượng lao động trên địa bàn khá dồi dào nhưng tình trạng thừa sức lao động khá phổ biến là tình trạng chung của các vùng nông thôn.

Lập quy hoạch chung xây dựng xã gắn với định hướng phát triển xây dựng nông thôn mới là mục tiêu Quốc gia có ý nghĩa quan trọng trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa, tạo nền móng cho phát triển kinh tế xã hội, văn hóa, đảm bảo an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường sinh thái, tạo môi trường sống bền vững.

Nhằm phát triển nông thôn của xã một cách toàn diện, bao gồm nhiều nội dung liên quan đến hầu hết các lĩnh vực kinh tế, văn hoá - xã hội, môi trường, hệ thống chính trị cơ sở, gồm các mặt sau: Kinh tế phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn được nâng cao. Nông thôn phát triển theo quy hoạch, có kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội đồng bộ, môi trường sinh thái được bảo vệ. Dân trí được nâng cao, bản sắc văn hoá dân tộc được giữ gìn và phát huy. An ninh trật tự được giữ vững. Chất lượng hệ thống chính trị được nâng cao.

Năm 2016, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 và Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 về việc Ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020. Nhằm nâng cao chất lượng các tiêu chí, chuyển trọng tâm đầu tư vào sản xuất để tăng thu nhập cho

người dân và xây dựng cảnh quan nông thôn ngày càng khởi sắc. Thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Quyết định 1415/2017/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017-2020. Bên cạnh đó, Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung đến năm 2045 được phê duyệt tại Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 26/01/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa và Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Hà Trung đang được trình duyệt. Do đó, một số hạng mục theo phương án quy hoạch giai đoạn 2011 - 2020 không còn phù hợp. Ngoài ra, trong quá trình triển khai thực hiện xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn xã đã có nhiều chính sách, chủ trương làm thay đổi các dự báo của quy hoạch đã được duyệt và thực hiện quy hoạch.

Do vậy, để giải quyết những vấn đề hạn chế còn tồn tại nêu trên và đạt các tiêu chí nông thôn mới; xây dựng các thôn xóm nông thôn mới có kinh tế phát triển; hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng hiện đại, bền vững, phù hợp; môi trường sinh thái trong lành; bản sắc văn hóa làng quê được giữ gìn và phát huy; an ninh trật tự được đảm bảo; hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, UBND xã Hà Bắc triển khai lập ***“Quy hoạch chung xây dựng xã Hà Bắc, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030”***.

## **2. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH**

### **2.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;
- Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai, thi hành Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;



- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;
- Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;
- Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;
- Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;
- Quyết định số 691/QĐ-TTg ngày 05/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2018 - 2020;
- Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;
- Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công thương Phương pháp đánh giá thực hiện tiêu chí số 4 về điện nông thôn trong bộ tiêu chí

Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

- Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn;

- Thông tư số 05/2017/TT-BNNPTNT ngày 01/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số nội dung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

- Thông tư số 04/2019/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2017/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 09/01/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành sổ tay hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

- Quyết định 1415/2017/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017-2020;

- Quyết định 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành tiêu chí; điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018 - 2020;

- Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 26/01/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

- Quyết định số 3236/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Hà Trung;

- Công văn số 2363/UBND-KTHT ngày 02/11/2020 của UBND huyện Hà

Trung về việc lập Quy hoạch chung xây dựng xã đến năm 2030, định hướng đến năm 2045.

## **2.2. Các tài liệu cơ sở khác**

- Các Văn bản của Tỉnh ủy, HĐND, UBND, Ban chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa có liên quan đến Chương trình nông thôn mới;

- Các văn bản của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Hà Trung có liên quan đến Chương trình nông thôn mới;

- Nghị quyết đại hội Đảng bộ xã Hà Bắc nhiệm kỳ 2020 - 2025.

- Định hướng phát triển các ngành trên địa bàn như: Công nghiệp, thương mại dịch vụ, giao thông, thủy lợi, cấp nước, văn hóa, giáo dục, y tế, nông nghiệp, thủy sản,...

- Các tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội do địa phương và các cơ quan liên quan cung cấp.

- Hồ sơ quy hoạch xây dựng nông thôn mới đến năm 2020.

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy phạm khác có liên quan.

- Các tài liệu hướng dẫn của các bộ ngành và tỉnh Thanh Hóa.

- Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Trung.

- Hồ sơ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045.

- Hồ sơ kiểm kê đất đai năm 2014, năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020 xã Hà Bắc.

- Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2020, phương hướng nhiệm vụ năm 2021 xã Hà Bắc.

- Các số liệu, tài liệu, dự án, bản đồ khác có liên quan.

## **3. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU QUY HOẠCH**

### **3.1. Quan điểm**

- Xác định tính chất, chức năng của xã tại Quy hoạch xây dựng vùng huyện được duyệt; Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng huyện và của tỉnh giai đoạn 2020 - 2025 và 2026 - 2030; Xác định và đưa ra các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật phù hợp, đáp ứng cho từng giai đoạn phát triển nêu trên.

- Đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ phát triển kinh tế giữa các ngành, phù hợp với khả năng cân đối về nguồn lực, tính khả thi trong triển khai, đảm bảo tính công khai, minh bạch, giúp cho quá trình hỗ trợ ra quyết định trong thu hút và

triển khai các dự án đầu tư, đáp ứng các nhu cầu phát triển trong giai đoạn 2020 - 2025 và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn kế tiếp, phù hợp với tầm nhìn đề ra.

- Đánh giá đầy đủ các điều kiện có tác động trực tiếp đến sự phát triển kinh tế của xã, mối liên kết giữa các vùng lân cận, như: Kết nối hạ tầng kỹ thuật (giao thông; điện; cấp, thoát nước; thông tin liên lạc); Kết nối hạ tầng xã hội (trường học, bệnh viện...); Kết nối sản xuất, giao thương,...

### **3.2. Mục tiêu**

- Cụ thể hóa Quy hoạch vùng Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045, được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 356/QĐ-UBND ngày 26/01/2021, làm công cụ quản lý phát triển, kiểm soát không gian toàn xã; Là cơ sở để lập các dự án, các chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý đối với các điểm dân cư nông thôn, các khu vực phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khu sản xuất nông nghiệp, thủy sản, khu du lịch...

- Rà soát các công trình, các dự án, các nguồn lực thực hiện, các tiêu chí quy hoạch nông thôn trong các đồ án quy hoạch xây dựng có liên quan giai đoạn 2010 - 2020 trên địa bàn xã, từ đó điều chỉnh, bổ sung quy hoạch trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã giai đoạn 2021 - 2030 (phân kỳ 2021 - 2025 và 2026 - 2030).

- Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng hạ tầng xã hội, quỹ đất xây dựng các công trình sản xuất và các quỹ đất về hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng.

- Gắn kết chặt chẽ với Chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu, các chương trình, dự án khác đang triển khai trên địa bàn và gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

### **4. QUY MÔ, PHẠM VI VÀ RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH**

- Phạm vi nghiên cứu lập Quy hoạch chung xây dựng xã Hà Bắc, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 là toàn bộ địa giới hành chính xã Hà Bắc với tổng diện tích tự nhiên là 815,53 ha.

- Phạm vi ranh giới cụ thể của xã được xác định:

+ Phía Đông: giáp phường Ngọc Trạo, xã Quang Trung thị xã Bim Sơn và xã Yên Dương huyện Hà Trung;

+ Phía Nam: giáp xã Yên Dương, xã Hà Tân, huyện Hà Trung;

- + Phía Tây: giáp xã Hà Giang, xã Hà Long huyện Hà Trung
- + Phía Bắc: giáp xã Hà Long huyện Hà Trung.

## **PHẦN II**

### **PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP**

#### **2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN**

##### **2.1.1. Vị trí địa lý**

Hà Bắc là một xã đồng bằng nằm ở phía Bắc huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, cách trung tâm huyện 9 km, cách quốc lộ 1A 3 km về phía Tây Bắc, cách thành phố Thanh Hóa 33 km về phía Nam.

- Xã có ranh giới địa lý như sau:

+ Phía Đông: giáp phường Ngọc Trạo, xã Quang Trung thị xã Bim Sơn và xã Yên Dương huyện Hà Trung;

+ Phía Nam: giáp xã Yên Dương, xã Hà Tân, huyện Hà Trung;

+ Phía Tây: giáp xã Hà Giang, xã Hà Long huyện Hà Trung

+ Phía Bắc: giáp xã Hà Long huyện Hà Trung.

Xã có vị trí thuận lợi, có tuyến đường Quốc lộ 217B chạy qua và tiếp giáp với thị xã Bim Sơn có mật độ dân số đông, công nghiệp, thương mại - dịch vụ phát triển và hệ thống sông ngòi, hồ đập chảy qua đó là điều kiện thuận lợi cho giao thông đi lại, giao lưu văn hóa xã hội cũng như vận chuyển lưu thông hàng hóa và phát triển sản xuất nông nghiệp.

##### **2.1.2. Địa hình**

Địa hình của xã nằm trong vùng bán sơn địa, nghiêng dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, phía Tây có độ dốc cao, phía Nam đến phía Đông được bao bọc bởi dòng sông Hoạt, sông Tống Giang đã tạo nên nguồn tài nguyên về đất đai màu mỡ, có độ phì cao tạo điều kiện cho phát triển trồng trọt.

##### **2.1.3. Khí hậu, thời tiết**

Theo tài liệu của trạm thủy văn Thanh Hóa, Hà Bắc nằm trong vùng khí hậu đồng bằng Thanh Hóa. Có đặc trưng về khí hậu như sau:

- Tổng nhiệt độ cả năm: 8.600°C, biên độ nhiệt độ năm: 12-13°C, biên độ ngày: 5,5- 6,0°C. Những tháng có nhiệt độ cao nhất là từ tháng 5 đến tháng 9, bình quân từ 28°C - 29°C. Ngày có nhiệt độ cao nhất chưa quá 41°C, những tháng có nhiệt độ thấp nhất từ tháng 11 đến tháng 2 năm sau, bình quân từ 16 - 17 °C, ngày có nhiệt độ thấp nhất chưa tới 6°C.

- Lượng mưa trung bình năm từ 1.990 - 2.100mm, riêng vụ mùa (tháng 5 đến tháng 10) chiếm khoảng 89 - 90%, mùa mưa kéo dài từ tháng 6 đến tháng 10 ( tháng 8,9 có lượng mưa lớn nhất trong năm, xấp xỉ 350mm), tháng 12 đến tháng

2 năm sau, lượng mưa chỉ đạt, 25 - 35mm.

- Độ ẩm không khí trung bình trong năm 80 - 85%, các tháng 2, 3, 4 có độ ẩm không khí xấp xỉ 90%.

+ Tháng 5 và tháng 6 độ ẩm không khí thấp, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng phơi màu, thụ phấn cho cây trồng nhất là lúa, do đó ảnh hưởng đến năng suất thấp, chất lượng kém.

+ Nhìn chung, khí hậu xã Hà Bắc thuận lợi cho phát triển, sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi. Tuy nhiên, có một số thời điểm dị thường không thuận lợi cho sản xuất. Rét đậm, gió Tây, bão lụt xảy ra cần có các giải pháp chủ động phòng tránh.

- Thông thường có 2 hướng gió chính đó là gió mùa Đông Nam và gió mùa Đông Bắc. Tốc độ gió trung bình 1,8 - 2,2 m/s. Ngoài 2 hướng gió chính vào mùa hè thỉnh thoảng xuất hiện 5 - 7 đợt gió Tây Nam khô nóng, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và sức khỏe con người.

#### **2.1.4. Thủy văn**

Xã có 2 sông chảy qua là sông Hoạt và sông Tống Giang nên đảm bảo tưới tiêu cho vụ chiêm và tiêu úng cho vụ mùa.

- Nguồn nước phục vụ cho sản xuất, có hồ Cửa Khâu chứa nước rộng khoảng 25 ha, cung cấp nước tưới cho hơn 200 ha đất sản xuất nông nghiệp.

- Nước phục vụ cho sinh hoạt của nhân dân chủ yếu là giếng khơi có độ sâu cách mặt đất 5m -10m.

#### **2.1.5. Các nguồn tài nguyên**

##### **2.1.5.1. Tài nguyên đất**

Theo điều tra phân loại FAO-UNESSCO năm 2000, đất đai của xã có 3 loại chính sau:

- Đất phù sa chua glây nông 553,81 ha. Diện tích này hay bị ngập nước trong thời gian dài nên bị glây mạnh, chua nhiều (Ph<4,5), độ phì tiềm tàng nhưng lại ở dạng khó tiêu, mất cân đối giữa đạm, lân, kali.

- Đất phù sa bão hoà bazơ kết vón nông khoảng 120 ha. Loại đất này nằm ở địa hình cao hơn, có thành phần cơ giới nhẹ hơn, đất có độ phì khá.

Tổng diện tích đất toàn xã: 815,53 ha: Trong đó

- Đất nông nghiệp: Diện tích 576,63 ha chiếm tỷ lệ 70,09%.

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích 237,24 ha chiếm tỷ lệ 29,09%.

- Đất chưa sử dụng: Diện tích 2,06 ha chiếm tỷ lệ 0,25 %.

##### **2.1.5.2. Tài nguyên nước**

- Nước mặt: Hà Bắc có nguồn nước mặt tương đối dồi dào bao gồm nước mưa, nước từ sông Hoạt, sông Tống Giang chảy về đáp ứng được nhu cầu tưới, tiêu chủ động cho đồng ruộng.

- Nước ngầm: Hà Bắc nằm trong dải nước ngầm vùng đồng bằng Thanh Hóa, độ sâu 5 - 8m. Chất lượng nước ngầm trong sạch, đảm bảo vệ sinh, đang được khai thác cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của hộ gia đình.

Nhìn chung, nguồn nước cung cấp chủ yếu hiện nay của xã là nước mặt, song do tập quán sinh hoạt và ý thức của người dân chưa tốt, gây nên chất lượng nước chưa tốt, cần phải xử lý trước khi sử dụng trong sinh hoạt. Đồng thời cần bảo vệ phát triển rừng và môi trường bảo vệ nguồn sinh thủy.

### **2.1.5.3. Tài nguyên khoáng sản**

Ở xã có tài nguyên là đất sét sản xuất gạch cung cấp nguyên liệu đất sét cho các nhà máy gạch trên địa bàn xã và thị xã Bỉm Sơn.

### **2.1.6. Thực trạng môi trường**

- Hiện tại xã Hà Bắc môi trường đất, nước không khí của xã vẫn trong lành, cây cối, sinh trưởng và phát triển tốt tại các thôn Đà Sơn, Trạng Sơn, Song Nga do chưa bị ô nhiễm, không có tuyến giao thông của huyện, tỉnh và Quốc lộ chạy qua cũng như chưa có các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

- Tuy nhiên, môi trường tại thôn Bắc Sơn đang đối diện với một số khó khăn thử thách do ô nhiễm bụi, tiếng ồn nơi có nhà máy gạch, đường Quốc lộ 217B chạy qua địa bàn thôn.

## **2.2. HIỆN TRẠNG DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, ĐẶC ĐIỂM VĂN HÓA, DÂN TỘC VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ**

### **2.2.1. Dân số**

- Theo kết quả thống kê dân số năm 2020 của xã là 6.044 người. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,9%. Dân số phân bố không đồng đều giữa các thôn. Dân số tập trung nhiều ở thôn Bắc Sơn và thôn Trạng Sơn.

### **2.2.2. Lao động**

- Kết quả thông kê năm 2020 toàn xã có 3.751 lao động chiếm 62,48% tổng dân số của xã. Trong đó:

+ Năm 2020 xã đã tư vấn giới thiệu việc làm ổn định tại địa phương cho trên 1.500 lao động, sản xuất tại chỗ, chứng nhận thủ tục hồ sơ cho 750 lao động đi làm kinh tế trong và ngoài tỉnh và 16 trường hợp đi lao động nước ngoài.

- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động còn 25,8%, tỷ lệ lao động qua đào tạo có việc làm đạt 68%.



- Xã Hà Bắc có nguồn lao động trẻ, dồi dào, cần cù chịu khó, nhận thức về pháp luật và tiến bộ khoa học kỹ thuật của người dân được nâng lên thông qua các chương trình đào tạo tập huấn và các chương trình đào tạo nghề. Đây là một lợi thế lớn trong quá trình phát triển kinh tế của xã nhưng cũng gây không ít khó khăn trong công tác giải quyết công ăn, việc làm cho người lao động trên địa bàn xã. -

- Để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới thì việc đào tạo nâng cao trình độ lao động, trình độ chuyên môn, tay nghề cho người lao động là việc làm cấp thiết hiện nay.

#### **Nhận xét:**

**Theo tiêu chí số 12 - Tiêu chí về Lao động có việc làm.** Kết quả thực hiện nội dung tiêu chí của xã Hà Bắc như sau:

- Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động  $\geq 93\%$ . Đạt (*Hiện trạng đạt 93,8%*).

=> **Tiêu chí số 12: Đạt.**

#### **2.2.3. Đặc điểm văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư**

Người dân trên địa bàn xã chủ yếu là dân tộc Kinh. Mang đặc điểm văn hóa, phong tục tập quán của vùng Bắc Trung Bộ.

- Dân cư phân bố tập trung dọc tuyến đường Quốc lộ 217B thôn Bắc Sơn và khu trung tâm xã thôn Trạng Sơn.

### **2.3. HIỆN TRẠNG VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI**

#### **2.3.1. Các chỉ tiêu chính**

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm, đạt 15,1%.
- Cơ cấu kinh tế:
  - + Nông lâm - thủy sản: 16,9%.
  - + Công nghiệp - xây dựng: 38,4%.
  - + Thương mại - dịch vụ: 44,7%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt: 46,02 triệu đồng/người/năm.
- Tổng sản lượng lương thực cây có hạt đạt: 3.475 tấn.
- Diện tích gieo trồng, năng suất các cây trồng chủ yếu thực hiện là 727 ha; Năng suất bình quân 60 tạ/ha.
- Tổng đàn gia súc, gia cầm: 28.000 con.
- Sản lượng nuôi trồng, khai thác thủy sản: 577 tấn.
- Số doanh nghiệp mới được thành lập: 02 DN.
- Thu ngân sách trên địa bàn đạt: 1.500 triệu đồng.

- Tỷ lệ thôn đạt thôn NTM 4/4 thôn; xã không đạt xã NTM.
- Tốc độ tăng dân số bình quân: 0,7 %.
- Tỷ lệ dân số tham gia BHYT 92%.
- Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn: 90%.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi được tiêm phòng đạt: 100%.
- Tỷ lệ gia đình văn hoá: 89%.
- Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh 98%, trong đó có 70% được dùng nước sạch.
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 0,9%.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD: 10%.
- Giữ vững xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế.
- Giữ vững trường THCS, trường MN đạt chuẩn QG mức độ 1; xây dựng trường Tiểu học đạt chuẩn lại sau 5 năm.
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý: 83%.

#### **Nhận xét:**

**Theo tiêu chí số 10 - Tiêu chí về Thu nhập.** Kết quả thực hiện nội dung tiêu chí của xã Hà Bắc như sau:

Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn (triệu đồng/người) 46 triệu đồng/người/năm: Đạt (*Hiện trạng đạt 46,02 triệu đồng*).

=> **Tiêu chí số 10: Đạt.**

### **2.3.2. Thực trạng phát triển kinh tế**

#### **2.3.2.1. Sản xuất nông nghiệp và thủy sản**

##### *a. Trồng trọt*

- Thực hiện tốt kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp; giá trị sản xuất Nông - Lâm - Thủy sản đến năm 2020 ước đạt 40,69 tỷ đồng.

- Chuyên dịch cơ cấu giống, cơ cấu mùa vụ được quan tâm chỉ đạo từ xuân chính vụ sang xuân muộn, mùa sớm hàng năm tỷ lệ đạt 100%, đến năm 2020, chỉ đạo sản xuất bằng hình thức gieo sạ đạt 90% diện tích với các giống có năng suất, chất lượng cao. Diện tích gieo trồng hàng năm 655,87 ha; Sản lượng lương thực có hạt đến năm 2020 đạt 3.800 tấn.

##### *b. Chăn nuôi*

- Chăn nuôi phát triển theo hướng tập trung trang trại, gia trại, tỷ trọng trong chăn nuôi chiếm 34,5% trong tổng giá trị nông - lâm- thủy sản. Đàn gia cầm phát triển ổn định đạt 73.000 con.

- Đã chỉ đạo tốt công tác phòng chống dịch bệnh trên địa bàn.

### *c. Thủy sản*

- Nuôi trồng thủy sản phát triển, các giống nuôi mới có năng suất, chất lượng hiệu quả đưa vào sản xuất, diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2015 là 80 ha.

- Đến năm 2020 tổng diện tích 107 ha, tăng 27 ha so với năm 2015 sản lượng 561 tấn, tăng 100 tấn so với năm 2015.

#### **2.3.2.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng cơ bản**

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đóng trên địa bàn phát triển, mang lại hiệu quả kinh tế cao, toàn xã có 12 công ty doanh nghiệp, 11 cơ sở sản xuất gạch bi, có 23 máy xay sát chế biến nông sản.

- Giá trị sản xuất công nghiệp ước thực hiện đến năm 2020 đạt 177,698 triệu đồng, gấp 1,63 lần so với năm 2015, tốc độ tăng trưởng trong sản xuất TTCN-XD là 20,8%.

- Xây dựng cơ bản: tổng nguồn vốn huy động trong nhân dân để đầu tư xây dựng đến năm 2020 ước đạt 41,135 tỷ đồng, gấp 1,62 lần so với năm 2015. Trong 5 năm các công trình trọng điểm được đầu tư xây dựng như: Công sở xã, TTVHTT xã; đường giao thông nội đồng, kênh mương nội đồng, Cơ sở vật chất trường học: nhà văn hóa và khuôn viên trung tâm văn hóa thôn và sơn, đường giao thông nông thôn được xây dựng và đầu tư nâng cấp, các công trình được đầu tư xây dựng trị giá 19,346 triệu đồng. Tốc độ tăng trưởng ngành xây dựng tăng bình quân 20,8%.

- Việc thành lập mới doanh nghiệp được quan tâm và đạt kết quả theo kế hoạch, thành lập mới 2 doanh nghiệp nâng tổng số doanh nghiệp trên địa bàn xã là 12 doanh nghiệp, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động trên địa bàn xã.

#### **2.3.2.3. Thương mại, dịch vụ**

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành dịch vụ giai đoạn 2015-2020 ước đạt 18,8%, tổng giá trị sản xuất năm 2020 ước đạt 129,499 triệu đồng, gấp 1,73 lần năm 2015.

- Có 36 cơ sở dịch vụ, tăng so với năm 2015 là 12 cơ sở. Dịch vụ vận tải phát triển, đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa trên địa bàn, tổng toàn xã có 45 ô tô vận tải, tăng so với năm 2015 là 03 chiếc. Dư nợ tín dụng ngân hàng 75.653 triệu đồng (tăng so với năm 2015: 43.153 triệu đồng), trong đó ngân hàng chính sách 17.935 triệu đồng, ngân hàng nông nghiệp 27.700 triệu đồng, Quỹ tín dụng cơ sở Hà Bắc 30.000 triệu đồng; Dịch vụ Bưu chính viễn thông, mạng internet phát triển nhanh, đồng bộ, có 90% người dân sử dụng mạng internet; 100% hộ dân trong xã được sử dụng điện sinh hoạt.

- HTX DVNN thực hiện tốt công tác ký kết cung ứng với xã viên về giống, phân bón, thuốc trừ sâu; làm tốt công tác dự thính dự báo phòng trừ sâu bệnh. Đảm nhiệm công tác điều hành nước phù hợp từng thời kỳ để cây lúa phát triển; HTX đến nay có 30 xã viên; vốn sản xuất kinh doanh là 1,8 tỷ đồng, lãi sau thuế đến năm 2019: 12 triệu đồng.

#### **2.3.2.4. Hình thức tổ chức sản xuất**

- Hình thức tổ chức sản xuất tại xã Hà Bắc phong phú và đa dạng, tuy nhiên, hộ gia đình vẫn là đơn vị sản xuất chính. Trên địa bàn xã có 01 HTX dịch vụ nông nghiệp Hà Bắc hoạt động theo Luật HTX 2012. HTX đã thực hiện tốt dịch vụ điều tiết nước và cung cấp các dịch vụ phục vụ cho hoạt động sản xuất nông nghiệp.

- Xã đã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.

#### **Nhận xét:**

**Theo tiêu chí số 13 - Tiêu chí về Tổ chức sản xuất.** Kết quả thực hiện nội dung tiêu chí của xã Hà Bắc như sau:

- Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012. Đạt

- Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững. Đạt (*Hiện trạng tại xã đã có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp như lúa, thủy sản*).

**=> Tiêu chí số 13: Đạt.**

#### **2.3.3. Hiện trạng xã hội**

##### **2.3.3.1. Hiện trạng về công tác chính sách xã hội**

- Thực hiện tốt chính sách với người có công và đối tượng BTXH; hoạt động đền ơn đáp nghĩa, từ thiện nhân đạo luôn được quan tâm, hàng năm trích ngân sách tặng quà động viên, thăm hỏi các đối tượng nhân các ngày lễ tết với số tiền trên 100 Triệu đồng. Phối hợp với sư đoàn 390 và các tổ chức đoàn thể các cấp xây dựng 04 nhà tình nghĩa cho đối tượng là thân nhân liệt sỹ, các đối tượng BTXH Giữ vững danh hiệu xã phù hợp với trẻ em

- Công tác giảm nghèo đạt được kết quả tích cực, tỷ lệ hộ nghèo đến nay giảm còn 2,05%, giảm 3,2 lần so với năm 2015.

- **Nhận xét: Theo tiêu chí số 11- Tiêu chí Hộ nghèo.** Kết quả thực hiện nội dung tiêu chí của xã Hà Bắc như sau:

- Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều  $\leq 5\%$ : Đạt (*Hiện trạng đạt 2,05%*).

**=> Tiêu chí số 11: Đạt.**

### **2.3.3.2. Hiện trạng giáo dục đào tạo**

- Hiện nay trên địa bàn xã có 03 trường: Trường THCS Hà Bắc, trường tiểu học thiết bị cho các nhà trường cơ bản đảm bảo hoạt động dạy và học. Chất lượng mũi nhọn, chất lượng đại trà của các trường được tăng cao, phổ cập giáo dục đạt chuẩn xóa mù chữ, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 95%.

- Trường THCS được xây dựng hoàn thành trường THSC đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, đến nay 3/3 trường đạt chuẩn quốc gia. Trường THCS đạt danh hiệu cơ quan kiểu mẫu. Có 100% cán bộ, giáo viên đạt trình độ chuẩn trở lên. Có 2 giải học sinh giỏi cấp quốc gia, 24 giải cấp tỉnh, 256 giải cấp huyện. Số học sinh đậu vào các trường đại học, cao đẳng là 135 em, tăng 12 em so nhiệm kỳ trước, đạt tiêu chuẩn Phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi và phổ cập giáo dục Tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập THCS-XMC mức độ 3. Tỷ lệ huy động trẻ đến trường Mầm non đạt 71,5% trở lên; tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học đạt 100%, học sinh THCS tốt nghiệp và đậu vào các trường THPT đạt 95% trở lên, tăng 10% So với nhiệm kỳ trước

- Trung tâm học tập cộng đồng có nhiều đổi mới, đã phối hợp với các tổ chức hội mở các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, KHKT về sản xuất, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản. Trong 5 năm (2016-2020) mở được 47 lớp. Hoạt động của hội khuyến học đã có nhiều cố gắng; xây dựng quỹ khuyến học hàng trăm triệu đồng để thưởng cho giáo viên, học sinh có thành tích cao và giúp học sinh nghèo vượt khó.

#### **Nhận xét:**

**Theo tiêu chí số 14 - Tiêu chí về Giáo dục và Đào tạo.** Kết quả thực hiện nội dung tiêu chí của xã Hà Bắc như sau:

- Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 trở lên: Đạt.

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông và học nghề  $\geq 85\%$ : Đạt (*hiện trạng đạt  $\geq 95\%$* ).

- Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo  $\geq 63\%$ : Đạt (*Hiện trạng đạt 68%*).

=> **Tiêu chí số 14: Đạt.**

### **2.3.3.3. Hiện trạng về y tế**

- Hàng năm khám và điều trị bệnh cho 3.500 lượt người. Giữ vững xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, giai đoạn 2011-2020.

- Công tác kế hoạch hoá gia đình được quan tâm thực hiện tương đối tốt.
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm ở mức 0,7%.
- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 88%.

**Nhận xét:**

**Theo tiêu chí số 15 - Tiêu chí về Y tế.** Kết quả thực hiện nội dung tiêu chí của xã Hà Bắc như sau:

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế  $\geq 85\%$ . Đạt (*Hiện trạng đạt 88%*).
- Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế. Đạt.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)  $\leq 24,2\%$ . Đạt (*Hiện trạng đạt 10%*).

**=> Tiêu chí số 15: Đạt.**

**2.3.3.4. Hiện trạng văn hóa - thể thao**

- Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa phát triển sâu rộng. Bình quân hàng năm có 87% gia đình đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa” 4/4 làng, 3/4 cơ quan đạt danh hiệu văn hóa.

- Phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng và các hoạt động của các loại hình câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ được phát triển và duy trì thường xuyên.

- Hoạt động tuyên truyền có nhiều tiến bộ, cơ sở vật chất, trang thiết bị cho công tác tuyên truyền được quan tâm đầu tư, trong 5 năm đã đầu tư, nâng cấp hệ thống Đài truyền thanh của xã, trị giá 1,1 tỷ đồng, chế độ phát thanh đảm bảo thông suốt, phục vụ kịp thời sự lãnh đạo của Đảng, chính quyền.

- Phong trào TDTT phát triển mạnh, số người thường xuyên tập luyện TDTT 2.750/5.963, đạt tỷ lệ 46%, tăng 6% so với năm 2015, tỷ lệ gia đình thể thao 635/1545, đạt 41%. 10/10 thôn đạt thôn văn hoá năm 2020.

- Câu lạc bộ thể dục dưỡng sinh của Hội người cao tuổi phát triển mạnh, có 3/4 làng có CLB dưỡng sinh.

**Nhận xét:**

**Theo tiêu chí số 16 - Tiêu chí về Văn hóa.** Kết quả thực hiện nội dung tiêu chí của xã Hà Bắc như sau:

- Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định  $\geq 70\%$ . Đạt (*Hiện trạng đạt 100%*).

**=> Tiêu chí số 16: Đạt.**

**2.3.3.5. Hiện trạng về quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội**

**a. Lĩnh vực Quốc phòng**

- Thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân được củng cố vững chắc. Duy trì thực hiện nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, trực PCTT không để xảy ra bị động bất ngờ. Hàng năm xây dựng, kiện toàn lực lượng dân quân, lực lượng DBĐV đủ số lượng, đảm bảo chất lượng.

- Phối hợp huấn luyện cho lực lượng dân quân, bồi dưỡng kiến thức QP-AN cho đối tượng 4; quản lý chặt chẽ công trình quốc phòng trên địa bàn, không để bị lấn chiếm, hoàn thành 100% chỉ tiêu giao quân hàng.

- Đảm bảo kịp thời các chế độ chính sách theo quyết định số 62 và Quyết định 49 của Thủ tướng Chính phủ. Thường xuyên chuẩn bị đầy đủ lực lượng sẵn sàng tham gia phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai khi xảy ra. Trong 5 năm luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ QS QP, được các cấp khen thưởng.

#### *b. Lĩnh vực An ninh*

- Công tác ANTT luôn được quan tâm coi trọng. Lực lượng an ninh đã tham mưu cho Đảng chính quyền xây dựng các phương án chấn áp tội phạm, phương án tuần tra canh gác nắm bắt tình hình; tham mưu xây dựng các khu dân cư an toàn về ANTT chủ động giải quyết các vụ việc xảy ra ở cơ sở không để xảy ra phức tạp, kéo dài. Giữ vững ANTT- TTATXH trên địa bàn; trong 5 năm qua là đơn vị luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ về an ninh góp phần vào sự bình yên cuộc sống trong nhân dân; được UBND Huyện, Công an Huyện, Công an Tỉnh khen thưởng.

#### **Nhận xét:**

**Theo tiêu chí số 19 - Tiêu chí về Quốc phòng An ninh.** Kết quả thực hiện nội dung tiêu chí của xã Hà Bắc như sau:

- Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng. Đạt.

- Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước. Đạt.

**=> Tiêu chí số 19: Đạt.**

#### **2.3.3.6. Hiện trạng công tác hành chính công**

Hiện trạng về hệ thống chính trị: Hệ thống các tổ chức chính trị, xã hội, các khối Đảng, khối chính quyền trên địa bàn xã Hà Bắc đã được hoàn thiện. Trong tương lai, cần có kế hoạch xây dựng hệ thống chính trị với chất lượng được nâng cao đảm bảo lãnh đạo, chỉ đạo các hoạt động xây dựng phát triển xã theo đúng hướng, đúng đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Hiện trạng về cán bộ xã: Theo Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06/11/2019 của Bộ Nội vụ thì đến nay cán bộ xã Hà Bắc đã đạt chuẩn.

- UBND xã đã thực hiện tốt cải cách, đơn giản hóa các thủ tục hành chính; giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, công dân đảm bảo đúng quy định của pháp luật

#### **Nhận xét:**

**Theo tiêu chí số 18 - Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật.** Kết quả thực hiện nội dung tiêu chí của xã Hà Bắc như sau:

- Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định 100%. Đạt (*Hiện trạng đạt 100%*).

- Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định. Đạt.

- Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh". Đạt.

- Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên 100%. Đạt (*Hiện trạng đạt 100%*).

- Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định. Đạt.

- Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội. Đạt.

=> **Tiêu chí số 18: Đạt.**

## **2.4. HIỆN TRẠNG VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.4.1. Hiện trạng sử dụng đất**

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020 tổng diện tích tự nhiên xã Hà Bắc là 815,53 ha. Cơ cấu sử dụng đất được thể hiện như sau:

- Đất nông nghiệp: 576,23 ha, chiếm 70,66% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp: 237,24 ha, chiếm 29,09% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng: 2,06 ha, chiếm 0,25% tổng diện tích tự nhiên.

#### **2.4.1.1. Đất nông nghiệp**

Tổng diện tích đất nông nghiệp của xã là 576,23 ha, chiếm 70,66% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất trồng lúa: 371,8 ha, chiếm 45,59% tổng diện tích tự nhiên (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 300,82 ha, chiếm 36,89% tổng diện tích tự nhiên).

- Đất trồng cây hàng năm khác: 47,73 ha, chiếm 5,85% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm: 109,07 ha, chiếm 13,37% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản: 40,26 ha, chiếm 4,94% tổng diện tích tự nhiên.



- Đất nông nghiệp khác: 7,37 ha, chiếm 0,90% tổng diện tích tự nhiên.

#### **2.4.1.2. Đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp của xã là 237,24 ha, chiếm 29,09% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất quốc phòng: 49,69 ha, chiếm 6,09% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,56 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 15,29 ha, chiếm 1,87% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 106,07 ha, chiếm 13,01% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Đất giao thông: 54,79 ha, chiếm 6,72% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất thủy lợi: 38,78 ha, chiếm 4,76% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,92 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,13 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 1,11 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 1,37 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất công trình năng lượng: 0,1 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: 0,02 ha, chiếm 0,002% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,16 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất cơ sở tôn giáo: 0,11 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 8,58 ha, chiếm 1,05% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất ở tại nông thôn: 42,36 ha, chiếm 5,19% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,73 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,22 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 15,87 ha, chiếm 1,95% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 6,45 ha, chiếm 0,79% tổng diện tích tự nhiên.

### 2.4.1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng: 2,06 ha, chiếm 0,25% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất xã Hà Bắc năm 2020**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>815,53</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>576,23</b>	<b>70,66</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	371,8	45,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>300,82</i>	<i>36,89</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>			-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	47,73	5,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	109,07	13,37
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	40,26	4,94
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,37	0,90
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>237,24</b>	<b>29,09</b>
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	49,69	6,09
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,56	0,07
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,29	1,87
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	106,07	13,01
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>54,79</i>	<i>6,72</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>38,78</i>	<i>4,76</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,92</i>	<i>0,11</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,13</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1,11</i>	<i>0,14</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,37</i>	<i>0,17</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,1</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,02</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,16</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>0,11</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>8,58</i>	<i>1,05</i>
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	42,36	5,19
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,73	0,09
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,22	0,03
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15,87	1,95
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,45	0,79
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>2,06</b>	<b>0,25</b>

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 xã Hà Bắc)

## 2.4.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2014 - 2020

**Bảng 2: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2014 - 2020**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2020		Hiện trạng SDD năm 2014		Biến động diện tích
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>815,53</b>	<b>100,00</b>	<b>815,53</b>	<b>100,00</b>	<b>0,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>576,23</b>	<b>70,66</b>	<b>571,64</b>	<b>70,09</b>	<b>4,59</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	371,8	45,59	348,21	42,70	23,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>300,82</i>	<i>36,89</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	47,73	5,85	47,73	5,85	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	109,07	13,37	105,79	12,97	3,28
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	40,26	4,94	62,52	7,67	-22,26
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,37	0,90	7,39	0,91	-0,02
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>237,24</b>	<b>29,09</b>	<b>241,83</b>	<b>29,65</b>	<b>-4,59</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	49,69	6,09	47,60	5,84	2,09
2.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD		0,00		0,00	0,00
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,56	0,07	0,56	0,07	0,00
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,29	1,87	15,29	1,87	0,00
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	106,07	13,00	102,51	12,56	3,56
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	42,36	5,19	46,99	5,76	-4,63
2.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DTS	0	0,00	3,53	0,43	-3,53
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,73	0,09	0,73	0,09	0,00
2.9	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,22	0,03	0,22	0,03	0,00
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15,87	1,95	15,87	1,95	0,00
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,45	0,79	8,53	1,05	-2,08
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>2,06</b>	<b>0,25</b>	<b>2,06</b>	<b>0,25</b>	<b>0,00</b>

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 và kiểm kê đất đai năm 2014 xã Hà Bắc)

Tổng diện tích tự nhiên của xã năm 2020 là 815,53 ha, không thay đổi so với năm 2014. Cụ thể các loại đất như sau:

### 2.4.2.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 576,23 ha, giảm 4,59 ha so với năm 2014. Trong đó:

- *Đất trồng lúa*: Diện tích năm 2020 là 371,8 ha, giảm 23,59 ha so với năm 2014 do chuyển sang đất, đất ở tại nông thôn, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất phát triển hạ tầng, đất thương mại dịch vụ,...

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Diện tích năm 2020 là 47,73 ha, không thay đổi so với năm 2014.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích năm 2020 là 109,07 ha, tăng 3,28 ha so với năm 2014 do đất ở tại nông thôn chuyển sang.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích năm 2020 là 40,26 ha, giảm 22,26 ha so với năm 2014 do chuyển sang đất lúa.

- *Đất nông nghiệp khác*: Diện tích năm 2020 là 7,37 ha, giảm 0,02 ha so với năm 2014 do chuyển sang đất trồng cây lâu năm.

#### **2.4.2.2. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 là 237,24 ha, giảm 4,59 ha so với năm 2014. Trong đó:

- *Đất quốc phòng*: Diện tích năm 2020 là 49,69 ha, tăng 2,09 ha so với năm 2014 do đất ở nông thôn và đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích năm 2020 là 0,56 ha, không biến động so với năm 2014.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*: Diện tích năm 2020 là 15,29 ha, không biến động so với năm 2014.

- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*: Diện tích năm 2020 là 106,07 ha, tăng 3,56 ha so với năm 2014 do đất trồng lúa; đất nuôi trồng thủy sản; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối;... chuyển sang.

- *Đất ở tại nông thôn*: Diện tích năm 2020 là 42,36 ha, giảm 4,63 ha so với năm 2014 do chuyển sang đất cây lâu năm, đất giao thông...

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*: Diện tích năm 2020 là 0 ha, giảm 3,53 ha do cách thay đổi cách tính toán các loại đất chuyển sang đất trồng cây lâu năm.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Diện tích năm 2020 là 0,73 ha, không thay đổi so với năm 2014.

- *Đất cơ sở tôn giáo*: Diện tích năm 2020 là 0,11 ha, không biến động so với năm 2014.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Diện tích năm 2020 là 0,22 ha, không biến động so với năm 2014.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Diện tích năm 2020 là 15,87 ha, không thay đổi so với năm 2014.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Diện tích năm 2020 là 6,45 ha, giảm 2,08 ha so với năm 2014 do chuyển sang đất quốc phòng.

#### **2.4.2.3. Đất chưa sử dụng**

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 là 0,26 ha, không thay đổi so với năm 2014.

### **2.4.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường và tính hợp lý trong việc sử dụng đất**

#### **2.4.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất**

##### **a. Hiệu quả kinh tế**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 cho thấy cơ cấu sử dụng đất của xã Hà Bắc đã đem lại hiệu quả cao về kinh tế cho xã.

Diện tích đất nông nghiệp của xã chiếm 70,66% tổng diện tích tự nhiên. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản từng bước đã có những chính sách hợp lý để khuyến khích các đối tượng sử dụng đất tham gia sản xuất, cải tạo đất.

Diện tích đất dành cho phát triển tiểu thủ công nghiệp, khai thác sản xuất vật liệu xây dựng chiếm tỷ lệ rất thấp 1,94% tổng diện tích tự nhiên. Trong tương lai cần đầu tư để khai thác tốt các mục đích sử dụng đất này.

#### *b. Hiệu quả xã hội*

Việc sử dụng đất của xã về cơ bản đã đem lại hiệu quả xã hội cho xã. Diện tích đất hạ tầng xã hội cũng đã đáp ứng nhu cầu của người dân và tiêu chuẩn chung của ngành.

##### *\* Hiệu quả môi trường*

Trong những năm gần đây, việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp đã làm ô nhiễm môi trường đất, nước,... Mặt khác, phần lớn nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi trong các dân cư chưa được đảm bảo vệ sinh, việc xử lý rác thải còn mang tính tự phát, chưa có hệ thống nên phần nào đã có tác động xấu đến môi trường nước và không khí.

#### **2.4.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất**

##### *\* Cơ cấu sử dụng đất:*

Tổng diện tích tự nhiên của xã năm 2020 là 815,53 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 576,23 ha, chiếm 70,66% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 237,24 ha, chiếm 29,09% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 2,06 ha, chiếm 0,25% tổng diện tích tự nhiên.

Với cơ cấu như trên, hiện trạng sử dụng đất của xã Hà Bắc có những mặt tích cực và mặt hạn chế sau:

- Mặt tích cực:

+ Việc phân bổ quỹ đất nông nghiệp, phi nông nghiệp đã cơ bản đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội của xã.

+ Tuy nhiên, để phát huy hiệu quả sử dụng nguồn tài nguyên đất đai vào phát triển kinh tế - xã hội của xã thì cần có những giải pháp, chính sách và phương thức canh tác,... thích hợp vào khai thác nguồn tài nguyên đất đang được sử dụng trên địa bàn xã.

- Mặt hạn chế: Đất phi nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ thấp trong cơ cấu sử dụng đất của xã, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Do vậy, trong giai đoạn tới cần giành quỹ đất cho các mục đích phi nông nghiệp góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của xã phát triển.

*\* Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội*

Trong quá trình phát triển kinh tế xã hội, sử dụng đất đai đã đáp ứng được các yêu cầu sau:

- Khai thác hiệu quả diện tích đất nông nghiệp còn lại, đảm bảo ổn định về lương thực, cơ bản tạo ra sự ổn định của xã.

- Phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ chú ý đến vấn đề môi trường và đầu tư hạ tầng kỹ thuật.

- Tăng diện tích đất phát triển hạ tầng như xây dựng, mở rộng và nâng cấp hệ thống điện, đường,... phục vụ cho nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân.

*\* Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật, ... trong sử dụng đất tại địa phương*

Đất đai của xã ngày càng được khai thác hiệu quả hơn, hệ số sử dụng đất ngày càng tăng và đầu tư khoa học kỹ thuật nên kết quả sản xuất nông nghiệp vẫn được đảm bảo.

#### **2.4.3.3. Những tồn tại trong việc sử dụng đất**

##### *a) Những tồn tại trong sử dụng đất*

- Quỹ đất sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ thấp, nhất là đất cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

- Ô nhiễm môi trường do các hoạt động sinh hoạt và sản xuất cần khắc phục kịp thời trong giai đoạn tới.

##### *b) Một số nguyên nhân chính*

- Công tác quản lý, giám sát hoạt động sử dụng đất của các chủ sử dụng đất trên thực tế chưa được thực hiện nghiêm túc đúng theo quy định của pháp luật nên vẫn để xảy ra tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích.

- Trong quá trình sử dụng đất, người dân chỉ biết sử dụng không biết đầu tư, cải tạo nên đã gây tác động xấu, phá hủy môi trường đất.

##### *c) Giải pháp khắc phục*

- Đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân hóa học.

- Tổ chức tốt việc tuyên truyền và triển khai thực hiện Luật Đất đai năm 2013.

## **2.5. HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, HẠ TẦNG XÃ HỘI, HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

### **2.5.1. Hiện trạng về nhà ở**

Nhà ở dân cư chủ yếu được phân bố thành các thôn, xóm và dọc các tuyến đường giao thông Quốc lộ 217B, đường trục chính của xã, trục thôn.

- Về kiến trúc nhà ở: Đa số các công trình nhà 1 tầng đều mang đặc điểm

của nhà ở nông thôn truyền thống vùng Bắc Trung Bộ: nhà xây gạch, mái ngói hoặc nhà mái bằng. Một số ít nhà 2 - 3 tầng, phân bố dọc các trục đường chính, có hình thức kiến trúc lai tạp. Tường bao của các hộ thường sử dụng loại tường xây thấp, rào sắt bên trên hoặc lưới thép, một số ít là tường rào cây xanh.

- Hiện nay xã không còn nhà tạm, nhà dột nát.

- Năm 2020, tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ xây dựng đạt 1.289/1.321 hộ đạt 90,0%.

**Nhận xét:**

**Theo tiêu chí số 09 - Tiêu chí về nhà ở dân cư.** Kết quả thực hiện nội dung tiêu chí của xã Hà Bắc như sau:

- Trên địa bàn xã không còn hộ gia đình ở trong nhà tạm, dột nát. Đạt.

- Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ xây dựng  $\geq 80\%$ . Đạt (*Hiện trạng đạt 90%*).

=> **Tiêu chí số 09: Đạt.**

## **2.5.2. Hiện trạng hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội**

### **2.5.2.1. Công sở xã**

- Vị trí: Thôn Trạng Sơn

- Diện tích đất sử dụng 7.313,97 m<sup>2</sup>.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc về cơ bản đã đáp ứng nhu cầu làm việc của các phòng ban, đoàn thể của xã.

- Công trình xây dựng bao gồm:

+ 1 dãy nhà làm việc gồm 20 phòng làm việc, phòng họp... Chất lượng tốt.

+ 1 dãy nhà cấp 4 gồm 4 phòng làm việc. Chất lượng trung bình

+ Sân bê tông, tường bao, cổng... chất lượng tốt.

### **2.5.2.2. Bưu điện văn hóa xã**

- Vị trí: Thôn Song Nga.

- Diện tích đất sử dụng: 172,79 m<sup>2</sup>.

- Công trình xây dựng: Mái bằng kiên cố, chất lượng tốt. Có tường bao, cổng, sân bê tông.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ bản đảm bảo phục vụ công tác dịch vụ bưu chính, viễn thông cho nhân dân trong xã.

### **2.5.2.3. Trạm y tế xã**

- Vị trí: thôn Song Nga

- Diện tích đất sử dụng 1.312,16 m<sup>2</sup>.

- Công trình xây dựng:
- + 1 nhà 2 tầng gồm 12 phòng làm việc, chất lượng tốt.
- + 2 dãy nhà cấp 4 gồm 04 phòng phụ trợ, chất lượng trung bình.
- + Sân bê tông, tường bao... chất lượng khá.
- Diện tích vườn cây thuốc nam 500 m<sup>2</sup>.
- Trạm y tế đã đạt chuẩn Quốc gia.
- Cơ sở vật chất, trang thiết bị còn thiếu.

#### **2.5.2.4. Công trình giáo dục - đào tạo**

Hệ thống công trình giáo dục xã Hà Bắc có 03 trường: 01 trường Mầm non, 01 trường Tiểu học, 01 trường Trung học cơ sở. Cụ thể như sau:

##### **a. Trường mầm non Hà Bắc**

- Vị trí: Thôn Trạng Sơn.
- Diện tích đất sử dụng: 1.360,28 m<sup>2</sup>.
- Công trình xây dựng:
- + 01 dãy nhà 01 tầng gồm: 07 phòng học, 01 phòng chức năng, 03 phòng hiệu bộ, chất lượng khá.
- + 02 phòng học tạm tại thôn Song Nga, chất lượng trung bình.
- + Bếp ăn, nhà để xe, sân chơi...
- Cơ sở hạ tầng, vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập còn thiếu.
- Trường đã đạt chuẩn quốc gia.

##### **b. Trường tiểu học Hà Bắc**

- + Vị trí: thôn Trạng Sơn.
- Diện tích đất sử dụng: 5.313,12 m<sup>2</sup>.
- Công trình xây dựng:
- + 01 dãy nhà 2 tầng gồm 16 phòng học, chất lượng khá.
- + 01 dãy nhà 2 tầng gồm 06 phòng, chất lượng tốt
- + Nhà để xe, sân chơi, khu thể thao, cổng, tường bao, chất lượng khá.
- Cơ sở hạ tầng, vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập còn thiếu.
- Trường đã đạt chuẩn quốc gia.

##### **c. Trung học cơ sở Hà Bắc**

- Vị trí : thôn Trạng Sơn
- Diện tích đất sử dụng: 6.234,65 m<sup>2</sup>.



- Công trình xây dựng:
- + 02 dãy nhà 2 tầng gồm 08 phòng học, 04 phòng chức năng, chất lượng khá.
- + 01 dãy nhà cấp 4 gồm có 03 phòng hiệu bộ, chất lượng trung bình.
- + Nhà để xe, sân chơi, khu thể thao, cổng, tường bao, chất lượng khá.
- Cơ sở vật chất cơ bản đã đáp ứng đủ nhu cầu dạy và học của nhà trường.
- Trường đã đạt chuẩn quốc gia.

**Nhận xét:**

**Theo tiêu chí số 05 - Tiêu chí về Trường học.** Kết quả thực hiện nội dung tiêu chí của xã Hà Bắc như sau:

- Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trường tiểu học và trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia  $\geq$  80%. Đạt (*Hiện trạng đạt 100%*).

**=> Tiêu chí số 05: Đạt.**

**2.5.2.5. Công trình văn hóa, thể thao**

**a) Hội trường và sân thể thao xã**

- Hội trường xã:

- + Vị trí: Trong khuôn viên công sở xã, thôn Trạng Sơn;
- + Diện tích xây dựng: 500 m<sup>2</sup>.
- + Công trình xây dựng: Nhà mái tôn, kiên cố, chất lượng tốt.
- + Cơ sở vật chất: Cơ sở vật chất, trang thiết bị đầy đủ, 200 ghế ngồi.

- Sân thể thao xã

- + Vị trí: Thôn Trạng Sơn.
- + Diện tích đất sử dụng. 13.712,36 m<sup>2</sup>.
- + Cơ sở vật chất còn thiếu. Đang được đầu tư xây dựng.

**b. Nhà văn hóa và sân thể thao thôn**

- Toàn xã có 04 thôn, hiện tại 03 thôn đã có nhà văn hóa gồm: Bắc Sơn, Đà Sơn, Trạng Sơn. Thôn Song Nga chưa có NVH thôn và được sử dụng chung với đình làng của thôn. Nhà văn hóa thôn Bắc Sơn xuống cấp, trang thiết bị chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người dân trong thôn, chưa đạt tiêu chí về nhà văn hóa thôn trong xây dựng nông thôn mới nâng cao.

- Thôn Trạng Sơn có sân thể thao trong khuôn viên NVH. Các thôn khác đều chưa có sân thể thao thôn.

**Bảng 3. Hiện trạng công trình nhà văn hóa, sân thể thao các thôn**

STT	Thôn	Công trình	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng công trình
1	Bắc Sơn	Nhà văn hoá	703,01	Nhà cấp 4, chất lượng trung bình.
		Sân thể thao	0	Không có
2	Đà Sơn	Nhà văn hoá	1.667,87	Nhà cấp 4, chất lượng tốt.
		Sân thể thao	0	Sử dụng chung với sân nhà văn hoá thôn.
3	Trạng Sơn	Nhà văn hoá	4.638,54	Nhà cấp 4, chất lượng tốt
		Sân thể thao	0	Sử dụng chung với sân nhà văn hoá thôn.
4	Song Nga	Nhà văn hoá	0	Sử dụng chung với đình làng
		Sân thể thao	0	Sử dụng chung với sân đình làng

**Nhận xét:**

**Theo tiêu chí số 06 - Tiêu chí về Cơ sở vật chất văn hóa.** Kết quả thực hiện nội dung tiêu chí của xã Hà Bắc như sau:

- Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã theo quy định (Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng đảm bảo tối thiểu 200 chỗ ngồi. Diện tích Khu thể thao (chưa kể sân vận động) tối thiểu đạt 2.000m<sup>2</sup>; Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao xã có trang thiết bị đạt tối thiểu 100% theo quy định). Đạt.

- Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi và đảm bảo điều kiện, nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em theo quy định. Đạt.

- Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng 100%: Đạt (*Hiện trạng 100%*)

=> **Tiêu chí số 06: Đạt.**

**2.5.2.6. Công trình tôn giáo, tín ngưỡng**

- Toàn xã có 04 công trình di tích lịch sử tại các thôn gồm: Đình Song Nga, Đình Đà Sơn, Thành hoàng làng thôn Trạng Sơn và Đền Cửa Khâu thôn Trạng Sơn.

**Bảng 4: Hiện trạng công trình tôn giáo, tín ngưỡng**

TT	Công trình	Thôn	Diện tích (m <sup>2</sup> )
1	Đình làng Song Nga	Song Nga	1.217,36
2	Đình làng Đà Sơn	Đà Sơn	20,32
3	Thành hoàng làng Trạng Sơn	Trạng Sơn	142,86
4	Đền Cửa Khâu	Trạng Sơn	841,32

- Các di tích lịch sử văn hóa ngoài đóng vai trò vai trò giữ gìn nét văn hóa làng quê đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc, truyền thống còn góp phần rất lớn trong việc quảng bá hình ảnh địa phương với bên ngoài và mang lại một nguồn thu lớn từ dịch vụ tham quan, du lịch và nhiều lĩnh vực khác nếu được đầu tư xây dựng nhằm tạo sức hút lớn.

- Đây là những công trình có giá trị về tinh thần và có tiềm năng rất lớn cần được quy hoạch chi tiết và có định hướng khôi phục, trùng tu, tôn tạo và nâng cấp cụ thể.

#### **2.5.2.7. Đài tưởng niệm liệt sỹ**

- Vị trí: Thôn Trạng Sơn

- Diện tích đất sử dụng: 1.004,55 m<sup>2</sup>.

- Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ được xây dựng kiên cố và trang nghiêm. Chất lượng tốt.

#### **2.5.3. Hiện trạng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật**

##### **2.5.3.1. Hệ thống giao thông**

a) *Đường Quốc lộ 217B*: Chạy qua thôn Bắc Sơn. Tổng chiều dài đoạn qua địa bàn xã là 1.350 m. Trong đó:

- Mặt đường rộng: 12,0 ÷ 15,0 m.
- Nền đường rộng: 20,0 ÷ 25,0 m.
- Kết cấu mặt đường: Nhựa.
- Chất lượng: Tốt.

b) *Đường trục chính xã*

- Tuyến đường từ cầu Bắc Yên đến Quốc lộ 217B (đối diện nhà văn hoá thôn Bắc Sơn). Qua khu trung tâm xã 3.680 m. Trong đó:

- + Mặt đường rộng: 3,0 ÷ 4,0 m.
- + Nền đường rộng: 5,0 ÷ 6,0 m.
- + Kết cấu mặt đường: Bê tông.
- + Chất lượng: Khá.

*(Chi tiết thể hiện tại bảng 05)*

c) *Đê*

- Toàn xã có 7.000 m đường đê, cứng hoá 3.000 km, còn lại 4.000 m là đường cấp phối và đường đất.

- Mặt đê rộng: 4,0 ÷ 5,0 m.
- Nền đê rộng: 6,0 ÷ 7,0 m.

*d) Đường trục thôn*

Trên địa bàn xã có tổng 21 tuyến đường trục thôn với tổng chiều 13.213 m.

Trong đó:

- Mặt đường rộng: 3,0 ÷ 5,0 m.
- Nền đường rộng: 4,0 ÷ 7,0 m.
- Kết cấu mặt đường: Bê tông.
- Chất lượng: Tốt (9.582 m), Khá (1.668 m); Trung bình (1.663 m), kém (300 m).

*(Chi tiết thể hiện tại bảng 06)*

*e) Đường ngõ xóm*

Trên địa bàn có tổng 27 tuyến đường ngõ xóm với tổng chiều dài 5.790 m.

Trong đó:

- Mặt đường rộng: 2,0 ÷ 4,0 m.
- Nền đường rộng: 3,0 ÷ 6,0 m.
- Kết cấu mặt đường: Bê tông 4.570 m. Cấp phối 600 m. Đất 620 m.
- Chất lượng : *Tốt (3.650 m), khá (540 m); trung bình (730 m); kém (870 m).*

*(Chi tiết thể hiện tại bảng 07)*

*f) Đường nội đồng*

Trên địa bàn có tổng 19 tuyến đường nội đồng với tổng chiều dài 13.970 m.

Trong đó:

- Mặt đường rộng: 3,0 ÷ 4,0 m.
- Nền đường rộng: 3,0 ÷ 5,0 m.
- Kết cấu mặt đường: Bê tông 8.470 m, cấp phối 1.360 m, đất 4.140 m
- Chất lượng: *Tốt 3.470 m, khá 5.000 m, trung bình 1.360 m, kém 4.140 m.*

*(Chi tiết thể hiện tại bảng 08)*

*g) Cầu*

- Cầu Bắc Yên tại thôn Song Nga với chiều dài 20m, rộng 4 m, kết cấu bê tông. Chất lượng trung bình.

**Nhận xét:**

**Theo tiêu chí số 02 - Tiêu chí về Giao thông.** Kết quả thực hiện nội dung tiêu chí của xã Hà Bắc như sau:

- Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện chiều rộng nền đường tối thiểu 6,5m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5m được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm 100%: Đạt (*Hiện trạng đạt 100%*).

- Đường trục thôn, bản và đường liên thôn, bản chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (có rãnh tiêu thoát nước mặt đường) 100% ( $\geq 70\%$  cứng hóa). Đạt (*Hiện trạng đạt 97,73%*).

- Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa, chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m (trường hợp bất khả kháng nền đường tối thiểu 3,0m, mặt đường tối thiểu 2,0m và có rãnh tiêu thoát nước mặt đường); Với đường dân sinh chủ yếu phục vụ đi lại của người dân giữa các cụm dân cư và các hộ gia đình không có ô-tô chạy nền đường tối thiểu 2,0m, mặt đường tối thiểu 1,5m 100% ( $\geq 70\%$  cứng hóa): Đạt (*Hiện trạng đạt 78,93%*).

- Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m 100% ( $\geq 60\%$  cứng hóa). Đạt (*Hiện trạng đạt 77,6%*).

**=> Tiêu chí số 02: Đạt.**

**Bảng 5. Hiện trạng các tuyến đường giao thông chính trên địa bàn xã Hà Bắc**

STT	Tên tuyến đường	Chiều dài (km)	Quy mô		Nhựa hóa, bê tông hóa		Đánh giá hiện trạng
			Chiều rộng nền đường (m)	Chiều rộng mặt đường (m)	Chiều dài (km)	KC mặt đường	
1	Từ cầu Bắc Yên-Đường QL217B (đối diện VNH thôn Bắc Sơn)	3,68	6	4	3,68	Bê tông	Trung bình
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3,68</b>			<b>3,68</b>		

**Bảng 6. Hiện trạng các tuyến đường trục thôn trên địa bàn xã Hà Bắc**

STT	Tên tuyến đường	Thôn	Hiện trạng năm 2020						
			Chiều dài (km)	Chiều rộng mặt đường (m)	Chiều rộng nền đường (m)	Kết cấu mặt đường (m)			Chất lượng
						Bê tông	Cấp phối	Đất	
1	Từ nhà ông Đình đến nhà ông Trang	Thôn Song Nga	383	3,5	5,0	383			Trung bình
2	Từ nhà Ông Trung đến nhà Ông Đua	Thôn Song Nga	530	3,5	5,0	530			Tốt
3	Từ nhà Ông Đua đến nhà ông Trang	Thôn Song Nga	220	3,0	4,0	220			Tốt
4	Từ nhà Bà Kê đến nhà Ông Vĩ	Thôn Song Nga	750	5,0	6,0	750			Tốt
5	Từ Trạm Bơm đến nhà ông Thắng	Thôn Song Nga	1.250	5,0	6,0	1250			Tốt
6	Từ nhà ông Chung đến nhà ông Kháng	Thôn Song Nga	350	3,0	6,0	350			Trung bình
7	Từ nhà Ông Huê đến nhà ông Nhạc	Thôn Trạng Sơn	1.100	3,0	6,0	1.100			Tốt
8	Từ nhà Ông Sao đến nhà ông Trường	Thôn Trạng Sơn	1.500	5,0	7,0	1.200			Tốt
								300	Kém
9	Từ nhà Đập tràn đến nhà ông Nam	Thôn Trạng Sơn	850	3,0	5,0	850			Tốt
10	Từ nhà Ông Chiến đến nhà ông Truy	Thôn Trạng Sơn	150	3,0	6,0	150			Tốt
11	Từ nhà ông Đình đến nhà ông Cảnh	Thôn Trạng Sơn	630	3,0	5,0	630			Tốt
12	Từ UBND xã đến trường tiểu học	Thôn Trạng Sơn	230	3,0	5,0	230			Khá
13	Từ nhà ông Mậu đến nhà ông Đứng	Thôn Trạng Sơn	350	3,0	5,0	350			Khá
14	Từ nhà Ông Thảo đến nhà ông Đanh	Thôn Đà Sơn	750	3,0	5,0	750			Tốt
15	Từ nhà Ông Thúy đến nhà Bà Thiệp	Thôn Đà Sơn	1.100	3,0	5,0	1.100			Khá

STT	Tên tuyến đường	Thôn	Hiện trạng năm 2020						Chất lượng
			Chiều dài (km)	Chiều rộng mặt đường (m)	Chiều rộng nền đường (m)	Kết cấu mặt đường (m)			
						Bê tông	Cấp phối	Đất	
16	Từ nhà Ông Tế đến nhà ông Quân	Thôn Đà Sơn	750	3,5	5,0	750			Tốt
17	Từ nhà ông Quân đến nhà ông Hải	Thôn Đà Sơn	700	3,0	5,0	700			Trung bình
18	Từ nhà Ông Quý đến nhà Ông Thông	Thôn Bắc Sơn	700	3,0	5,0	700			Tốt
19	Từ nhà Bà Đường đến nhà Công sư 390	Thôn Bắc Sơn	290	3,5	5,0	290			Tốt
20	Từ nhà Ông Cầm đến nhà Bệnh xá	Thôn Bắc Sơn	230	3,0	5,0	230			Trung bình
21	Từ nhà Bà Đường đến nhà ông Đơn	Thôn Bắc Sơn	400	3,0	5,0	400			Tốt
	<b>Tổng cộng</b>		<b>13.213</b>			<b>12.913</b>	<b>0,0</b>	<b>300</b>	



**Bảng 7. Hiện trạng các tuyến đường ngõ xóm trên địa bàn xã Hà Bắc**

STT	Tên tuyến đường	Thôn	Hiện trạng năm 2020						Chất lượng
			Chiều dài (km)	Chiều rộng mặt đường (m)	Chiều rộng nền đường (m)	Kết cấu mặt đường (m)			
						Bê tông	Cấp phối	Đất	
1	Từ nhà ông Trung đến nhà ông Tấn (Hoa)	Thôn Song Nga	350	2	3	350			Trung bình
2	Từ nhà ông Cao đến nhà bà Hoạt	Thôn Song Nga	260	3	4	260			Trung bình
3	Từ nhà ông Đông đến nhà ông Chiến	Thôn Song Nga	600	5	6		600		Kém
4	Từ nhà ông Khâm đến nhà ông Đương	Thôn Song Nga	120	3	5	120			Tốt
5	Từ nhà ông Bài đến nhà ông Huân	Thôn Song Nga	220	3	5	220			Khá
6	Từ nhà ông Chiến đến nhà thờ	Thôn Song Nga	120	3	4	120			Tốt
7	Từ nhà ông Thành đến nhà ông Minh	Thôn Song Nga	120	3	4	120			Tốt
8	Từ nhà văn hóa đến nhà ông Bắc	Thôn Song Nga	130	3	3,5	130			Tốt
9	Từ nhà ông Thực đến nhà ông Hào	Thôn Trạng Sơn	84	2,5	4	84			Tốt

STT	Tên tuyến đường	Thôn	Hiện trạng năm 2020						Chất lượng
			Chiều dài (km)	Chiều rộng mặt đường (m)	Chiều rộng nền đường (m)	Kết cấu mặt đường (m)			
						Bê tông	Cấp phối	Đất	
10	Từ nhà Bà Thoa đến nhà ông Khuyến	Thôn Trạng Sơn	700	3	5	350		350	Tốt
									Kém
11	Từ nhà ông Giáp đến nhà ông Lục	Thôn Trạng Sơn	190	3	5	190			Tốt
12	Từ nhà ông Đình đến nhà ông Toàn	Thôn Trạng Sơn	170	3	5			170	Kém
13	Từ nhà ông Lập đến Nghĩa địa	Thôn Trạng Sơn	320	2,5	4	320			Khá
15	Từ nhà ông Vị đến nhà ông Tuấn	Thôn Trạng Sơn	120	3	5	120			Trung bình
16	Từ nhà ông Lễ đến nhà ông Hạ	Thôn Trạng Sơn	120	3	6	120			Tốt
17	Từ nhà ông Cảnh đến nhà ông Sáu	Thôn Trạng Sơn	110	3	6	110			Tốt
18	Từ nhà ông Khuyến đến nhà ông Vinh	Thôn Trạng Sơn	80	2,5	5	80			Tốt
19	Từ nhà ông Thập đến nhà ông Dịch	Thôn Trạng Sơn	330	4	5	330			Tốt
20	Từ nhà ông Thuyết đến nhà ông	Thôn Đà Sơn	550	3	6	550			Tốt

STT	Tên tuyến đường	Thôn	Hiện trạng năm 2020						Chất lượng
			Chiều dài (km)	Chiều rộng mặt đường (m)	Chiều rộng nền đường (m)	Kết cấu mặt đường (m)			
						Bê tông	Cấp phối	Đất	
	Nghiễn								
21	Từ nhà ông Cát đến nhà ông Lộc	Thôn Đà Sơn	520	3	5	520			Tốt
22	Từ nhà ông Gieo đi cầu Đùng	Thôn Đà Sơn	200	3	6	200			Tốt
23	Từ bà Tứ đến Rú Đà	Thôn Đà Sơn	100		4			100	Kém
24	Từ bà Gám đến Ngõ bà Nghiêm	Thôn Bắc Sơn	104	2,5	4	104			Tốt
25	Từ ông Họa đến bà Thắng	Thôn Bắc Sơn	102	2,5	4	102			Tốt
26	Từ ông Bảo Nhuận đến nhà bà Hải	Thôn Bắc Sơn	70	2,5	4	70			Tốt
	<b>Tổng cộng</b>		<b>5.790</b>			<b>4.570</b>	<b>600</b>	<b>620</b>	-

**Bảng 8. Hiện trạng các tuyến đường nội đồng trên địa bàn xã Hà Bắc**

STT	Tuyến đường	Hiện trạng các tuyến đường năm 2020						Chất lượng
		Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Kết cấu mặt đường (m)			
					Bê tông	Cấp phối	Đất	
1	Từ cổng hai cửa đến Trạm Bơm	1.200	3	5	1200			Tốt
2	Từ Trạm Bơm đến nhà ông Cứu	100	3	5	100			Tốt
3	Từ Ông Hiền đến ông Hải	1640	3	5	1640			Tốt
4	Đường mương Bái Cùng	210		5			210	Kém
5	Đường mương Đồng Nhồi	800		5			800	Kém
6	Đường Mương Dọc Đìa	800		5			800	Kém
7	Đường từ Trạm Bơm đến đường 22	1300	3	5	1300			Khá
8	Đường từ nhà ông Thanh đến mương HTX	560	3	5			560	Kém
9	Từ Trường tiểu học đến nhà ông Nam	730	3	5	330			Tốt
							400	Kém
10	Từ ông Von đi trục 22	1000	3	5	1000			Khá
11	Từ nhà ông Tuấn đi nhà ông Đính	570	3	4		570		Trung bình
12	Từ Ông Tuấn đến đò Trạng Sơn	290	3	4		290		Trung bình
13	Từ ông Von đến đê (ông Thạch)	500	3	4,5		500		Trung bình
14	Từ cổng kho đạn đến cổng Mỹ Đà	2000	3	5	2000			Khá
15	Từ Chân Rú Nga đến Hà Giang	700	3	5	700			Khá
16	Từ cổng Mỹ Đà đến giáp thôn Song Nga	200	3	5	200			Tốt
17	Đường 22 đi hồ Bơm	700	3	5			700	Kém
18	Từ ông Sao đi ông Thiết	500	0	3			500	Kém
19	Từ Anh Văn đi Bái Niêng	170	0	3			170	Kém
	<b>Tổng</b>	<b>13.970</b>			<b>8.470</b>	<b>1.360</b>	<b>4.140</b>	

### 2.5.3.2. Hệ thống thủy lợi

#### a) Trạm bơm

- Trên địa bàn xã có 02 trạm bơm phục vụ sản xuất nông nghiệp và tiêu thoát nước có tổng công suất 9.000 m<sup>3</sup>/h:

+ Trạm bơm Hà Bắc 1, thôn Song Nga: 7.500 m<sup>3</sup>/h, chất lượng tốt.

+ Trạm bơm thôn Trạng Sơn: 1.500 m<sup>3</sup>/h (xuống cấp), chất lượng khá.

#### b) Hệ thống kênh mương

Tổng chiều dài hệ thống kênh mương phục vụ sản xuất trên địa bàn xã là 20.060 m với tổng số 17 tuyến. Trong đó, đã cứng hóa 12.030 m; mương đất 8.030 m.

**Bảng 9. Hiện trạng các tuyến kênh mương trên địa bàn xã Hà Bắc**

TT	Tuyến kênh mương	Thôn	Chiều dài (m)	Rộng (m)	Kết cấu (m)		Chất lượng
					Cứng hóa	Đất	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>20.060</b>		<b>12.030</b>	<b>8.030</b>	
1	Hệ thống mương Bắc Long Giang	Toàn xã	9.000	3	9.000		Tốt
2	Kho Đạn - Cổng 2 cửa	Đà Sơn	2.470	3-9	2.070		Tốt
						400	Kém
3	QH mới mương từ Cò Nun - cây Me - Đồng Quan - Đê	Đà Sơn	0				
4	QH mới mương từ Cò Cúp - Cây Me	Đà Sơn	0				
5	QH mới nối thôn Song Nga (Đồng Quan Hón)	Đà Sơn	0				
6	Mương khu Đồng Niềng	Bắc Sơn	790	2		790	Kém
7	Ông Hiền - Ông Vỹ	Song Nga	380	4		380	Kém
8	Ông Hiền - Đê	Song Nga	310	4		310	Kém
9	Mương cô Tuyết	Song Nga	830	2-4	500		Tốt
						330	Kém
10	Trục Bái Nước	Song Nga	1.100	4		1.100	Kém
11	Mương bà Lang	Song Nga	1.100	4		1.100	Kém
12	Bãi Rỗ - Bái Nước - Mương	Song Nga	750	4		750	Kém
13	Bãi Cà - Mương Cụt	Song Nga	750	5		750	Kém
14	Lý Thảo - ông Hùng	Song Nga	520	4		520	Kém
15	Ông Tuấn - ông Đính	Trạng Sơn	590	3		590	Kém
16	Ông Bao - bà Thúy	Trạng Sơn	850	1,5		850	Kém
17	Ông Vơn - ông Thạch	Trạng Sơn	620	3	460		Tốt
						160	Kém

#### c) Hồ, đập

- Hồ Cửa Khâu diện tích khoảng 25,0 ha, đảm bảo nguồn nước cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp, một số vị trí giáp khu dân cư đã được đắp đập, làm bờ kè lát mái.

- Đập tràn ở hồ Cửa Khâu đã được cứng hoá, vào mùa mưa ảnh hưởng đến giao thông đi lại của người dân do mực nước dâng cao chảy tràn trên mặt đập.

**Nhận xét:**

**Theo tiêu chí số 03 - Tiêu chí về Thủy lợi.** Kết quả thực hiện nội dung tiêu chí của xã Hà Bắc cụ thể như sau:

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên: Đạt (*Hiện trạng 96%*).

- Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ: Đạt.

=> **Tiêu chí số 03: Đạt.**

**2.5.3.3. Hệ thống điện**

- Nguồn điện được lấy từ đường dây cao thế 35 KV từ trung tâm huyện có chiều dài 7.050 m

- Toàn xã có 05 trạm biến áp, công suất mỗi trạm 250 - 350 KVA tại các thôn: Bắc Sơn (02 trạm), Trạng Sơn (02 trạm), Song Nga (01 trạm).

- Các trạm biến áp được xây dựng trong những năm gần đây nên chất lượng khá tốt, đáp ứng được nhu cầu sử dụng điện cho sinh hoạt và phục vụ sản xuất.

- Hệ thống đường dây hạ thế 3 pha chạy theo các tuyến đường Quốc lộ, đường trục xã, đường trục thôn.

- Hệ thống điện chiếu sáng công cộng theo các trục đường Quốc lộ, đường trục xã, đường trục chính thôn và đường ngõ xóm.

**Bảng 10. Thống kê hệ thống điện trong xã (năm 2020)**

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tình trạng
1	Đường dây 35 KV	m	7.050	Tốt
2	Số trạm biến áp	trạm	5	Tốt
3	Tổng công suất 8 trạm	KVA	1.450	Đáp ứng nhu cầu điện năng
4	Số hộ sử dụng điện	%	100,0	

**Nhận xét:**

**Theo tiêu chí số 04 - Tiêu chí về Điện.** Kết quả thực hiện nội dung tiêu chí của xã Hà Bắc cụ thể như sau:

- Có hệ thống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện theo Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương về phương pháp đánh giá thực hiện theo tiêu chí số 4 về Điện nông thôn trong Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM giai đoạn 2016-2020: Đạt.

Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn theo Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương về phương pháp đánh giá thực hiện theo tiêu chí số 4 về Điện nông thôn trong Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM giai đoạn 2016-2020  $\geq 95\%$ : Đạt (*Hiện trạng đạt 100%*).

=> **Tiêu chí số 04: Đạt.**

#### **2.5.3.4. Cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường**

##### **a) Cấp nước sinh hoạt**

- Trong xã thôn Song Nga đã có hệ thống nước sạch, nguồn nước máy được lấy từ xã Yên Dương. 3 thôn còn lại chưa có hệ thống nước máy, các hộ dùng nước sinh hoạt từ nguồn nước ngầm được khai thác qua hệ thống giếng khoan và giếng đào, ngoài ra nước mưa cũng được các hộ sử dụng thường xuyên với hệ thống bể chứa được xây dựng trong các hộ gia đình.

- Nguồn nước khai thác sử dụng trong sinh hoạt được xử lý đảm bảo hợp vệ sinh.

- Chương trình nước sạch - vệ sinh môi trường được quan tâm thực hiện, tỷ lệ người dân dùng nước HVS đạt 98%.

##### **b) Vệ sinh môi trường**

- Xã chưa có hệ thống thoát nước thải, nước mưa riêng, vệ sinh môi trường hợp vệ sinh, nước thải chủ yếu thoát theo độ dốc tự nhiên dọc theo rãnh thoát nước theo các đường trục đường xã, đường trục thôn và ngõ xóm ra các kênh mương nội đồng, nước thải chảy chung với nước mưa.

- Phân gia súc trong xã phần lớn được thu gom làm phân cho nông nghiệp và thu gom xử lý. Một số hộ chăn nuôi gia súc tập trung đều đang phát triển xây dựng hầm biogas và hệ thống xử lý chất thải đạt yêu cầu. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đạt 83%.

- Khu vực công cộng không có hiện tượng xả nước thải ra môi trường. Hồ ao, kênh mương, đường làng, ngõ xóm, khu vực công cộng không có dấu hiệu ô nhiễm do nước chảy từ nước thải sinh hoạt trong khu dân cư.

- Hiện tại xã có khu tập kết thải của các hộ dân cho 04 thôn với diện tích 1.600 m<sup>2</sup>. Rác thải của các hộ được công ty vệ sinh môi trường thu gom 2 lần trong tuần để đưa đến bãi rác tập kết rác thải, xa khu dân cư trước khi vận chuyển đến nơi xử lý.

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thực hiện xử lý rác thải, nước thải đạt tiêu chuẩn và đảm bảo bền vững đạt 100%.

- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm

bảo 3 sạch “sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ” đạt 85%.

*c) Nghĩa trang, nghĩa địa*

- Diện tích nghĩa trang, nghĩa địa của xã có 8,55 ha với 04 khu nghĩa trang, nghĩa địa ở 04 thôn. Nghĩa trang có khu chung táng và khu cải táng riêng biệt. Thôn Song Nga vẫn còn nghĩa trang ở giữa khu dân cư.

**Nhận xét:**

**Theo tiêu chí số 17 - Tiêu chí về Môi trường.** Kết quả thực hiện nội dung tiêu chí của xã Hà Bắc cụ thể như sau:

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định.  $\geq 98\%$  ( $\geq 60\%$  nước sạch): Đạt (*Hiện trạng đạt 98% sử dụng nước hợp vệ sinh*).

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường 100%. Đạt (*Hiện trạng đạt 100%*).

- Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn: Đạt.

- Mai táng phù hợp với quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng và đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định của Bộ Y tế; Việc mai táng được thực hiện tại vị trí xác định theo quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt: Đạt.

- Chất thải rắn sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định về bảo vệ môi trường: Đạt.

- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch theo quy  $\geq 85\%$ . Đạt (*Hiện trạng đạt 85%*).

- Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.  $\geq 70\%$ : Đạt (*Hiện trạng đạt 83%*).

- Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm. 100%: Đạt (*Hiện trạng đạt 100%*).

**=> Tiêu chí số 17: Đạt.**

## **2.6. VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN, CÁC DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**

### **2.6.1. Việc thực hiện quy hoạch có liên quan**

- Xã thực hiện các quy hoạch chi tiết là: quy hoạch chi tiết khu dân cư Đồng Niềng tỷ lệ 1/500.

### **2.6.2. Các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn xã**

- Xây dựng các công trình phụ trợ khu công sở xã.



- Tu sửa phòng học, tu sửa nhà công an xã.
- Thi công công trình trung tâm VHTDTT của xã và đang thực hiện giải phóng mặt bằng đất ở khu mạ Đòng Thong thôn Đà Sơn.
- Xây dựng hệ thống tường bao, khán đài, sân bê tông sân thể thao xã.
- Nâng cấp hệ thống loa truyền thanh xã.

## **2.7. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP**

### **2.7.1. Những thuận lợi**

- Xã Hà Bắc có tuyến đường Quốc lộ 217B chạy qua xã, đảm bảo cho giao thông thuận tiện, thương mại - dịch vụ phát triển triển tại thôn Bắc Sơn.
- Tài nguyên đất đai thuận lợi cho việc phát triển các loại hình nông nghiệp, phát triển trang trại, đa dạng về cây trồng, vật nuôi.
- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật cơ bản được hoàn thiện hoàn thiện, nhất là giao thôn trong thôn, xóm và các đường trục chính thôn, đường trục chính xã đã được bê tông, cứng hoá, đảm đi giao thông đi lại thường xuyên của người dân. Hệ thống giao thông nội đồng và các tuyến kênh mương chính đã được cứng hoá.

### **2.7.2. Những khó khăn của xã**

- Trong nông nghiệp: Chưa có những giải pháp mới để chỉ đạo các thôn và nhân dân cấy hết diện tích lúa ở cả hai vụ, một số diện tích trồng lúa vẫn còn bỏ hoang. Cơ giới hóa trong khâu thu hoạch đạt tỉ lệ thấp. Việc tích tụ ruộng đất để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn còn chưa tốt.
- Trong quản lý đất đai vẫn còn để xảy ra tình trạng lấn chiếm vỉa hè, hành lang đất giao thông trên Quốc lộ 217B, vi phạm về sử dụng đất sai mục đích.
- Công tác chỉ đạo xây dựng xã nông thôn mới chưa quyết liệt, chuyển biến chậm, nhất là ở các thôn.
- Hệ thống đường giao thông đến trung tâm xã, đường trục chính xã, đường trục chính thôn còn nhỏ hẹp.
- Việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón hóa học có nguy cơ tiềm ẩn gây ô nhiễm môi trường đất và nguồn nước mặt, ảnh hưởng đến dân cư sinh sống trên địa bàn xã.

### **2.7.3. Đánh giá hiện trạng tổng hợp theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới**

Trên cơ sở điều tra, phân tích và tổng hợp hiện trạng nông thôn của xã Hà Bắc, tiến hành đánh giá thực trạng nông thôn xã Hà Bắc theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2017 - 2010 như sau:

- **Tổng số tiêu chí đạt được: 19/19 tiêu chí.**

**Bảng 11. Đánh giá các chỉ tiêu theo Bộ tiêu chí về nông thôn mới Quyết định 1415/2017 QĐ-UBND ngày 3/5/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành tiêu chí xã nông thôn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017 - 2020**

TT	Tên tiêu chí	Tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh Thanh Hóa	Chỉ tiêu của NTM của tỉnh	Hiện trạng	Đánh giá
<b>I. Quy hoạch</b>					
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn.	Đạt	Đang thực hiện	Đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.	Đạt	Đang thực hiện	Đạt
<b>II. Hạ tầng kinh tế - xã hội</b>					
2	Giao thông	2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện chiều rộng nền đường tối thiểu 6,5m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5m được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.	100%	100%	Đạt
		2.2. Đường trục thôn, bản và đường liên thôn, bản chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (có rãnh tiêu thoát nước mặt đường).	100% (≥ 70% cứng hóa)	97,73% cứng hoá	Đạt
		2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa, chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m (trường hợp bất khả kháng nền đường tối thiểu 3,0m, mặt đường tối thiểu 2,0m và có rãnh tiêu thoát nước mặt đường); Với đường dân sinh chủ yếu phục vụ đi lại của người dân giữa các cụm dân cư và các hộ gia đình không có ô-tô chạy nền đường tối thiểu 2,0m, mặt đường tối thiểu 1,5m.	100% (≥ 70% cứng hóa)	78,93% cứng hoá	Đạt
		2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m.	100% (≥ 60% cứng hóa)	77,6% cứng hoá	Đạt
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên.	Đạt	96%	Đạt
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.	Đạt	Đạt	Đạt
4	Điện	4.1. Có hệ thống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện theo Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương về phương pháp đánh giá thực hiện theo tiêu chí số 4 về Điện nông thôn trong Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM giai đoạn 2016-2020.	Đạt	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn theo Quyết định số	≥ 95%	100%	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh Thanh Hóa	Chỉ tiêu của NTM của tỉnh	Hiện trạng	Đánh giá
		4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương về phương pháp đánh giá thực hiện theo tiêu chí số 4 về Điện nông thôn trong Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM giai đoạn 2016-2020.			
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trường tiểu học và trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia.	≥ 80%	100%	Đạt
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã theo quy định.	- Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng đảm bảo tối thiểu 200 chỗ ngồi. - Diện tích Khu thể thao (chưa kể sân vận động) tối thiểu đạt 2.000m <sup>2</sup> ; - Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao xã có trang thiết bị đạt tối thiểu 100% theo quy định.	Đạt	Đạt
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi và đảm bảo điều kiện, nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em theo quy định.	Đạt	Đạt	Đạt
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.	100%	100%	Đạt
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông	Xã có chợ trong quy hoạch của tỉnh phải xây dựng đạt chuẩn theo quy định; Xã không quy hoạch chợ thì phải có cửa hàng kinh doanh tổng hợp hoặc siêu thị mini đạt chuẩn theo quy định tại Chương II, Quyết định số 4800/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 của Bộ Công thương về hướng dẫn và xét công nhận tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2016-2020.	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh Thanh Hóa	Chỉ tiêu của NTM của tỉnh	Hiện trạng	Đánh giá
	thôn				
8	Thông tin và truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.	Đạt	Đạt	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.	Đạt	Đạt	Đạt
		8.3. Xã có đài truyền thanh hoạt động theo Quyết định số 1895/2013/QĐ-UBND ngày 06/6/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa; có tối thiểu có 2/3 số thôn, bản có hệ thống loa kết nối với Đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt.	Đạt	Đạt	Đạt
		8.4. Xã có Trang thông tin điện tử riêng hoặc có trang thông tin điện tử thành phần trên trang Cổng thông tin điện tử huyện/thị/ thành phố; 80% cán bộ, công chức xã có máy vi tính phục vụ nhiệm vụ chuyên môn; UBND xã được triển khai, ứng dụng phần mềm quản lý văn bản, hồ sơ công việc trong xử lý, điều hành các công việc; ứng dụng phần mềm theo dõi nhiệm vụ của UBND huyện; Có ứng dụng CNTT để hỗ trợ giải quyết thủ tục hành chính tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (một cửa điện tử) theo Kế hoạch hành động số 01/KH-UBND ngày 04/01/2016 và Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 15/02/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.	Đạt	Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Trên địa bàn xã không còn hộ gia đình ở trong nhà tạm, dột nát.	Đạt	Đạt	Đạt
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ xây dựng.	≥ 80%	90%	Đạt
<b>III. Kinh tế và tổ chức sản xuất</b>					
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn (triệu đồng/người).	Năm 2017: 29 Năm 2018: 34 Năm 2019: 40 Năm 2020: 46	46,02	Đạt
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	≤ 5%	2,05%	Đạt
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động.	≥ 93%	93,8%	Đạt
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.	Đạt	Có	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.	Đạt	Có	Đạt
<b>IV. Văn hóa - Xã hội - Môi trường</b>					

TT	Tên tiêu chí	Tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh Thanh Hóa	Chỉ tiêu của NTM của tỉnh	Hiện trạng	Đánh giá
14	Giáo dục và đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 trở lên.	Đạt	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông và học nghề	≥ 85%	95%	Đạt
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo.	≥ 63%	68%	Đạt
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	≥ 85%	88%	Đạt
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.	Đạt	Đạt	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤ 24,2%	10%	Đạt
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định.	≥ 70%	100%	Đạt
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định.	≥ 98% (≥ 60% nước sạch)	98%	Đạt
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	100%	Đạt
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn.	Đạt	Đạt	Đạt
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng và đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định của Bộ Y tế; Việc mai táng được thực hiện tại vị trí xác định theo quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt.	Đạt	Đạt	Đạt
		17.5. Chất thải rắn sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định về bảo vệ môi trường.	Đạt	Đạt	Đạt
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch theo quy định.	≥ 85%	85%	Đạt
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.	≥ 70%	83%	Đạt
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.	100%	100%	Đạt
<b>V. Hệ thống chính trị</b>					

TT	Tên tiêu chí	Tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh Thanh Hóa	Chỉ tiêu của NTM của tỉnh	Hiện trạng	Đánh giá
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	8.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định.	100%	100%	Đạt
		8.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.	Đạt	Đạt	Đạt
		8.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh".	Đạt	Đạt	Đạt
		8.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên.	100%	100%	Đạt
		8.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.	Đạt	Đạt	Đạt
		8.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.	Đạt	Đạt	Đạt
19	Quốc phòng và an ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng.	Đạt	Đạt	Đạt
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước.		Đạt	Đạt

### PHẦN III

## DỰ BÁO TIỀM NĂNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

### 3.1. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG

Căn cứ vào tình hình phát triển dân số và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã Hà Bắc cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu về đất ở của người dân thị xã Bỉm Sơn tại khu vực thôn Bắc Sơn và dọc theo tuyến Quốc lộ 217B cũng như dân số khu trung tâm xã khi có các tuyến đường giao thông kết nối khu trung tâm xã với Quốc lộ 217B và xã Yên Dương.

- Dự báo quy mô dân số, số hộ, lao động của xã Hà Bắc giai đoạn 2021 - 2030 theo công thức sau:  $N_t = N_0 \times (1 + a)^t$

+  $N_t$ : quy mô dân số dự báo.

+  $N_0$ : dân số hiện trạng năm 2020.

+  $a$ : tỷ lệ tăng dân số tính toán (tổng tỷ lệ tự nhiên và cơ học).

+  $t$ : số năm dự báo.

- Đến năm 2025:

+ Tỷ lệ phát triển dân số: 3,69% (tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,70%; tỷ lệ tăng dân số cơ học 4,28%) ta có:

$$N_{2025} = 6.044 \times (1 + 3,69\%)^5 = 7.452 \text{ người}$$

Như vậy, đến năm 2025 dân số toàn xã 7.452 người và lao động là: 4.626 lao động.

- Đến năm 2030:

+ Tỷ lệ phát triển dân số: 6,59% (tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,70%; tỷ lệ tăng dân số cơ học 5,89%).

$$N_{2030} = 7.452 \times (1 + 6,59\%)^5 = 10.054 \text{ người}$$

Như vậy, đến năm 2030 dân số toàn xã 10.054 người và lao động là: 6.364 lao động.

**Bảng 12. Dự báo về dân số, lao động xã Hà Bắc đến năm 2025 và năm 2030**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
1	Dân số	người	6.044	7.452	10.054
2	Tỷ lệ phát triển dân số	%		4,28	6,59
3	Lao động	lao động	3.751	4.626	6.364

### **3.2. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO**

Hà Bắc khu vực đồng bằng Bắc Trung Bộ với phát triển kinh tế chủ yếu là thương mại - dịch vụ, kết hợp với phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất nông nghiệp đa dạng. Là xã xa trung tâm huyện, trong đó phát triển một số ngành chính sau:

- Sản xuất nông nghiệp luôn tập trung vào các mô hình sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao như: Mô hình trồng lúa hai vụ với các loại giống mới và ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ cao, phát triển trang trại tổng hợp, chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.

- Thương mại, dịch vụ với các hộ kinh doanh dịch vụ, các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn xã, tập trung chính ở khu vực thôn Bắc Sơn nơi có Quốc lộ 217B chạy qua xã.

- Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp quy mô nhỏ lẻ với các ngành nghề chính như: xây sát, cơ khí gò hàn, mộc gia dụng, sản xuất vật liệu xây dựng trong các hộ gia đình và có nhà máy gạch trên địa bàn xã.

Trên địa bàn xã thế mạnh là phát triển thương mại dịch vụ, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng nông nghiệp công nghệ cao, đa dạng hoá các mô hình sản xuất là rất quan trọng.

### **3.3. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI PHỤC VỤ CHO VIỆC CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT PHỤC VỤ DÂN CƯ, CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG VÀ SẢN XUẤT**

Cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa, diện tích đất phục vụ cho xây dựng cơ sở hạ tầng và đáp ứng nhu cầu về đất ở ngày càng tăng lên là tất yếu.

- Diện tích đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn (chiếm tỷ lệ 70,66%) đây là điều kiện thuận lợi cho việc quy hoạch, bố trí các công trình hạ tầng kỹ thuật trong những năm tới phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Đối với khu vực lựa chọn xây dựng khu trung tâm xã: Địa hình bằng phẳng, quỹ đất còn khá lớn, gần trục giao thông chính của xã,... Đây là cơ hội rất lớn để xây dựng một trung tâm xã điển hình với việc bố trí cơ sở hạ tầng khép kín,



hợp lý, thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế - xã hội.

- Đối với khu vực lựa chọn xây dựng khu trung tâm thôn, xóm: Nhìn chung, dân cư trên địa bàn xã phân bố tập trung, mật độ dân số trong khu dân cư không cao nên việc bố trí quỹ đất để xây dựng khu trung tâm thôn, xóm có nhiều thuận lợi cùng với sự đồng tình và hưởng ứng của người dân trong công tác xây dựng nông thôn mới xã nên việc bố trí đất để xây dựng khu trung tâm thôn, xóm cũng thuận lợi hơn thông qua việc hiến đất của nhân dân.

Như vậy, trong giai đoạn quy hoạch, tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất của xã Hà Bắc là tương đối lớn và thuận lợi.

### **3.4. DỰ BÁO QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG**

Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã thực hiện theo Điều 18 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ; Điều 8 Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/7/2017 của Bộ Xây dựng; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021; QCVN 07:2016/BXD "Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật"; Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1415/2017/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Bộ tiêu chí xã Nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017 - 2020 và Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho các điểm dân cư nông thôn nhưng không bao gồm đất để bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp quốc gia, tỉnh, huyện như sau:

+ Đất xây dựng công trình nhà ở: 25 m<sup>2</sup>/người.

+ Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ: 5 m<sup>2</sup>/người.

+ Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật: 5 m<sup>2</sup>/người.

+ Cây xanh công cộng: 2 m<sup>2</sup>/người.

- Quy định về quy mô tối thiểu các công trình công cộng, dịch vụ, kỹ thuật:

**Bảng 13: Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật áp dụng**

STT	Nội dung	Chỉ tiêu	Ghi chú
1	Trụ sở UBND xã	- Tổng diện tích đất: $\geq 1.000 \text{ m}^2$ . - Định mức diện tích đất sử dụng mỗi trụ sở: $\leq 400 \text{ m}^2$ .	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng
2	Giao thông	- Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện: Mặt đường $\geq 4,5 \text{ m}$ , nền đường $\geq 6,5 \text{ m}$ , mặt đường bê tông hóa hoặc nhựa hóa. - Đường trục thôn và đường liên thôn: Được cứng hóa, mặt đường $\geq 3,0 \text{ m}$ , nền đường $\geq 4,0 \text{ m}$ . - Đường ngõ xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa: Mặt đường $\geq 3,0 \text{ m}$ , nền đường $\geq 4,0 \text{ m}$ (trường hợp bất khả kháng nền đường tối thiểu 3,0m, mặt đường tối thiểu 2,0m); Với đường dân sinh chủ yếu phục vụ đi lại của người dân giữa các cụm dân cư và các hộ gia đình không có ô tô chạy nền đường tối thiểu 2,0m, mặt đường tối thiểu 1,5m. - Đường trục chính nội đồng: Mặt đường $\geq 3,0 \text{ m}$ , nền đường $\geq 4,0 \text{ m}$ .	Quyết định 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa
3	Cấp điện	- Tỷ lệ số hộ dùng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn: $\geq 95\%$ . - Chỉ tiêu cấp điện (giai đoạn dài hạn): + Điện năng: $\geq 200 \text{ kWh/người/năm}$ . + Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng: $\geq 15\%$ nhu cầu sinh hoạt của xã hoặc cụm xã. + Phụ tải: $\geq 150 \text{ W/người}$ .	Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương
4	Trường, điểm trường mầm non	- Bán kính phục vụ: $\leq 1 \text{ km}$ . - Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 50 chỗ/ 1.000 dân. - Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $\geq 12 \text{ m}^2/\text{chỗ}$ .	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng
5	Trường, điểm trường tiểu học tiểu học	- Bán kính phục vụ: $\leq 1 \text{ km}$ . - Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 65 chỗ/ 1.000 dân. - Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $\geq 10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$ .	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng
6	Trường THCS	- Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 55 chỗ/ 1.000 dân.	

STT	Nội dung	Chỉ tiêu	Ghi chú
		- Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $\geq 10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$ .	
7	Trạm y tế	- Không có vườn thuốc: Diện tích đất $500 \text{ m}^2/\text{trạm}$ . - Có vườn thuốc: Diện tích đất $1.000 \text{ m}^2/\text{trạm}$ .	
8	Văn hóa, thể thao công cộng (Các hạng mục văn hóa, thể thao công cộng phải kết hợp trong cùng nhóm công trình để đảm bảo sử dụng khai thác hiệu quả)	- Nhà văn hóa $1.000 \text{ m}^2/\text{công trình}$ . - Phòng truyền thống $200 \text{ m}^2/\text{công trình}$ . - Thư viện $200 \text{ m}^2/\text{công trình}$ . - Hội trường $100 \text{ chỗ}/\text{công trình}$ . - Cụm công trình, sân bãi thể thao $5.000 \text{ m}^2/\text{cụm}$ .	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng
9	Chợ, cửa hàng dịch vụ (Tùy theo đặc điểm địa phương có thể bố trí cho xã hoặc liên xã)	- 01 chợ/xã với diện tích $1.500 \text{ m}^2$ . - 01 công trình/khu trung tâm $300 \text{ m}^2$ .	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng
10	Điểm phục vụ bưu chính viễn thông	01 điểm/xã với diện tích $150 \text{ m}^2/\text{điểm}$ .	
11	Cấp nước	- Nước cấp cho sinh hoạt: trường hợp cấp nước đến hộ gia đình đảm bảo tối thiểu $60 \text{ lít}/\text{người}/\text{ngày đêm}$ ; trường hợp cấp nước đến vị trí lấy nước công cộng đảm bảo tối thiểu $40 \text{ lít}/\text{người}/\text{ngày đêm}$ . - Nước cấp cho sản xuất tiểu thủ công nghiệp tại hộ gia đình $\geq 8\%$ lượng nước cấp cho sinh hoạt.	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng
12	Nghĩa trang	Diện tích nghĩa trang tập trung $0,04 \text{ ha}/1.000 \text{ người}$ .	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng
13	Thoát nước thải	Tối thiểu phải thu gom đạt $80\%$ lượng nước thải phát sinh để xử lý	
14	Thủy lợi	Kênh mương, cống	TCVN 4118:2012 công trình thủy lợi - hệ thống tưới tiêu - yêu cầu thiết kế

## **PHẦN IV**

### **ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TOÀN XÃ**

#### **4.1. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG KHU TRUNG TÂM XÃ**

##### **4.1.1. Định hướng không gian, kiến trúc khu trung tâm xã**

Mục tiêu xây dựng trung tâm xã trở thành trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội và khu ở kết hợp với các công trình công cộng của xã. Việc đầu tư xây dựng khu trung tâm xã hoàn chỉnh cả về công trình và chức năng hoạt động nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội xã Hà Bắc một cách toàn diện và bền vững, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của nhân dân.

Về cấu trúc thành phần không gian của khu vực trung tâm bao gồm các công trình: công trình hành chính, sự nghiệp; các công trình văn hóa - thể thao, bưu điện, trạm y tế, trường học.

Về hình khối kiến trúc và màu sắc công trình: Yêu cầu chung là hình khối kiến trúc hiện đại phù hợp với các kiến trúc địa phương và giữ được bản sắc văn hóa dân tộc nhưng không sử dụng các chi tiết có kiến trúc rườm rà. Hạn chế sử dụng các màu tối và màu gây chói cho bề mặt ngoài công trình. Còn đối với các tiện ích của công trình như biển hiệu, mái che có thể sử dụng các gam màu mạnh.

Về tổ chức cây xanh, ngoại thất ngoài công trình:

- Không gian xung quanh công trình thuộc khuôn viên khu đất xây dựng yêu cầu trồng cây có hình thức trang trí đẹp, trồng tự nhiên hoặc trong bồn.

- Hàng rào cho khuôn viên các công trình khuyến khích sử dụng hình thức ước lệ, bằng bồn cây xanh, mảng cỏ,... Không được sử dụng hàng rào có mảng đặc cao che tầm nhìn giữa công trình và đường giao thông.

##### **4.1.2. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo thôn**

\* Về định hướng tổ chức các điểm dân cư: Trong giai đoạn tới dự kiến giữ nguyên hệ thống điểm dân cư nông thôn trên địa bàn xã. Phát triển dân cư tập trung dựa trên diện tích thôn cũ, tận dụng các khu đất xen kẹt, đất canh tác năng suất thấp và các vị trí khu trung tâm xã, thôn chuyển sang đất ở.

\* Về tổ chức không gian ở:

- Đối với khu ở cải tạo: Khu vực cải tạo nhà ở kết hợp với sản xuất, tôn trọng nét đặc trưng nhà ở truyền thống và tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới.

- + Mật độ xây dựng trong lô đất tối đa là 40%.

- + Cải tạo, chỉnh trang mặt tiền các nhà dọc trục đường khu trung tâm.

- + Hoàn thiện, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật.
- + Tăng cường trồng cây xanh dọc đường.
- Đối với khu dân cư mới: Trong giai đoạn tới, để đáp ứng nhu cầu đất ở mới cho người dân định hướng phát triển các khu dân cư mới phù hợp với đặc điểm tự nhiên của địa phương. Yêu cầu, tính chất các khu ở mới như sau:
  - + Khu ở mới xây dựng nhà ở từ 2 đến 3 tầng, có mái dốc, màu sắc hài hòa với cảnh quan nông thôn.
  - + Mật độ xây dựng tối đa: 50%.
  - + Phù hợp với đặc điểm khu đất, đảm bảo cấp nước sinh hoạt và thoát nước mưa, giao thông thuận tiện.
  - + Phân bố dân cư tập trung, có quy mô thích hợp, thuận lợi cho tổ chức các công trình công cộng cần thiết như trường học, nhà văn hóa...
  - + Phát triển khu dân cư nông thôn phải đồng bộ với các quy hoạch khác liên quan.
  - + Hạn chế phát triển khu dân cư trên đất nông nghiệp, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo cũ và xây dựng mới, tận dụng triệt để những cơ sở cũ đã có, tính toán triển vọng phát triển lâu dài và kế hoạch phát triển theo từng giai đoạn.
  - + Kiến trúc xây dựng: Xây dựng theo phong cách nhà ở truyền thống song song với kiến trúc hiện đại.

#### **4.1.3. Quy hoạch khu dân cư mới và cải tạo thôn, xóm**

- Khu trung tâm xã và ven các tuyến đường liên xã, liên thôn và trục thôn, quy hoạch bố trí nhà ở kết hợp kinh doanh dịch vụ với diện tích từ 100 m<sup>2</sup> - 150 m<sup>2</sup>.
- Đối với những khu quy hoạch cải tạo, mở rộng những khu dân cư hiện có cần tôn trọng những nét đặc trưng nhà ở truyền thống: nhà ở kết hợp với vườn, ao nhưng phải tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới.
  - Tăng cường trồng cây xanh dọc các tuyến đường. Quy hoạch duy trì hệ thống ao, hồ trong khu dân cư vừa tạo cảnh quan làng xã vừa là nơi điều hòa xử lý nước mưa và nước sinh hoạt.
  - Các công trình công cộng trong các điểm dân cư tập trung gồm có: đình, chùa, nhà văn hóa thôn, sân thể thao thôn, trường học, y tế... được bố trí ở khu trung tâm thôn tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại và sinh hoạt của nhân dân cũng như tạo không gian trung tâm thôn, xóm.
  - Định hướng mô hình điểm dân cư nông thôn phù hợp với bản sắc văn hóa, tập quán định cư, sản xuất tại xã.

- Xây dựng tiêu chí con người kiêu mẫu thân thiện, mến khách, ứng xử văn minh; Xây dựng thư viện sách, báo, tạp chí tại các điểm sinh hoạt cộng đồng (Nhà văn hóa, sân vận động...) để khuyến khích người dân nâng cao văn hóa đọc.

Căn cứ vào tình hình phát triển dân số; hiện trạng không gian thôn và những dự báo về phát triển dân số trong giai đoạn tới; định hướng về phát triển không gian thôn tiến hành điều tra khảo sát và lập phương án quy hoạch đất ở mới đáp ứng nhu cầu về đất ở cho nhân dân trong giai đoạn tới. Cụ thể như sau:

**Bảng 14: Phương án quy hoạch đất ở**

STT	Khu dân cư	Thôn	Diện tích QH (ha)
1	Điểm dân cư từ 24 cũ đi cổng Sư đoàn 390	Bắc Sơn	0,90
2	Khu dân cư đồng Niềng, thôn Bắc Sơn	Bắc Sơn	11,56
3	Điểm dân cư khu Mạ đồng Thong, thôn Đà Sơn	Đà Sơn	0,68
4	Khu dân cư Mạ Bái, thôn Trạng Sơn	Trạng Sơn	1,22
5	Điểm dân cư đồng Xú, thôn Trạng Sơn	Trạng Sơn	0,17
6	Điểm dân cư Mạ Xú, thôn Song Nga	Song Nga	0,85
7	Điểm dân cư khu Kho Đạn	Đà Sơn	0,24
8	Khu dân cư Đồng Xú Dưới thôn Trạng Sơn	Trạng Sơn	3,5
	<b>Tổng cộng</b>		<b>19,12</b>

#### 4.1.4. Quy hoạch hệ thống hạ tầng xã hội khu trung tâm

Khu vực khu trung tâm xã Hà Bắc: Khu trung tâm xã được bố trí dọc trục đường xã từ cầu Bắc Yên đi Quốc lộ 217B và đường quy hoạch mới từ khu trung tâm xã đi quốc lộ 217B. Toàn bộ khu trung tâm xã có diện tích của thôn Trạng Sơn. Khi có hệ thống giao thông hoàn chỉnh đây là vị trí thuận tiện cho việc giao lưu, thông thương với các xã lân cận và kết nối với thị xã Bim Sơn. Hệ thống cơ sở hạ tầng xã hội khu trung tâm được bố trí phục vụ nhu cầu của khu trung tâm và của toàn xã.

Về cấu trúc thành phần không gian của khu vực trung tâm bao gồm các công trình như sau:

**Bảng 15: Quy hoạch các công trình khu trung tâm xã**

STT	Công trình	Thôn	Diện tích hiện trạng (m <sup>2</sup> )	Diện tích quy hoạch (m <sup>2</sup> )	Biến động tăng (+), giảm (-) (m <sup>2</sup> )
1	Trụ sở UBND xã	Trạng Sơn	7.313,97	7.313,97	0
2	Buru điện văn hóa xã	Trạng Sơn	172,79	300	127,21
3	Trạm y tế xã Hà Bắc	Trạng Sơn	1.312,16	3.000	1.687,84

STT	Công trình	Thôn	Diện tích hiện trạng (m <sup>2</sup> )	Diện tích quy hoạch (m <sup>2</sup> )	Biến động tăng (+), giảm (-) (m <sup>2</sup> )
4	Công an xã Hà Bắc	Trạng Sơn	0	1.500	1.500
5	Trường mầm non Hà Bắc	Trạng Sơn	1.360,28	6.000	4.639,72
6	Trường tiểu học Hà Bắc	Trạng Sơn	5.313,12	5.313,12	0
7	Trường THCS Hà Bắc	Trạng Sơn	6.234,65	6.234,65	0
8	Hội trường xã Hà Bắc	Trạng Sơn	500	500	0
9	Sân thể thao xã Hà Bắc	Trạng Sơn	13.712,36	12.121,36	1.500
10	Đài tưởng niệm liệt sỹ	Trạng Sơn	1.004,55	1.004,55	0
11	Công viên cây xanh và hoạt động thể thao công cộng	Trạng Sơn	0	10.000	10.000
12	Khu thương mại dịch vụ	Trạng Sơn	0	5.000	5.000

#### 4.1.5. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm

##### a) Hệ thống đường giao thông

Khu trung tâm xã nằm dọc trục đường quy hoạch từ khu trung tâm xã thôn Trạng Sơn đến Quốc lộ 217B. QH mới tuyến đường với các tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- + Mặt đường : 18 ÷ 22 m
- + Nền đường : 30,0 m.
- + Kết cấu mặt đường : Nhựa.

##### b) Hệ thống cấp điện

- Nguồn điện: Nguồn điện cung cấp cho khu trung tâm xã lấy từ trạm biến áp tại vị trí khuôn viên UBND xã (thôn Trạng Sơn).

- Lưới điện: Hệ thống lưới điện trong khu trung tâm được thiết kế theo mạng hình tia.

+ Xây dựng đường dây 0,4KV cấp điện từ trạm biến áp tại UBND xã tới các công trình và khu dân cư, khu dân cư mới trong khu trung tâm xã.

+ Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng dọc theo các trục đường trong khu trung tâm.

##### c) Hệ thống đường cấp nước

- Nguồn nước: Lấy từ nhà máy nước tại xã, thôn Trạng Sơn.

- Hệ thống đường ống cấp nước: Được thiết kế đi theo trục đường giao thông đến các công trình và các hộ gia đình.

##### d) Hệ thống đường thoát nước và vệ sinh môi trường

\* Hệ thống thoát nước

- Đối với từng công trình: Xử lý nước thải ngay tại chỗ, với các công trình bề tự thấm hoặc sau khi xử lý sơ bộ có thể xả vào hệ thống thoát nước chung của khu trung tâm.

- Hệ thống thoát nước: Khu trung tâm sẽ thiết kế hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt riêng bằng hệ thống thoát nước ngầm dọc theo tuyến đường giao thông khu trung tâm.

*\* Thu gom rác thải*

Quy hoạch bố trí các thùng đựng rác công cộng tại các vị trí phù hợp trong khu trung tâm.

Rác thải được thu gom thường xuyên và được phân loại ngay từ hộ gia đình. Đầu tư hệ thống thùng rác, dưới 100 m có một điểm tập kết rác thải. Rác thải được tập kết và vận chuyển ra bãi thu gom rác thải của xã.

## **4.2. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ**

Quy hoạch giữ gìn, tôn tạo cảnh quan không gian sinh hoạt cộng đồng, những nét cổ truyền của làng quê tại các thôn để tạo sự hài hòa giữa văn hóa truyền thống với sự phát triển của nếp sống hiện đại.

Về quy mô diện tích và vị trí các công trình công cộng trên địa bàn:

- Đối với khu vực trung tâm xã: Tập trung các công trình như: trụ sở UBND, bưu điện, hội trường xã, sân thể thao xã, trường học,... được bố trí tại khu vực xung quanh trung tâm hành chính hiện tại.

- Đối với khu vực trung tâm thôn, xóm: Bố trí các công trình nhà văn hóa, sân thể thao, đình, chùa gắn kết với các khu dân cư cũ và bố trí khu dân cư mới tập trung để tạo không gian trung tâm cho thôn xóm.

Về kiến trúc các công trình khu trung tâm thôn, xóm như: nhà văn hóa, sân thể thao phải đảm bảo kết hợp giữa kiến trúc truyền thống và kiến trúc hiện đại. Đối với kiến trúc các công trình đình, đền, thành hoàng làng thì vẫn giữ nguyên về vị trí, trùng tu, tôn tạo, nâng cấp và chỉnh trang công trình cùng với hệ thống cây xanh xung quanh và các công trình phụ trợ khác.

### **4.2.1. Công sở xã**

- Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn Trạng Sơn.
- Diện tích: 7313,97 m<sup>2</sup>.
- Đầu tư bổ sung trang thiết bị làm việc cho các phòng, ban.
- Thiết kế hệ thống cây xanh trong khu khuôn viên công sở xã.
- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã,



khu vực đồng bằng, phù hợp với công trình công sở cấp xã.

- + Chiều cao từ 1-3 tầng.
- + Diện tích đất xây dựng  $\geq 1.000 \text{ m}^2$ .
- + Diện tích cây xanh  $\leq 30\%$

#### **4.2.2. Công trình an ninh**

- Vị trí: Quy hoạch mới công an xã lấy 01 phần đất sân thể thao xã tại thôn Trạng Sơn.

- Diện tích:  $1.500 \text{ m}^2$ .
- Công trình xây dựng: Xây mới công trình.

#### **4.2.3. Bưu điện văn hóa xã**

- Vị trí: Quy hoạch mới bưu điện văn hóa xã cạnh khu thương mại - dịch vụ và khu dân cư mới trung tâm xã.

- Diện tích:  $300 \text{ m}^2$  chuyển từ đất nông nghiệp.
  - Công trình xây dựng: Xây mới công trình.
  - Đầu tư trang thiết bị làm việc cho bưu điện văn hóa xã.
  - Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, phù hợp với đặc trưng ngành.
- + Chiều cao từ 1 - 2 tầng.
  - + Mật độ xây dựng  $\leq 85\%$ .

#### **4.2.4. Công trình giáo dục**

##### **4.2.4.1. Trường mầm non Hà Bắc**

- Vị trí: Quy hoạch mới tại khu trung tâm xã giáp trường THCS thôn Trạng Sơn.

- Diện tích:  $6.000 \text{ m}^2$ .
- Công trình xây dựng: Xây mới công trình.
- Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và học tập.
- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, đảm bảo mỹ quan phù hợp với xung quanh. Các tiêu chuẩn kỹ thuật đảm bảo theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các chỉ tiêu như sau:

- + Diện tích đất bình quân  $\geq 12 \text{ m}^2/\text{trẻ}$ .
- + Mật độ xây dựng:  
Diện tích xây dựng công trình: không quá 40%.  
Diện tích sân vườn (cây xanh, sân chơi): không dưới 40%.

Diện tích giao thông nội bộ: không dưới 20%.

+ Các hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn; khối phụ trợ tỷ lệ công trình kiên cố không dưới 70%.

#### **4.2.4.2. Trường tiểu học Hà Bắc**

- Vị trí: Giữ nguyên hiện trạng tại thôn Trạng Sơn.

- Diện tích đất sử dụng: 5.313,12 m<sup>2</sup>.

- Công trình xây dựng:

+ Xây mới 05 phòng học, 06 phòng chức năng.

+ Xây mới nhà đa năng.

+ Nâng cấp sân chơi, sân tập thể thao, tường bao, cổng, nhà để xe.

- Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và học tập, chỉnh trang khuôn viên cây xanh trường học.

- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, đảm bảo mỹ quan phù hợp với xung quanh. Các tiêu chuẩn kỹ thuật đảm bảo theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các chỉ tiêu như sau:

+ Diện tích đất bình quân  $\geq 10$  m<sup>2</sup>/học sinh.

+ Các hạng mục công trình phục vụ trực tiếp cho các hoạt động dạy học và tổ chức các hoạt động giáo dục cao không quá 03 tầng.

+ Tất cả các hạng mục công trình được xây dựng kiên cố và cấp công trình xây dựng từ cấp IV trở lên.

+ Mật độ xây dựng:

Diện tích xây dựng công trình: không quá 40%.

Diện tích sân vườn (cây xanh, sân chơi, sân thể dục thể thao): không dưới 40%.

Diện tích giao thông nội bộ: không dưới 20%.

+ Các hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt tỷ lệ công trình kiên cố không dưới 70%.

#### **4.2.4.3. Trường Trung học cơ sở Hà Bắc**

- Vị trí: Giữ nguyên hiện trạng thôn Trạng Sơn.

- Diện tích đất sử dụng: 6.234,65 m<sup>2</sup>.

- Công trình xây dựng:

- + Xây mới nhà đa năng.
- + Nâng cấp sân chơi, sân thể thao, nhà để xe.
- Đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và học tập, chỉnh trang khuôn viên cây xanh trường học.

- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, đảm bảo mỹ quan phù hợp với xung quanh. Các tiêu chuẩn kỹ thuật đảm bảo theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các chỉ tiêu như sau:

- + Diện tích đất bình quân  $\geq 10 \text{ m}^2/\text{học sinh}$ .
- + Tất cả các hạng mục công trình được xây dựng kiên cố và cấp công trình xây dựng từ cấp IV trở lên.

- + Mật độ xây dựng:

- Diện tích xây dựng công trình: không quá 45%.

- Diện tích sân vườn (cây xanh, sân chơi, sân thể dục thể thao): không dưới 30%.

- Diện tích giao thông nội bộ: không dưới 25%.

- + Các hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt tỷ lệ công trình kiên cố không dưới 70%.

#### **4.2.5. Công trình y tế**

##### *Trạm y tế xã*

- Vị trí: Quy hoạch mới tại khu trung tâm xã giáp trường THCS thôn Trạng Sơn.

- Diện tích: 3.000 m<sup>2</sup>.

- Công trình xây dựng: Xây mới công trình.

- Đầu tư trang thiết bị phục vụ cho công tác khám chữa bệnh.

- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, mang đặc trưng ngành y tế.

- + Chiều cao từ 1 - 3 tầng.

- + Mật độ xây dựng  $\leq 40\%$ .

- + Diện tích cây xanh  $\geq 45\%$ .

#### **4.2.6. Công trình văn hóa - thể thao**

##### **4.2.6.1. Hội trường và sân thể thao xã**

a) Hội trường xã

- Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn Khuôn Viên UBND xã.
- Diện tích xây dựng: 5.00 m<sup>2</sup>.
- Đầu tư trang thiết bị và cơ sở vật chất cho hội trường xã nhằm đảm bảo phục vụ tốt hơn nhu cầu sinh hoạt văn hóa văn nghệ của nhân dân địa phương.
- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn, khu vực đồng bằng, mang đặc trưng của công văn hóa.
- + Chiều cao 1 tầng.
- + Mật độ xây dựng ≤ 40%.

**b) Sân thể thao xã**

- Vị trí: Giữ nguyên hiện trạng tại thôn Trạng Sơn.
- Diện tích quy hoạch 12.121,36 m<sup>2</sup>, giảm 1.500 m<sup>2</sup> chuyển sang xây dựng trụ sở công an xã.
- Xây dựng tường bao, cổng, sân bê tông, khán đài kết hợp các khu tập luyện thể thao (cầu lông, bóng đá, bóng chuyền, ...), bổ sung các thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao cho sân thể thao xã.

**4.2.6.2. Nhà văn hóa và sân thể thao thôn**

- Đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất cho nhà văn hóa các thôn và các dụng cụ, thiết bị thể dục thể thao cho sân thể thao.
- Nâng cấp, cải tạo hệ thống công trình phụ trợ, khuôn viên nhà văn hóa thôn: Hệ thống hàng rào (bằng tường bao phủ cây xanh hoặc trồng bằng cây xanh), cổng, khuôn viên,...
- Lắp đặt hệ thống trang thiết bị hội trường (âm thanh, ánh sáng, bàn ghế, khánh tiết, tủ sách; ...); thiết bị, dụng cụ thể thao và thiết bị vui chơi trẻ em.
- Xây dựng hệ thống cây xanh, cây bóng mát kết hợp trồng hoa xung quanh khuôn viên công trình.
- Quy hoạch nhà văn hóa và sân thể thao tại các thôn cụ thể như sau:

**Bảng 16: Quy hoạch xây dựng nhà văn hóa, sân thể thao thôn**

STT	Thôn	Hạng mục	Hiện trạng		Quy hoạch	
			Diện tích (m <sup>2</sup> )	Nội dung	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Nội dung
1	Bắc Sơn	Nhà văn hoá	703,01	Nhà cấp 4, chất lượng trung bình.	703,01	Giữ nguyên vị trí. Nâng cấp công trình
		Sân thể thao	0	Không có	2.000	Xây mới công trình
2	Trạng Sơn	Nhà văn hoá	4.638,54	Nhà cấp 4, chất lượng tốt.	4.638,54	Giữ nguyên vị trí.

STT	Thôn	Hạng mục	Hiện trạng		Quy hoạch	
			Diện tích (m <sup>2</sup> )	Nội dung	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Nội dung
		Sân thể thao	0	Sử dụng chung với sân nhà văn hoá thôn.	0	Sử dụng sân Nhà văn hoá thôn
3	Đà Sơn	Nhà văn hoá	1.667,87	Nhà cấp 4, chất lượng tốt	1.667,87	Giữ nguyên vị trí.
		Sân thể thao	0	Sử dụng chung với sân nhà văn hoá thôn.	0	Sử dụng sân Nhà văn hoá thôn
4	Song Nga	Nhà văn hoá	0	Sử dụng chung với đình làng	500	Xây mới công trình
		Sân thể thao	0	Sử dụng chung với sân đình làng	2.000	Xây mới công trình

- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn, khu vực đồng bằng, mang đặc trưng của công trình văn hóa.

+ Chiều cao 1 - 2 tầng.

+ Mật độ xây dựng ≤ 50%.

#### 4.2.7. Đài tưởng niệm liệt sỹ

- Vị trí: Giữ nguyên hiện trạng tại thôn Trạng Sơn:

- Diện tích: 1.004,55 m<sup>2</sup>.

- Công trình xây dựng: Nâng cấp, tu sửa.

#### 4.2.8. Công trình tôn giáo tín ngưỡng

- Định hướng giữ nguyên các công trình tôn giáo, tín ngưỡng tại các thôn về vị trí. Quy hoạch như sau:

**Bảng 17. Quy hoạch xây dựng công trình tôn giáo, tín ngưỡng, di tích**

STT	Công trình	Thôn	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Quy hoạch	
				Diện tích (m <sup>2</sup> )	Nội dung
1	Đình làng Song Nga	Song Nga	1.217,36	1390,15	Mở rộng diện tích 172,79 m <sup>2</sup> . Trùng tu, tôn tạo và nâng cấp.
2	Đình Đà Sơn	Song Nga	20,32	1.380,60	Mở rộng diện tích 1.360,28 m <sup>2</sup> . Khôi phục và xây mới công trình.
3	Thành hoàng làng Trạng Sơn	Trạng Sơn	142,86	142,86	Trùng tu, tôn tạo và nâng cấp
4	Đền Cửa Khâu	Trạng Sơn	841,32	1.841,32	Mở rộng diện tích 1.000m <sup>2</sup> . Trùng tu, tôn tạo và nâng cấp
5	Nhà thờ Phan Nhạc Đại Vương	Song Nga	0	10.200	Xây mới công trình

- Bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, một mặt cải tạo công trình và khuôn viên bằng nguồn vốn Nhà nước và đóng góp của nhân dân.

#### 4.2.9. Công trình thương mại dịch vụ

Trong giai đoạn quy hoạch, nhằm đáp ứng nhu cầu mua bán và trao đổi hàng hoá của người dân trong xã. Các công trình thương mại - dịch vụ được quy hoạch như sau:

**Bảng 18: Quy hoạch công trình thương mại dịch vụ**

TT	Hạng mục quy hoạch	Vị trí	Diện tích (ha)
1	Khu Thương mại - dịch vụ tại Xú khu trung tâm xã	Thôn Trạng Sơn	0,5
2	Cửa hàng xăng dầu	Thôn Bắc Sơn	0,3

- Định hướng kiến trúc: Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng.

### 4.3. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC KHU DÂN CƯ MỚI VÀ CÁC THÔN CŨ

#### 4.3.1. Đối với khu dân cư hiện trạng

- Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống: Trong khuôn viên đất ở có nhà chính, nhà phụ (bếp, kho, sản xuất phụ...). Các công trình phụ riêng biệt, có sân vườn,...

- Diện tích lô đất ở: Từ 200 m<sup>2</sup>/hộ trở lên.
- Diện tích lô đất ở hộ kinh doanh, hộ làm nghề: Từ 100 m<sup>2</sup>/hộ trở lên.
- Mật độ xây dựng tối thiểu: 40%.
- Số tầng cao: ≤ 3 tầng.

#### 4.3.2. Đối với khu dân cư mới

**Bảng 19: Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn mới**

TT	Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất (m <sup>2</sup> /người)
1	Đất xây dựng công trình nhà ở	25
2	Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	5
3	Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	5
4	Cây xanh công cộng	2

- Hình thái kiến trúc nhà ở:

+ Kiến trúc hiện đại, đặc trưng của điểm dân cư nông thôn mới mang dáng dấp của dân cư đô thị mới. Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống: Trong khuôn viên đất ở có nhà chính,

nhà phụ (bếp, kho, sản xuất phụ...). Các công trình phụ riêng biệt, có sân vườn...

+ Diện tích lô đất ở: Từ 200 m<sup>2</sup>/hộ trở lên.

+ Diện tích lô đất ở hộ kinh doanh, hộ làm nghề: Từ 100 m<sup>2</sup>/hộ trở lên.

+ Mật độ xây dựng tối thiểu 60%.

+ Số tầng cao tối đa: ≤ 3 tầng.

#### **4.4. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT**

##### **4.4.1. Quy hoạch sản xuất nông nghiệp, thủy sản**

Dựa vào đặc điểm tự nhiên đặc trưng của từng vùng về điều kiện đất đai, thủy lợi để phát triển nông nghiệp, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa và bền vững. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng cây, con có giá trị kinh tế cao, đẩy mạnh áp dụng khoa học kỹ thuật, hiện đại hóa trong nông nghiệp nhằm tăng năng suất, chất lượng và thu nhập trên 1 ha đất canh tác. Phát triển nông nghiệp gắn kết với các doanh nghiệp để đảm bảo đầu ra cho sản xuất.

Tập trung thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp; thực hiện tốt việc chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng khác hoặc kết hợp với nuôi trồng thủy sản mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn và chủ trương tích tụ, tập trung đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp quy mô lớn theo hướng công nghệ cao; phát huy hiệu quả kinh tế trang trại. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hướng bền vững.

##### **4.4.1.1. Trồng trọt**

Chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng chuyển sang cây trồng có lợi thế phát triển, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với chế biến và bao tiêu sản phẩm; đồng thời, khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ. Tiếp tục chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng các loại cây trồng khác để có hiệu quả kinh tế cao hơn. Tập trung chỉ đạo phát triển các sản phẩm trồng trọt chủ lực của xã như lúa, cây ăn quả...

Ngành trồng trọt phát triển theo hướng đảm bảo an ninh lương thực, chuyển dịch cơ cấu cây trồng tạo bước đột phá theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng giá trị sản xuất trên diện tích các cây trồng hiện có bằng đẩy mạnh thâm canh lúa, tăng chất lượng sản phẩm lúa bằng những giống lúa chất lượng cao, mặt khác cần thực hiện tăng cường đưa những giống cây, con có giá trị kinh tế vào sản xuất nông nghiệp tại những khu vực có điều kiện thuận lợi về nguồn nước, đồng đất. Xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp có liên kết, hợp tác.

a) Quy hoạch vùng sản xuất lúa

Ứng dụng rộng rãi các giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt như các giống lúa lai có năng suất cao, chất lượng khá, các giống lúa thuần chất lượng và khả năng chống chịu sâu bệnh, điều kiện thời tiết bất thường; từng bước sử dụng giống cây trồng biến đổi gen; ứng dụng công nghệ cao vào trồng trọt, mở rộng diện tích trồng lúa chất lượng cao, chất lượng khá, chế biến an toàn theo chuỗi giá trị, áp dụng quy trình thực hành sản xuất tốt (VietGAP).

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển, tiềm năng và định hướng phát triển ngành nông nghiệp của huyện và xã Hà Bắc. Trong giai đoạn tới, xác định cây lúa là cây trồng chính và đảm bảo an ninh lương thực cho nhân dân toàn xã.

Khai thác, sử dụng hiệu quả diện tích lúa nước hiện có, phân bố trên địa bàn toàn xã. Trên cơ sở diện tích đất trồng lúa hiện tại, vẫn quy hoạch để trồng lúa song có sự đầu tư về giao thông, thủy lợi tạo điều kiện thuận lợi thâm canh, tăng năng suất, chất lượng ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

Trong giai đoạn tới, với mục tiêu phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, đưa ứng dụng công nghệ, khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tiến hành xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng những thành tựu của khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Phương án quy hoạch các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao như sau:

**Bảng 20: Quy hoạch các vùng sản xuất lúa đến năm 2030**

STT	Hạng mục quy hoạch	Thôn	Vị trí	Diện tích (ha)
1	Vùng sản xuất lúa chất lượng cao	Trạng Sơn	Đông Bờ Đa, Kênh Cạn	14,0
2	Vùng sản xuất lúa chất lượng cao	Song Nga	Đông Cửa Đình	17,0
3	Vùng lúa - cá	Thôn Song Nga	Đông Hón Hố Bom	3,0
4	Khu lúa - cá	Thôn Đà Sơn	Đông Quan Hón	3,0
5	Vùng lúa - cá	Thôn Đà Sơn	Đông Quan Nga	7,8
6	Vùng lúa - cá	Thôn Song Nga	Đông Chóp Nón	5,6

*b) Quy hoạch vùng rau - màu chuyên canh*

- Phát triển rau an toàn tập trung theo hình thức cánh đồng lớn, ứng dụng công nghệ cao (nhà kính, nhà lưới) áp dụng quy trình thực hành tốt (VietGAP) tại



các xứ đồng có điều kiện phát triển.

- Quy hoạch vùng sản xuất rau màu chuyên canh chất lượng cao tại khu đồng Nénh, thôn Đà Sơn với tổng diện tích: 9,0 ha.

#### **4.4.1.2. Chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản**

##### **a) Chăn nuôi**

- Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung, ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi giá trị gia tăng cho từng ngành hàng chăn nuôi; áp dụng mô hình sản xuất theo hợp đồng và xây dựng cụm chăn nuôi công nghiệp, liên kết chặt chẽ với chế biến thực phẩm. Nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo hướng an toàn, bền vững. Tập trung chỉ đạo phát triển các sản phẩm chủ lực của xã có thế mạnh (lợn, gia cầm, thủy cầm).

- Qua phân tích hiện trạng, tiềm năng và định hướng phát triển ngành chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản của xã Hà Bắc thì trong giai đoạn tới cần đầu tư các giống vật nuôi có năng suất và chất lượng tốt vào chăn nuôi.

- Về quy mô: Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản theo mô hình hộ gia đình. Các diện tích mặt nước: Ao, hồ trong khu dân cư vẫn được giữ nguyên và đầu tư cải tạo hệ thống cấp, thoát nước cho các ao để phát triển nuôi trồng thủy sản. Phát triển các mô hình chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản phải kết hợp với các biện pháp bảo vệ môi trường. Hướng tới phát triển một nền sản xuất nông nghiệp xanh.

- Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung với quy mô lớn và vừa ngoài khu dân cư nhằm đầu tư tập trung để phát triển ngành chăn nuôi của xã và hạn chế sự ảnh hưởng xấu tới môi trường khu dân cư.

- Bên cạnh đó, cần chú trọng công tác phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm. Phát triển chăn nuôi theo phương thức bán công nghiệp, chú trọng vật nuôi có giá trị thương phẩm cao như: Lợn siêu nạc, gà thịt, gà siêu trứng, chăn nuôi các giống mới,...

- Phát triển chăn nuôi quy mô vừa và nhỏ dưới hình thức gia trại và trang trại. Khu chăn nuôi cần phải có hố chứa phân, rác, thoát nước thải đảm bảo vệ sinh môi trường. Khuyến khích các hộ chăn nuôi áp dụng mô hình xây hầm Biogas tạo khí đốt nhằm xử lý chất thải trong chăn nuôi, giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường, đồng thời thay thế nguồn nhiên liệu đun nấu cho gia đình.

- Việc chăn nuôi lợn cần chú trọng cả về đầu con, trọng lượng xuất chuồng, tỷ lệ nạc cao. Chăn nuôi gia cầm và thủy cầm cũng cần chú trọng quy mô và chất lượng đàn.

- Duy trì diện tích đất nông nghiệp khác có khả năng phát triển các gia

trại, trang trại trồng trọt kết hợp với chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy cầm với diện tích 7,37 ha.

- *Xây dựng mô hình chăn nuôi:* Hỗ trợ xây dựng mô hình chăn nuôi mô hình chăn nuôi lợn; gia cầm. Các hạng mục ưu tiên đầu tư giai đoạn đầu bao gồm:

+ Tập huấn kỹ thuật cho nông dân.

+ Xây dựng hệ thống chuồng trại, tường rào cách ly.

+ Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho phát triển chăn nuôi: xây dựng đường điện, đường thoát nước...

#### *b) Nuôi trồng thủy sản*

Trong giai đoạn tới, tận dụng tối đa diện tích nuôi trồng thủy sản hiện có, những vùng có khả năng mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản như: Đào ao, đắp đập tạo hồ nhỏ tại các vùng trũng, giáp đê; đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, phát triển nuôi trồng thủy sản theo quy mô hộ gia đình, nhằm đáp ứng nhu cầu tại chỗ và một phần cung cấp cho thị trường tăng thêm thu nhập cho nhân dân. Nuôi thả các giống thủy sản có giá trị kinh tế cao và có phẩm chất tốt như: rô phi đơn tính, trôi, chép, trắm, ếch, ba ba...

- Duy trì diện tích các ao nuôi trồng thủy sản trong toàn xã với diện tích khoảng 30 ha kết hợp với diện tích trồng lúa tại các xứ đồng trũng, trồng lúa cho năng suất thấp chuyển sang mô hình lúa - cá.

#### **4.4.1.3. Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất**

##### *a) Củng cố và phát triển Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp*

- Thúc đẩy, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp; hỗ trợ và tạo điều kiện cho các hợp tác xã, cơ sở, làng nghề quan tâm đến chế biến và xây dựng thương hiệu sản phẩm, xây dựng chỉ dẫn địa lý của các sản phẩm đặc sản tại địa phương.

- Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động của các Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ nông nghiệp của xã.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, học tập cho cán bộ, đảng viên, xã viên và nhân dân nắm được các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế tập thể.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý hợp tác xã, tổ hợp tác: Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho các cán bộ quản lý hợp tác xã, tổ hợp tác; phát hiện, tổng kết các mô hình thực tiễn về kinh tế hợp tác, hợp tác xã, tổ chức, liên kết sản xuất để phổ biến, nhân rộng thông qua các chương trình bồi dưỡng, tập huấn phù hợp.

- Trụ sở HTX dịch vụ nông nghiệp được quy hoạch tại vị trí trạm y tế xã, thôn Song Nga sau khi xây dựng mới trạm y tế xã tại khu trung tâm xã, thôn Trạng Sơn với diện tích 1.312,16 m<sup>2</sup>.

*b) Xây dựng các mô hình phát triển kinh tế*

- UBND huyện và xã tạo điều kiện thuận lợi để các trang trại, gia trại và kinh tế tư nhân đầu tư phát triển, trên cơ sở những gia trại hiện có cần tạo điều kiện để dồn đổi diện tích hình thành các trang trại quy mô lớn, tranh thủ được nguồn lực đầu tư của Nhà nước cũng như các doanh nghiệp.

- Hiện tại, tập trung phát triển sản xuất các mô hình lúa cá, lúa chất lượng cao, hình thành các vùng sản xuất chuyên canh rau màu tại các xứ đồng có điều kiện đất đai, thủy lợi phù hợp.

*c) Phát triển các hình thức kinh tế hợp tác*

UBND xã khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân liên kết với nhau thành lập các tổ hợp tác trong nông nghiệp theo tinh thần Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10/10/2019 của Chính phủ về tổ hợp tác. Để khắc phục tính tự phát các khâu dịch vụ trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, trong những năm tới vận động thành lập các tổ hợp tác trong liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp...

*d) Phát triển kinh tế hộ gia đình*

Tạo điều kiện phát huy tối đa tính năng động, sáng tạo của kinh tế hộ gia đình trong việc tổ chức sản xuất và thích ứng nhanh với thị trường. Khuyến khích các hộ nông dân phát triển mô hình kinh tế trang trại, gia trại, dịch vụ thương mại từng bước giảm tỷ trọng nông nghiệp.

Phối hợp với các cơ quan, các đơn vị chức năng như: Trường đào tạo kỹ thuật nông, lâm, thủy sản, tổ chức tập huấn cho nông dân những kiến thức cơ bản phát triển kinh tế.

Hợp tác xã dịch vụ Nông nghiệp phối hợp với các cơ quan chuyên môn chuyên giao tiến bộ kỹ thuật mới cho nông dân bằng việc xây dựng các mô hình trình diễn sản xuất các giống cây trồng vật nuôi cho năng suất, chất lượng cao để nhân dân áp dụng đưa vào sản xuất đại trà.

Tạo điều kiện cho các hộ mở mang nghề tiểu thủ công nghiệp, nghề thương mại dịch vụ.

**4.4.2. Quy hoạch sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ**

*a) Quy hoạch sản xuất tiểu thủ công nghiệp*

Với lợi thế về vị trí địa lý, nguồn tài nguyên đất đai cùng với hệ thống giao thông (Quốc lộ 217B) và mở mới các tuyến đường là cơ hội mở ra nhiều khả năng thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Trước hết, ngành tiểu thủ công nghiệp sẽ được đầu tư và phát triển theo không gian dọc đường Quốc lộ 217B và trong các khu vực sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ đã có và được quy hoạch.

**Bảng 21. Quy hoạch các công trình sản xuất kinh doanh**

TT	Hạng mục quy hoạch	Thôn	Vị trí	Diện tích (ha)
1	Khu SXKD đồng Niềng	Bác Sơn	Đồng Niềng	2,2
2	Khu sản xuất kinh doanh khu ạ đồng Thong	Đà Sơn	Khu Mạ đồng Thong	1,62
3	Khu sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	Đà Sơn	Hồ Cửa Khâu	3,9
4	Dự án xây dựng hệ thống cấp nước thô Bim Sơn tỉnh Thanh Hóa tại huyện Hà Trung và thị xã Bim Sơn	Song Nga	Đồng Ngang Dưới	0,64

- Tập trung duy trì và phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp như: cơ khí, xay xát, mộc dân dụng, sản xuất vật liệu xây dựng... chủ động tìm tòi phát triển các ngành nghề mới.

- Phát triển các ngành công nghiệp đáp ứng yêu cầu sản xuất và đời sống như: chế biến lương thực thực phẩm, cơ khí...

- Phát huy mọi nguồn lực về lao động, cơ sở vật chất và sức mạnh của mọi thành phần kinh tế, nhất là kinh tế ngoài quốc doanh (kinh tế hộ, kinh tế tư nhân, kinh tế Hợp tác xã) để phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo quy mô vừa và nhỏ.

*b) Quy hoạch thương mại - dịch vụ*

- Tập trung phát triển dọc tuyến đường Quốc lộ 217B và các tuyến đường trục xã, trục thôn bằng các loại hình chủ yếu là buôn bán, kinh doanh của các hộ gia đình, với đầy đủ các loại hàng phục vụ sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân.

- Đẩy mạnh phát triển các hoạt động thương mại cung cấp các yếu tố đầu vào cho sản xuất như các loại giống cây trồng, vật nuôi có chất lượng tốt theo hướng cải tạo và nâng cao chất lượng nông sản; các loại phân bón, thuốc trừ sâu theo hướng sản xuất sinh thái bền vững và tăng giá trị sản phẩm; các loại máy móc, công cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Quy hoạch 2 khu dịch vụ tại các khu: đồng Xú thôn Trạng Sơn (khu trung tâm xã) diện tích 0,5 ha và thôn Bắc Sơn trên Quốc lộ 217B diện tích 0,3 ha.

- Định hướng quy hoạch phát triển các ngành dịch vụ như: dịch vụ vận tải, dịch vụ sửa chữa, dịch vụ ăn uống, dịch vụ y tế và dịch vụ văn hóa...

## **PHẦN V**

### **QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **5.1. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, dựa trên cơ sở dự báo biến động sử dụng đất, nhu cầu sử dụng đất của các ngành và của xã, khả năng đáp ứng về số lượng và chất lượng đất đai... Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của xã Hà Bắc được xây dựng theo phương án là phải đáp ứng được nhu cầu đất cho các ngành, các lĩnh vực với phương châm “tiết kiệm, khoa học, hợp lý và có hiệu quả” cho hiện tại và tương lai để phát triển các ngành kinh tế, đạt hiệu quả đồng bộ cả 3 lợi ích: kinh tế, xã hội và môi trường.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 xã Hà Bắc như sau:

##### **5.1.1. Đất nông nghiệp**

Tổng diện tích đất nông nghiệp xã Hà Bắc đến năm 2030 là 527,62 ha, chiếm 64,70% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất trồng lúa: 355,69 ha, chiếm 43,61% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất trồng cây hàng năm khác: 35,85 ha, chiếm 4,40% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất trồng cây lâu năm: 91,95 ha, chiếm 11,27% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất rừng sản xuất: 10,0 ha, chiếm 1,23% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 27,76 ha, chiếm 3,40% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất nông nghiệp khác: 6,37 ha, chiếm 0,78% tổng diện tích tự nhiên.

##### **5.1.2. Đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp xã Hà Bắc đến năm 2030 là 285,85 ha, chiếm 35,05% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất quốc phòng: 49,69 ha, chiếm 6,09% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất an ninh: 0,15 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất thương mại dịch vụ: 0,8 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 4,38 ha, chiếm 0,54% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 18,89 ha, chiếm 2,32% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 116,84 ha, chiếm 14,33% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Đất giao thông: 69,19 ha, chiếm 8,48% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất thủy lợi: 42,97 ha, chiếm 5,27% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 1,17 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,43 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 1,71 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 1,22 ha, chiếm 0,15% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất công trình năng lượng: 0,12 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất công trình bưu chính viễn thông: 0,02 ha, chiếm 0,002% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,31 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất cơ sở tôn giáo: 0,11 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 9,03 ha, chiếm 1,11% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất ở tại nông thôn: 60,93 ha, chiếm 7,47% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,73 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 1,24 ha, chiếm 0,15% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 15,87 ha, chiếm 1,95% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 5,88 ha, chiếm 0,72% tổng diện tích tự nhiên.

### 5.1.3. Đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng xã Hà Bắc đến năm 2030 là 2,06 ha, chiếm 0,25% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 22. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2020		Quy hoạch SDD đến năm 2030		Biến động diện tích (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>815,53</b>	<b>100,00</b>	<b>815,53</b>	<b>100</b>	<b>0,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>576,23</b>	<b>70,66</b>	<b>527,62</b>	<b>64,7</b>	<b>-48,61</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	371,8	45,59	355,69	43,61	-16,11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2020		Quy hoạch SDD đến năm 2030		Biến động diện tích (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	300,82	36,89	309,2	37,91	8,38
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	47,73	5,85	35,85	4,4	-11,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	109,07	13,37	91,95	11,27	-17,12
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX			10	1,23	10,00
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	40,26	4,94	27,76	3,4	-12,50
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,37	0,90	6,37	0,78	-1,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>237,24</b>	<b>29,09</b>	<b>285,85</b>	<b>35,05</b>	<b>48,61</b>
	<i>Trong đó:</i>		-			-	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	49,69	6,09	49,69	6,09	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN			0,15	0,02	0,15
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			0,8	0,1	0,80
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,56	0,07	4,38	0,54	3,82
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	15,29	1,87	18,89	2,32	3,60
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	106,07	13,01	116,84	14,33	10,77
	<i>Trong đó:</i>						0,00
-	Đất giao thông	DGT	54,79	6,72	69,19	8,48	14,40
-	Đất thủy lợi	DTL	38,78	4,76	42,97	5,27	4,19
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,92	0,11	1,17	0,14	0,25
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,13	0,02	0,43	0,05	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,11	0,14	1,71	0,21	0,60
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,37	0,17	1,22	0,15	-0,15
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,1	0,01	0,12	0,01	0,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,02	0,00	0,02	0	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,16	0,02	0,31	0,04	0,15
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,11	0,01	0,11	0,01	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	8,58	1,05	9,03	1,11	0,45
2.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			1,00	0,12	1,00
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	42,36	5,19	60,93	7,47	18,57
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,73	0,09	0,73	0,09	0,00
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,22	0,03	1,24	0,15	1,02
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15,87	1,95	15,87	1,95	0,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,45	0,79	5,88	0,72	-0,57



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2020		Quy hoạch SDD đến năm 2030		Biến động diện tích (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,06	0,25	2,06	0,25	0,00

## 5.2. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG PHẢI XIN PHÉP TRONG KỲ QUY HOẠCH

Trong giai đoạn quy hoạch, tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng phải xin phép là 49,19 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 29,69 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 6,88 ha.
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 7,12 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 5,50 ha.

**Bảng 23: Diện tích đất chuyển mục đích phải xin phép trong kỳ quy hoạch**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	<b>49,19</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	29,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>18,57</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,12
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,50
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,49

## 5.3. TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

Tổng hợp theo phụ lục 01 ban hành theo Thông Tư 02/2017/TT-BXD ta có:

- Đất nông nghiệp đến năm 2030 có 527,62 ha chiếm 64,70% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất xây dựng đến năm 2030 có 264,10 ha chiếm 32,38% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất khác đến năm 2030 có 23,82 ha chiếm 2,92% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 24. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

<b>TT</b>	<b>Mục đích sử dụng đất</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Cơ cấu (%)</b>
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>	<b>815,53</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>527,62</b>	<b>64,70</b>
1.1	Đất trồng lúa	355,69	43,61
1.2	Đất trồng trọt khác	127,80	15,67
1.3	Đất rừng sản xuất	10,00	1,23
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	27,76	3,40
1.5	Đất nông nghiệp khác	6,37	0,78
<b>2</b>	<b>Đất xây dựng</b>	<b>264,10</b>	<b>32,38</b>
2.1	Đất ở	60,93	7,47
2.2	Đất công cộng	3,33	0,41
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	2,22	0,27
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	1,35	0,17
2.5	Đất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	4,38	0,54
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	18,89	2,32
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	1,53	0,19
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	78,65	9,64
2.8.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>69,19</i>	<i>8,48</i>
2.8.2	<i>Đất xử lý chất thải rắn</i>	<i>0,31</i>	<i>0,04</i>
2.8.3	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>9,03</i>	<i>1,11</i>
2.8.4	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác</i>	<i>0,12</i>	<i>0,01</i>
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	42,97	5,27
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	49,84	6,11
<b>3</b>	<b>Đất khác</b>	<b>23,82</b>	<b>2,92</b>
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	21,75	2,67
3.2	Đất chưa sử dụng	2,06	0,25

## **PHẦN VI**

### **QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

#### **6.1. QUY HOẠCH HỆ THỐNG GIAO THÔNG**

##### **6.1.1. Cơ sở thiết kế**

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01-2021 được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Đáp ứng các thông số kỹ thuật về đường giao thông tại Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, được UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành tại quyết định số 1415/2017/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành tiêu chí xã nông thôn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017 - 2020

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung đến năm 2045;

- Công tác khảo sát thực địa và các số liệu điều tra, thu thập được từ thực địa.

##### **6.1.2. Nguyên tắc thiết kế**

- Tận dụng triệt để địa hình tự nhiên để san đắp nền với mức ít nhất.

- Độ dốc dọc đường theo quy chuẩn hiện hành để đảm bảo giao thông thuận lợi.

- Đảm bảo độ dốc nền công trình để đảm bảo thoát nước tự chảy.

- Thoát nước mưa thuận tiện và không ngập úng.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng hệ thống công trình ngầm (nếu có) và duy trì sự phát triển cây xanh trên khu đất xây dựng.

- Giải pháp san nền cần kết hợp với giải pháp công trình đảm bảo công tác thoát nước mặt và tránh lún chiếm nguồn nước mặt.

- Các khu vực đã có quy hoạch chi tiết và dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt thực hiện theo dự án riêng. Khi lập dự án đầu tư xây dựng phát triển phải có giải pháp san nền đảm bảo tương quan phù hợp với cao độ nền khu vực dân cư hiện có cũng như các quy hoạch chi tiết, các dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt và đảm bảo yêu cầu thoát nước.

- Cao độ khống chế chi tiết sẽ tiếp tục được cụ thể hoá trong các bước quy hoạch chi tiết tiếp theo.

##### **6.1.3. Giải pháp thiết kế**

###### **6.1.3.1. San nền**

- Giải pháp thiết kế san nền cho khu vực xã Hà Bắc căn cứ vào định hướng quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung đến năm 2045, hiện trạng xây dựng

trong khu vực, các công trình đầu mối.

#### *a. Cao độ khống chế*

Theo quy chuẩn xây dựng Việt Nam, quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung đến năm 2045 cao độ xây dựng được xác định như sau: Cao độ H<sub>mn</sub>max xác định theo mực nước sông Tam Điệp và sông Hoạt H<sub>mn</sub>max +4,48m, từ đó xác định cao độ tối thiểu tại đây H<sub>xd</sub> ≥ +4,78m.

- Đối với các sông, kênh mương nội đồng không có trạm theo dõi thủy văn: cao độ lựa chọn cao hơn cao độ ruộng từ (0,5 - 1,5m).

- Chỉ tôn nền những khu vực cần thiết: những khu ruộng, khu trũng, các ao hồ nhỏ, các thung đầu dự kiến phát triển khu dân cư mới, công nghiệp.

- Đối với các khu vực đã có mật độ xây dựng tương đối mà bị thấp không thể tôn nền, cần phải hạ thấp mực nước ở miệng xả của khu vực do quy hoạch thoát nước mưa khống chế. Những công trình xây mới cần hài hòa với các công trình lân cận. Các công trình mới hoặc khi cải tạo công trình cũ nên đảm bảo nền công trình cao hơn mặt đường 0,3 - 0,5m.

#### *b. Giải pháp cụ thể*

- Đối với khu dân cư hiện trạng:

Với những khu vực xây dựng hiện trạng có mật độ dày đặc, không có điều kiện tôn nền, dự kiến giữ nguyên nền hiện trạng, khi có công trình xây dựng cải tạo, hoặc xây mới cần tôn nền công trình đến cao độ khống chế, song không được gây ảnh hưởng tới xung quanh. Đồng thời có biện pháp thu gom nước mưa hợp lý, tránh gây úng ngập cục bộ trong những khu vực trũng.

- Đối với khu vực sản xuất nông nghiệp:

+ Giữ nguyên cao độ hiện trạng các tuyến đường giao thông nội đồng, nâng cấp, cứng hoá hệ thống kênh mương.

+ Các khu vực thực hiện theo dự án riêng, khi thực hiện phải nghiên cứu phải đảm bảo tương quan với cao độ san nền của khu vực, đảm bảo việc tiêu thoát nước.

#### **6.1.3.2 Thoát nước mưa**

- Đối với các khu sản xuất, nước mưa sẽ thu gom, quản lý cửa xả tránh tác động xấu đến môi trường.

- Hướng thoát: Nước mưa được thu gom qua hệ thống rãnh xây 2 bên đường thoát về hướng mương tiêu thủy lợi ra hệ thống sông Hoạt.

- Kết cấu: Sử dụng loại rãnh xây nắp đan.

#### **6.1.3.3. Các công tác chuẩn bị khác**

- Nạo vét thường xuyên và cứng hoá các tuyến kênh tưới, tiêu trong xã.
- Giải pháp thoát nước mưa kết hợp với giải pháp công trình, cứng hóa hệ thống kênh mương.
- Do khu vực đồng ruộng thấp trũng, thường xuyên xảy ra ngập úng. Cần nâng cấp, cải tạo, cứng hoá hệ thống kênh mương thủy lợi và các trạm bơm tiêu hiện có.

#### **6.1.4. Hệ thống đường giao thông theo quy hoạch vùng huyện**

1. Đường Quốc lộ 217 B tránh khu đô thị Hà Long qua địa bàn xã với chiều dài 2,5 km, quy mô đường cấp III, 2 làn xe.

2. Đường huyện: ĐH-HT.15. Hà Bắc - Thành Tâm. Điểm đầu: Quốc lộ 217B điểm cuối: ĐT 523. Tổng chiều dài 10,7 km, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp III. Tổng chiều dài qua xã 3,1 km bắt đầu từ Quốc lộ 217B đến Đồng Bái Dù Trên, thôn Đà Sơn, giáp xã Hà Giang.

3. Đường tỉnh 522B: Từ giáp ranh giữa xã Hà Bắc và Hà Giang với tổng chiều dài 2,6 km, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp III.

4. Đường liên xã từ trung tâm xã Hà Giang - trung tâm xã Hà Bắc - Yên Dương (ĐT 523). Tổng chiều dài qua xã 1,6 km.

#### **6.1.5. Đường Quốc lộ**

- Đường Quốc lộ 217B: Chạy qua thôn Bắc Sơn. Tổng chiều dài đoạn qua địa bàn xã là 1.350 m. Tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- Mặt đường: 12,0 ÷ 15,0 m.
- Nền đường: 20,0 ÷ 25,0 m.
- Kết cấu mặt đường: Nhựa.

#### **6.1.6. Đường trục xã, liên xã**

- **Tuyến 1:** Nâng cấp tuyến đường từ cầu Bắc Yên (thôn Song Nga) - Đường QL217B (đối diện nhà văn hoá thôn Bắc Sơn) chiều dài 3,68 km, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- Mặt đường rộng: 4,0 ÷ 6,0 m.
- Nền đường rộng: 5,0 ÷ 7,0 m.
- Kết cấu: Bê tông.
- Làm mới, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa, nước thải.

- **Tuyến 2:** Mở mới tuyến đường và cầu từ trung tâm xã đi Quốc lộ 217B với chiều dài 1.400 m với quy mô đường cấp III đồng bằng, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- Mặt đường: 18,0 ÷ 22,0 m.

- Lê đường:  $2 \times 3,0 \div 5,0$  m.
- Nền đường:  $30,0 \div 40,0$  m.
- Kết cấu: Nhựa.

- Làm mới hệ thống thoát nước mưa, nước thải, hệ thống đèn chiếu sáng, cây xanh (phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng huyện Hà Trung đến năm 2045 theo tuyến đường huyện: ĐH-HT.15. Hà Bắc - Thành Tâm. Điểm đầu: Quốc lộ 217B điểm cuối: ĐT 523).

- **Tuyến 3**: Mở mới tuyến đường kết nối từ khu trung tâm xã (khu Bái Ma, thôn Trạng Sơn) xã Yên Dương, xây mới cầu Bắc Yên (tại xứ đồng Làn, xã Hà Bắc sang công trạm bơm Yên Dương) chiều dài 1.670 m, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau.

- Mặt đường: 18,0 m.
- Nền đường: 25,0 m.
- Kết cấu: Nhựa.

- Làm mới hệ thống thoát nước mưa, nước thải, đèn chiếu sáng khu dân cư.

#### **6.1.7. Đường đê**

Nâng cấp, mở rộng đường đê sông Hoạt với tổng chiều dài 3.000 m, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- Mặt đường:  $4,0 \div 5,0$  m;
- Nền đường:  $6,0 \div 7,0$  m;
- Kết cấu mặt đường: Bê tông.

#### **6.1.8. Đường trục thôn**

- Mở rộng tuyến đường từ kênh ông Dệt đến cống gốc bàng thôn Trạng Sơn dài 600 m, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- Mặt đường: 6,0 m.
- Nền đường: 8,0 m.
- Kết cấu mặt đường: Bê tông.

- Làm mới, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa, nước thải.

- Làm mới, mở rộng tuyến đường từ nhà thờ Phan Nhạc Đại Vương đến đê và kết nối với đường huyện: ĐH-HT.15. Hà Bắc - Thành Tâm. (Điểm đầu: Quốc lộ 217B điểm cuối: ĐT 523) dài 1.100 m; tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau.

- Mặt đường: 10,0 m.
- Nền đường: 15,0 m.
- Kết cấu mặt đường: Bê tông, nhựa.

- Làm mới hệ thống thoát nước mưa, nước thải.
- Nâng cấp, mở rộng 8 tuyến đường trục thôn với tổng chiều dài 3.643 m, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- Mặt đường: 3,0 ÷ 3,5 m;
- Nền đường: 4,0 ÷ 7,0 m;
- Kết cấu mặt đường: Bê tông.

- Làm mới, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa, nước thải.

*(Chi tiết thể hiện tại bảng 25)*

#### *b. Đường ngõ xóm*

Nâng cấp, mở rộng 9 tuyến đường trục thôn với tổng chiều dài 2.490 m, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- Mặt đường: 2,5 ÷ 5,0 m;
- Nền đường: 3,0 ÷ 6,0 m;
- Kết cấu mặt đường: Bê tông.

- Làm mới, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa, nước thải.

*(Chi tiết thể hiện tại bảng 26)*

#### **6.1.9. Đường nội đồng**

- Làm mới và nâng cấp 15 tuyến đường trục chính nội đồng, với tổng chiều dài 10.500 m, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- + Mặt đường: 3,0 ÷ 4,0 m;
- + Nền đường: 4,0 - 5,0 m;
- + Kết cấu mặt đường: Cứng hoá.

- Các tuyến đường này chủ yếu phục vụ sản xuất nông nghiệp, vận chuyển vật tư sản xuất và thu sản phẩm. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.

- Các tuyến đường giao thông nội đồng cốt thiết kế sao hơn so với mặt ruộng quá 1 m để đảm bảo vận chuyển nông sản phẩm dễ dàng và thuận lợi.

*(Chi tiết thể hiện tại bảng 27)*

#### **6.1.10. Cầu trên địa bàn xã**

- Làm mới cầu Bắc Yên tại thôn Song Nga khi làm mới tuyến đường từ trung tâm xã đi xã Yên Dương (tại xứ đồng Làn, xã Hà Bắc sang cống trạm bơm Yên Dương ) và cầu trên tuyến đường từ trung tâm xã đi Quốc lộ 217B. Kết cấu bê tông cốt thép.

- Nâng cấp cầu Bắc Yên trên đường trục chính xã tại thôn Song Nga.

**Bảng 25. Quy hoạch đường trục thôn đến năm 2030**

STT	Tên tuyến đường	Thôn	Hiện trạng năm 2020						Quy hoạch đến năm 2030					
			Chiều dài (km)	Chiều rộng mặt đường (m)	Chiều rộng nền đường (m)	Kết cấu mặt đường (m)			Chất lượng	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Cứng hóa (m)	Ghi chú
						Bê tông	Cấp phối	Đất						
1	Từ nhà ông Đình đến nhà ông Trang	Thôn Song Nga	383	3,5	5,0	383			Trung bình	383	3,5	5,0	383	Nâng cấp
2	Từ nhà Ông Trung đến nhà Ông Đua	Thôn Song Nga	530	3,5	5,0	530			Tốt					
3	Từ nhà Ông Đua đến nhà ông Trang	Thôn Song Nga	220	3,0	4,0	220			Tốt					
4	Từ nhà Bà Kê đến nhà Ông Vĩ	Thôn Song Nga	750	5,0	6,0	750			Tốt					
5	Từ Trạm Bơm đến nhà ông Thắng	Thôn Song Nga	1.250	5,0	6,0	1250			Tốt					
6	Từ nhà ông Chung đến nhà ông Kháng	Thôn Song Nga	350	3,0	6,0	350			Trung bình	350	3,0	6,0	350	Nâng cấp
7	Từ nhà Ông Huệ đến nhà ông Nhạc	Thôn Trạng Sơn	1.100	3,0	6,0	1.100			Tốt					
8	Từ nhà Ông Sao đến nhà ông Trường	Thôn Trạng Sơn	1.500	5,0	7,0	1.200			Tốt					
					7,0			300	Kém	300	3,0	7,0	300	Làm mới
9	Từ nhà Đập tràn đến nhà ông Nam	Thôn Trạng Sơn	850	3,0	5,0	850			Tốt					
10	Từ nhà Ông Chiến đến nhà ông Truy	Thôn Trạng Sơn	150	3,0	6,0	150			Tốt					
11	Từ nhà ông Đính đến nhà ông Cảnh	Thôn Trạng Sơn	630	3,0	5,0	630			Tốt					
12	Từ UBND xã đến trường tiểu học	Thôn Trạng Sơn	230	3,0	5,0	230			Khá	230	3,0	5,0	230	Nâng cấp
13	Từ nhà ông Mậu đến nhà ông Đứng	Thôn Trạng Sơn	350	3,0	5,0	350			Khá	350	3,0	5,0	350	Nâng cấp
14	Từ nhà Ông Thảo đến nhà ông Đan	Thôn Đà Sơn	750	3,0	5,0	750			Tốt					



STT	Tên tuyến đường	Thôn	Hiện trạng năm 2020						Quy hoạch đến năm 2030					
			Chiều dài (km)	Chiều rộng mặt đường (m)	Chiều rộng nền đường (m)	Kết cấu mặt đường (m)			Chất lượng	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Cứng hóa (m)	Ghi chú
						Bê tông	Cấp phối	Đất						
15	Từ nhà Ông Thụy đến nhà Bà Thiệp	Thôn Đà Sơn	1.100	3,0	5,0	1.100			Khá	1.100			1.100	Nâng cấp
16	Từ nhà Ông Tế đến nhà ông Quân	Thôn Đà Sơn	750	3,5	5,0	750			Tốt					
17	Từ nhà ông Quân đến nhà ông Hải	Thôn Đà Sơn	700	3,0	5,0	700			Trung bình	700	3,0	5,0	700	Nâng cấp
18	Từ nhà Ông Quý đến nhà Ông Thông	Thôn Bắc Sơn	700	3,0	5,0	700			Tốt					
19	Từ nhà Bà Đường đến nhà Công sư 390	Thôn Bắc Sơn	290	3,5	5,0	290			Tốt					
20	Từ nhà Ông Cầm đến nhà Bệnh xá	Thôn Bắc Sơn	230	3,0	5,0	230			Trung bình	230	3,0	5,0	230	Nâng cấp
21	Từ nhà Bà Đường đến nhà ông Đơn	Thôn Bắc Sơn	400	3,0	5,0	400			Tốt					
	<b>Tổng cộng</b>		<b>13.213</b>			<b>12.913</b>	<b>0,0</b>	<b>300</b>		<b>3.643</b>			<b>3.643</b>	

**Bảng 26. Quy hoạch đường ngõ xóm xã Hà Bắc đến năm 2030**

STT	Tuyến đường	Thôn	Hiện trạng năm 2020						Quy hoạch đến năm 2030					
			Chiều dài (km)	Chiều rộng mặt đường (m)	Chiều rộng nền đường (m)	Kết cấu mặt đường (m)			Chất lượng	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Cứng hóa (m)	Ghi chú
						Bê tông	Cấp phối	Đất						
1	Từ nhà ông Trung đến nhà ông Tân (Hoa)	Thôn Song Nga	350	2	3	350			Trung bình	350	3	3	350	Nâng cấp
2	Từ nhà ông Cao đến nhà bà Hoạt	Thôn Song Nga	260	3	4	260			Trung bình	260	3	4	260	Nâng cấp
3	Từ nhà ông Đông đến nhà ông Chiến	Thôn Song Nga	600	5	6		600		Kém	600	3	6	600	Làm mới
4	Từ nhà ông Khâm đến nhà ông Dương	Thôn Song Nga	120	3	5	120			Tốt					
5	Từ nhà ông Bài đến nhà ông Huân	Thôn Song Nga	220	3	5	220			Khá	220	3	5	220	Nâng cấp
6	Từ nhà ông Chiến đến nhà thờ	Thôn Song Nga	120	3	4	120			Tốt					
7	Từ nhà ông Thành đến nhà ông Minh	Thôn Song Nga	120	3	4	120			Tốt					
8	Từ nhà văn hóa đến nhà ông Bắc	Thôn Song Nga	130	3	3,5	130			Tốt					
9	Từ nhà ông Thực đến nhà ông Hào	Thôn Trạng Sơn	84	2,5	4	84			Tốt					
10	Từ nhà Bà Thoa đến nhà ông Khuyến	Thôn Trạng Sơn	700	3	5	350			Tốt					
								350	Kém	350	3	5	350	Làm mới
11	Từ nhà ông Giáp đến nhà ông Lực	Thôn Trạng Sơn	190	3	5	190			Tốt					
12	Từ nhà ông Đình đến nhà ông Toàn	Thôn Trạng Sơn	170	3	5			170	Kém	170	3	5	170	Làm mới

STT	Tuyến đường	Thôn	Hiện trạng năm 2020						Quy hoạch đến năm 2030					
			Chiều dài (km)	Chiều rộng mặt đường (m)	Chiều rộng nền đường (m)	Kết cấu mặt đường (m)			Chất lượng	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Cứng hóa (m)	Ghi chú
						Bê tông	Cấp phối	Đất						
13	Từ nhà ông Lập đến Nghĩa địa	Thôn Trạng Sơn	320	2,5	4	320			Khá	320	3	4	320	Nâng cấp
15	Từ nhà ông Vị đến nhà ông Tuấn	Thôn Trạng Sơn	120	3	5	120			Trung bình	120	3	5	120	Nâng cấp
16	Từ nhà ông Lễ đến nhà ông Hạ	Thôn Trạng Sơn	120	3	6	120			Tốt					
17	Từ nhà ông Cảnh đến nhà ông Sáu	Thôn Trạng Sơn	110	3	6	110			Tốt					
18	Từ nhà ông Khuyến đến nhà ông Vinh	Thôn Trạng Sơn	80	2,5	5	80			Tốt					
19	Từ nhà ông Thập đến nhà ông Dịch	Thôn Trạng Sơn	330	4	5	330			Tốt					
20	Từ nhà ông Thuyết đến nhà ông Nghiễn	Thôn Đà Sơn	550	3	6	550			Tốt					
21	Từ nhà ông Cát đến nhà ông Lộc	Thôn Đà Sơn	520	3	5	520			Tốt					
22	Từ nhà ông Gieo đi cầu Đùng	Thôn Đà Sơn	200	3	6	200			Tốt					
23	Từ bà Tứ đến Rú Đà	Thôn Đà Sơn	100		4			100	Kém	100	3	4	100	Làm mới
24	Từ bà Gám đến Ngõ bà Nghiêm	Thôn Bắc Sơn	104	2,5	4	104			Tốt					
25	Từ ông Họa đến bà Thắng	Thôn Bắc Sơn	102	2,5	4	102			Tốt					
26	Từ ông Bảo Nhuận đến nhà bà Hải	Thôn Bắc Sơn	70	2,5	4	70			Tốt					
	<b>Tổng cộng</b>		<b>5.790</b>			<b>4.570</b>	<b>600</b>	<b>620</b>	<b>-</b>	<b>2.490</b>			<b>2.490</b>	

**Bảng 27. Quy hoạch đường giao thông nội đồng xã Hà Bắc đến năm 2030**

STT	Tuyến đường	Hiện trạng các tuyến đường năm 2020						Quy hoạch đến năm 2030					
		Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Kết cấu mặt đường (m)			Chất lượng	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Cứng hóa (m)	Ghi chú
					Bê tông	Cấp phối	Đất						
1	Từ cổng hai cửa đến Trạm Bơm	1.200	3	5	1200			Tốt					
2	Từ Trạm Bơm đến nhà ông Cứu	100	3	5	100			Tốt					
3	Từ Ông Hiền đến ông Hải	1640	3	5	1640			Tốt					
4	Đường mương Bái Cùng	210		5			210	Kém	210	3,0	5,0	210	Làm mới
5	Đường mương Đồng Nhồi	800		5			800	Kém	800	3,0	5,0	800	Làm mới
6	Đường Mương Dọc Địa	800		5			800	Kém	800	3,0	5,0	800	Làm mới
7	Đường từ Trạm Bơm đến đường 22	1300	3	5	1300			Khá	1.300	3,0	5,0	1.300	Nâng cấp
8	Đường từ nhà ông Thanh đến mương HTX	560		5			560	Kém	560	3,0	5,0	560	Làm mới
9	Từ Trường tiểu học đến nhà ông Nam	730	3	5	330			Tốt					
							400	Kém	400	3,0	5,0	400	Làm mới
10	Từ ông Von đi trục 22	1000	3	5	1000			Khá	1.000	5,0	5,0	1.000	Nâng cấp
11	Từ nhà ông Tuân đi nhà ông Đình	570	3	4			570	Trung bình	570	3,0	4,0	570	Nâng cấp
12	Từ Ông Tuân đến đôi Trạng Sơn	290	3	4			290	Trung bình	290	3,0	4,0	290	Nâng cấp
13	Từ ông Von đến đê (ông Thạch)	500	3	4,5			500	Trung bình	500	3,0	4,5	500	Nâng cấp

STT	Tuyến đường	Hiện trạng các tuyến đường năm 2020						Quy hoạch đến năm 2030					
		Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Kết cấu mặt đường (m)			Chất lượng	Chiều dài (m)	Mặt đường (m)	Nền đường (m)	Cứng hóa (m)	Ghi chú
					Bê tông	Cấp phối	Đất						
14	Từ cống kho đạn đến cống Mỹ Đà	2000	3	5	2000			Khá	2.000	3,0	5,0	2.000	Nâng cấp
15	Từ Chân Rú Nga đến Hà Giang	700	3	5	700			Khá	700	3,0	5,0	700	Nâng cấp
16	Từ cống Mỹ Đà đến giáp thôn Song Nga	200	3	5	200			Tốt					
17	Đường 22 đi hồ Bom	700		5			700	Kém	700	3,0	5,0	700	Làm mới
18	Từ ông Sao đi ông Thiệt	500		3			500	Kém	500	3,0	4,0	500	Làm mới
19	Từ Anh Văn đi Bái Niêng	170		3			170	Kém	170	3,0	4,0	170	Làm mới
	<b>Tổng</b>	<b>13.970</b>			<b>8.470</b>	<b>1.360</b>	<b>4.140</b>		<b>10.500</b>			<b>10.500</b>	

## **6.2. QUY HOẠCH HỆ THỐNG THỦY LỢI**

### **6.2.1. Cơ sở thiết kế**

Phân loại, phân cấp các công trình thủy lợi theo quy định tại Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14. Đáp ứng thông số kỹ thuật tại Quy chuẩn Quốc gia công trình thủy lợi - các quy định chủ yếu thiết kế. Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4118 : 2012 công trình thủy lợi - hệ thống tưới tiêu - yêu cầu thiết kế... và các quy chuẩn, tiêu chuẩn khác quy định về hệ thống thủy lợi.

Nhằm đảm bảo khả năng tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo hướng hiện đại trong giai đoạn tới dự kiến quy hoạch:

### **6.2.2. Trạm bơm**

- Giữ nguyên vị trí 02 trạm bơm hiện có, nâng cấp bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo nhu cầu tưới tiêu trong tương lai.

+ Trạm bơm Hà Bắc 1 tại thôn Song Nga: 7.500 m<sup>3</sup>/h. Nâng cấp, tu sửa định kỳ.

+ Trạm bơm thôn Trạng Sơn: 1.500 m<sup>3</sup>/h. Nâng cấp, tu sửa định kỳ.

+ Quy hoạch mới trạm bơm tại thôn Đà Sơn khu vực đầu Kỳ Khô với công suất 1.500 m<sup>3</sup>/h. Được xây dựng nhà trạm bơm kiên cố, hệ thống điện, kênh mương...

### **6.2.3. Quy hoạch kênh mương**

- Cứng hoá 15 tuyến kênh mương chính phục vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân với chiều dài 8.030 m.

- Mở mới và cứng hoá 03 tuyến mương với tổng chiều dài 2.960 m có chiều rộng 3 m.

**Bảng 28. Quy hoạch kênh mương xã Hà Bắc năm 2030**

TT	Tuyến kênh mương	Thôn	Hiện trạng năm 2020					Quy hoạch đến năm 2020			
			Chiều dài (m)	Rộng (m)	Kết cấu		Đánh giá chất lượng	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Nâng cấp (m)	Cứng hóa (m)
					Cứng hóa (bê tông) (m)	Đất (m)					
1	Hệ thống mương Bắc Long Giang	Toàn xã	9.000	3	9.000		Tốt				
2	Kho Đạn - Cống 2 cửa	Đà Sơn	2.470	3-9	2.070		Tốt				
						400	Kém	400	3		400
3	QH mới mương từ Cò Nun - cây Me - Đồng Quan - Đê	Đà Sơn	0				Chưa có	2.530	3		2.530
4	QH mới mương từ Cò Cúp - Cây Me	Đà Sơn	0				Chưa có	260	3		260
5	QH mới nối thôn Song Nga (Đồng Quan Hón)	Đà Sơn	0				Chưa có	170	3		170
6	Mương khu Đồng Niễng	Bắc Sơn	790	2		790	Kém	790	2		790
7	Ông Hiền - Ông Vỹ	Song Nga	380	4		380	Kém	380	4		380
8	Ông Hiền - Đê	Song Nga	310	4		310	Kém	310	4		310
9	Mương cô Tuyết	Song Nga	830	2-4	500		Tốt				
						330	Kém	330	3		330
10	Trục Bái Nước	Song Nga	1.100	4		1.100	Kém	1.100	4		1.100
11	Mương bà Lang	Song Nga	1.100	4		1.100	Kém	1.100	4		1.100
12	Bãi Rỗ - Bái Nước - Mương	Song Nga	750	4		750	Kém	750	4		750
13	Bãi Cà - Mương Cụt	Song Nga	750	5		750	Kém	750	5		750

TT	Tuyến kênh mương	Thôn	Hiện trạng năm 2020					Quy hoạch đến năm 2020			
			Chiều dài (m)	Rộng (m)	Kết cấu		Đánh giá chất lượng	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Nâng cấp (m)	Cứng hóa (m)
					Cứng hóa (bê tông) (m)	Đất (m)					
14	Lý Thảo - ông Hùng	Song Nga	520	4		520	Kém	520	4		520
15	Ông Tuân - ông Đính	Trạng Sơn	590	3		590	Kém	590	5		590
16	Ông Bao - bà Thúy	Trạng Sơn	850	1,5		850	Kém	850	2		850
17	Ông Vơn - ông Thạch	Trạng Sơn	620	3	460		Tốt				
						160	Kém	160	3		160
<b>Tổng cộng</b>			<b>20.060</b>		<b>12.030</b>	<b>8.030</b>		<b>10.990</b>		<b>0</b>	<b>10.990</b>



#### **6.2.4. Hồ, đập**

- Nâng cấp, duy tu, bảo dưỡng đập tràn ở hồ Cửa Khâu.

#### **6.3. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP ĐIỆN**

\* *Mục tiêu:* Xây dựng hệ thống cấp điện theo yêu cầu an toàn của ngành điện, đảm bảo 100% được cấp điện thường xuyên và an toàn từ lưới điện quốc gia.

\* *Phương án cấp điện*

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng điện năng như đã tính toán nêu trên, để đảm bảo cung cấp điện cho khu vực nghiên cứu cần xây dựng các công trình đầu mối sau:

- Nguồn điện: Sử dụng từ trạm biến áp trung gian 35KV.
- Lưới chiếu sáng:
  - + Xây dựng mới các tuyến chiếu sáng cho đường trục khu trung tâm xã.
  - + Các tuyến chiếu sáng trong khu dân cư có thể kết hợp với tuyến điện 0,4 KV cấp cho sinh hoạt.
- Trạm biến áp: Trên cơ sở tính toán nhu cầu sử dụng điện của xã Hà Bắc đến năm 2030, trong giai đoạn tới cần nâng công suất các trạm biến áp với công suất đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng điện cho toàn xã. *Xây dựng mới trạm biến áp tại khu dân cư mới Đồng Niễn thôn Bắc Sơn có công suất 350 KVA cùng hệ thống hạ tầng được hạ ngầm phục vụ cho khu dân cư Đồng Niễn*
- Lưới điện sinh hoạt: Nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng điện thường xuyên, an toàn, giai đoạn tới quy hoạch nâng cấp đường dây hạ áp tại các thôn.
- Đối với khu sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chủ động tính toán, xây dựng hệ thống điện riêng.

#### **6.4. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT**

- Mục tiêu: Đảm bảo cung cấp nước sạch cho 100% người dân được sử dụng nước sạch.
- Nguồn nước: Sử dụng nguồn nước từ trạm nước sạch quy hoạch mới tại thôn Trạng Sơn với diện tích 2.500 m<sup>2</sup>.
- Mạng lưới đường ống: Nước sạch sau khi xử lý sẽ được đưa theo các đường ống chính, dọc theo một số đường Quốc lộ 217B, đường trục xã, trục thôn của xã. Các đường ống nhánh nối với đường ống chính theo đường ngõ xóm đến từng hộ gia đình. Kéo mới đường ống dẫn nước sạch dự kiến 20 km.

#### **6.5. QUY HOẠCH THOÁT NƯỚC THẢI VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG**

##### **6.5.1. Thoát nước thải**

- Sử dụng hệ thống thoát nước chung tại các khu dân cư tập trung. Nước

thải sinh hoạt từ các hộ dân, các công trình công cộng được xả vào hệ thống cống thoát nước mưa, các tuyến cống, rãnh thoát nước. Khuyến khích các hộ gia đình xây bể tự hoại đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Đối với nước thải sinh hoạt ở các hộ gia đình: Sau khi thu gom, nước thải được đưa vào bể tự hoại được xây dựng đúng tiêu chuẩn do các gia đình tự xây dựng. Nước thải đã qua xử lý được xả vào hệ thống rãnh kín ra bể tự thấm hoặc ra kênh mương thủy lợi phục vụ nông nghiệp. Các hộ dân cư đều có bể tự hoại 2 - 3 ngăn hợp quy cách, nếu có điều kiện có thể sử dụng loại bể tự hoại cải tiến với vách ngăn mỏng và ngăn lọc kíp khí để xử lý nước thải sinh hoạt.

- Đối với các hộ gia đình chăn nuôi tập trung, sẽ xử lý phân gia súc và nước rửa chuồng trại bằng các bể Biogas, để tạo khí đốt phục vụ sinh hoạt cũng như bảo đảm vệ sinh khu dân cư. Nước đã qua xử lý được xả vào hệ thống rãnh kín ra bể tự thấm hoặc ra kênh mương thủy lợi phục vụ cho nông nghiệp. Tận dụng các ao hồ, kênh, rạch để thoát nước và làm sạch nước thải tự nhiên. Các trang trại chăn nuôi gia súc dùng bể Biogas để xử lý phân súc vật và tạo khí Mêtan dùng trong sinh hoạt.

- Mạng lưới thoát nước: Mạng lưới thoát nước thiết kế theo hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất và kết cấu hệ thống thoát nước là kiểu rãnh xây gạch, nắp đan bê tông.

- Xây dựng quy chế bảo vệ môi trường, vận động các hộ dân, các cơ sở sản xuất TTCN và các doanh nghiệp thực hiện tốt quy chế bảo vệ môi trường. Phát động toàn dân tham gia phong trào xây dựng quê hương xanh, sạch đẹp.

- Các cửa xả nước cũng được phân ra theo từng lưu vực thoát nước để đảm bảo nước tự chảy, sau khi được chảy qua hệ thống cống, rãnh trong các thôn sẽ được thoát ra hệ thống kênh mương tiêu ngoài đồng như mương chính ra sông Hoạt, sông Tống Giang. Nước sau khi xả ra sông Hoạt, sông Tống Giang được hòa trộn với nước sông phải đạt được tiêu chuẩn cho phép xả ra nguồn tiêu thụ.

### **6.5.2. Chất thải rắn**

- Khuyến khích và hướng dẫn nhân dân phân loại chất thải rắn (CTR) ngay tại nguồn thành 2 loại vô cơ và hữu cơ. Đối với CTR hữu cơ, các hộ gia đình tận dụng một phần cho chăn nuôi gia súc, phần còn lại sẽ ủ, tạo thành phân vi sinh phục vụ nông nghiệp.

- Chất thải rắn được công ty vệ sinh môi trường thu gom, phân loại và chở đi xử lý sau khi rác thải được thu gom tại bãi rác của xã. Không quy hoạch bãi rác và tập kết rác thải trên địa bàn xã.

### **6.5.3. Nghĩa trang**

Trong giai đoạn tới, cần xây dựng các nghĩa trang nhân dân theo mẫu chung phù hợp với tập quán và tâm linh của vùng. Trong nghĩa địa trồng cây xanh, mộ xây có hàng lối, có bộ phận quản lý.

Trong giai đoạn quy hoạch, quy hoạch các nghĩa trang như sau:

+ Giữ nguyên các nghĩa trang nhân dân hiện trạng.

+ *Quy hoạch nghĩa trang tại khu Bãi nước, thôn Song Nga diện tích 0,48 ha.*

- Các nghĩa trang, nghĩa địa còn lại tại các thôn có quy mô nhỏ sẽ không sử dụng và tiến tới đóng cửa, xã chỉ còn 2 nghĩa trang chính.

- Để các nghĩa trang, nghĩa địa sử dụng có hiệu quả hơn, cần có quy định, đặt mộ theo hàng, lối vừa mang tính thẩm mỹ vừa tiết kiệm đất.

#### **6.6. QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA**

- Căn cứ vào định hướng phát triển, điều kiện thực tế tại khu vực nông thôn và địa hình trên địa bàn xã.

Hệ thống thoát nước mưa theo phương pháp tự chảy bằng hệ thống mương hở, mương kín và nắp đan. Tổng chiều dài hệ thống thoát nước mưa khoảng 29.000 m chạy dọc theo đường Quốc lộ, đường trục chính của xã, đường trục thôn và đường ngõ xóm. Nước mưa từ các nguồn đổ về theo hệ thống thoát nước mưa dẫn vào hệ thống kênh tiêu thủy lợi nội đồng chảy ra sông Hoạt, sông Tống Giang.

## **PHẦN VII**

### **ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC**

#### **7.1. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG, CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH TẠI XÃ**

Trong những năm qua, các ngành nông, lâm, thủy sản đã phát huy thế mạnh và tăng trưởng đều qua các năm. Đặc biệt là các hộ nông, lâm, thủy sản mới chỉ tập trung phát triển kinh tế, chưa quan tâm thích đáng đến công tác bảo vệ môi trường, chưa đầu tư xử lý chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất. Chính vì vậy, ô nhiễm môi trường từ hoạt động sản xuất, chế biến đang ngày càng nghiêm trọng hơn.

Hiện nay, ở xã tình trạng các hộ cá thể phát triển sản xuất nông, lâm, thủy sản tự phát hoặc theo phong trào nhưng thiếu sự hướng dẫn, kiểm soát từ các cơ quan quản lý vẫn đang diễn ra. Việc này dẫn đến không kiểm soát được các sản phẩm đầu ra, đồng thời cũng gây nhiều khó khăn cho công tác kiểm tra, giám sát và kiểm soát ô nhiễm môi trường từ các hoạt động này. Đó là một số năm, địa phương phát triển một số giống cây trồng theo phong trào (chưa có chiến lược lâu dài, chưa đảm bảo đầu ra cho sản phẩm) nên sau một số vụ hoạch không bán được sản phẩm nên bị thải, bỏ gây ô nhiễm cho môi trường. Đồng thời, sản xuất lúa hiện nay các hộ dân không lấy rơm, rạ hoặc đốt gây ô nhiễm cho đất, nguồn nước và không khí, nhiều diện tích đất nông nghiệp bỏ hoang gây thoái hoá đất. Một vấn đề khác hiện nay tại địa phương là hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản phát triển ở quy mô hộ gia đình hoặc trang trại cỡ nhỏ tự phát, thiếu sự đầu tư dành cho xử lý chất thải, cũng là nguồn gây ô nhiễm môi trường.

Việc sử dụng phân bón, hoá chất thuốc bảo vệ thực vật trong trồng trọt, sử dụng thuốc tăng trọng, thuốc kháng sinh trong hoạt động chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản nhưng không tuân thủ quy trình kỹ thuật đã đưa vào môi trường một dư lượng hoá chất không nhỏ, gây ô nhiễm, ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái và sức khoẻ cộng đồng.

Trong những năm gần đây thu gom chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn xã chưa thực sự được coi trọng, công tác thu gom chưa được thường xuyên, phương tiện thu gom thô sơ chuyên chở về nơi tập trung rác. Hiện nay phương pháp xử lý chất thải rắn tại xã chủ yếu bằng phương pháp chôn lấp và đổ thải lộ thiên, không đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và mô nhiễm môi trường.

Việc thu gom chất thải rắn từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp như bao bì, chai lọ hóa chất thuốc BVTN... còn hạn chế. Tuy đây là nguồn chất thải thuộc danh tính độc hại cần thu gom, xử lý đúng quy định nhưng thực tế tại xã sau khi

được sử dụng người nông dân thường xả thải ngay tại bờ ruộng, góc vườn hoặc nguy hiểm hơn, có trường hợp còn vứt xuống ao hồ, kênh mương. Đôi khi, các chất thải rắn như bao bì, chai lọ thuốc BVTV hiện nay còn được thu gom chung với chất thải sinh hoạt.

Hiện nay, các hộ dân trong thôn chưa sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn Quốc gia. Tuy nhiên, thực tế tại xã với kết quả đạt được tính đến năm 2020 còn gặp nhiều khó khăn và thách thức trong những năm tới. Do đó, tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch còn thấp. Hệ thống tiêu thoát nước chưa được đầu tư xây dựng hoặc hư hỏng nhưng chưa được sửa chữa nên vẫn còn tình trạng ngập, ú đọng cục bộ trong mùa mưa lũ. Quy hoạch nghĩa trang thôn còn gần khu dân cư như thôn Song Nga và chưa có Quy chế quản lý nghĩa trang.

Công tác tuyên truyền về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; tuyên truyền về tiêu chí môi trường và các văn bản luật liên quan về bảo vệ môi trường còn thiếu thường xuyên, do đó nhận thức của một bộ phận nhân dân chưa đầy đủ. Ý thức của một bộ phận nhân dân chưa cao, còn trông chờ, ỷ lại vào sự đầu tư của tập thể, nhà nước. Chưa tự giác trong thu gom, xử lý rác thải...

Thực trạng trên có nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chủ quan là chủ yếu. Đó là hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường còn bất cập. Ý thức chấp hành, thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường chưa nghiêm. Sự phân cấp, phối hợp với các cơ quan chức năng, các ngành, các cấp chưa được chặt chẽ. Bộ máy quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường chưa đồng bộ, đội ngũ cán bộ còn thiếu và yếu đặc biệt là cán bộ xã nên chưa theo kịp với những diễn biến ngày càng phức tạp của các vấn đề môi trường. Nguồn lực đầu tư cho tiêu chí môi trường còn hạn hẹp, chưa đáp ứng yêu cầu. Quản lý chi sự nghiệp bảo vệ môi trường còn chưa hiệu quả, phân bổ dàn trải. Xã hội hóa nguồn lực bảo vệ môi trường cần cơ chế chính sách phù hợp để huy động nguồn lực cho bảo vệ môi trường. Nguồn thu từ môi trường chưa được sử dụng đầu tư trở lại cho bảo vệ môi trường. Cấp ủy, chính quyền ở nhiều địa phương chưa phát huy đúng vai trò, trách nhiệm về bảo vệ môi trường. Việc phát hiện xử lý còn chậm, lúng túng.

## **7.2. DỰ BÁO NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG VÀ DIỄN BIẾN MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

### **7.2.1. Quá trình xây dựng và cải tạo**

Với việc nâng cấp chỉnh trang và xây dựng mới một số khu chức năng tại các thôn trong xã thì trong giai đoạn xây dựng dự án khó tránh khỏi các tác động xấu đến chất lượng môi trường khu vực. Các tác động chính tới môi trường trong giai đoạn giải phóng mặt bằng, san nền và thi công xây dựng phát sinh bao gồm:

- Ô nhiễm bụi: Do lượng cát, đất đá trong san nền, đào móng, khoan cọc,

ép cọc và thi công các hạng mục công trình;

- Ô nhiễm khí, ồn, rung: do hoạt động của các phương tiện thi công tại khu vực dự án và dọc tuyến đường vận chuyển đất đá, nguyên vật liệu;

- Ô nhiễm nước mặt: do nước thải, rác thải sinh hoạt của công nhân. Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân thi công công trường;

- Ô nhiễm môi trường nước ngầm: do khoan đào, thi công cọc nhồi, thi công hệ thống giếng khoan khai thác nước;

- Thay đổi tính chất cơ lý của nền đất, biến đổi địa hình khu vực do san nền, thi công cọc khoan nhồi, ép cọc;

- Ảnh hưởng đến giao thông dọc tuyến đường vận chuyển vật liệu san nền;

- Tác động đến vấn đề tiêu thoát nước xung quanh khu vực dự án do địa hình khu vực được tôn cao và thi công lại hệ thống thoát nước mưa, nước mặt mới trong khu vực;

- Giảm hệ số thấm của đất đá tại khu vực thi công, giảm diện tích thấm nước mặt xuống tầng chứa nước ngầm.

### **7.2.2. Môi trường không khí**

- Qua các hạng mục của dự án cho thấy, vấn đề ô nhiễm môi trường không khí, ồn, bụi, rung phát sinh trong hầu hết các hạng mục của giai đoạn thi công, nhưng chủ yếu ở các công đoạn sau:

- Công tác san lấp, đào lớp hữu cơ, lu, đầm;

- Công tác vận chuyển nguyên vật liệu, trang thiết bị;

- Công tác đào đắp các hạng mục thi công;

- Công tác xây dựng các hạng mục công trình;

- Hoạt động của máy móc san ủi, xe lu, làm đường, các thiết bị xây dựng.

#### *a. Các tác động do bụi*

Bụi sinh ra trong quá trình thi công, san lấp mặt bằng và xây dựng các hạng mục của dự án do sử dụng rất nhiều loại phương tiện giao thông và quá trình san ủi mặt bằng. Mặt khác việc xây dựng các tuyến giao thông hoàn toàn mới. Như vậy với khối lượng nguyên vật liệu rất lớn sẽ có tác hại tương đối lớn cho sức khoẻ của công nhân và của cộng đồng dân cư trong khu vực. Đặc biệt là sự rơi vãi của vật liệu, đất cát bị lôi cuốn bởi bánh xe, khu vực sẽ bị ô nhiễm nghiêm trọng bởi bụi, tiếng ồn của các xe vận tải.

#### *b. Các tác động do khí thải*

Trong quá trình thi công sẽ huy động rất nhiều các loại máy móc, xe tải sử dụng các loại nhiên liệu đốt như xăng, dầu diezen, dầu FO... Các loại nhiên liệu này sau khi cháy sẽ sinh ra một lượng lớn khí độc như SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO, CO<sub>2</sub>,

VOC...làm ô nhiễm môi trường không khí và tác động xấu tới sức khỏe con người và các loài động thực vật.

Lượng khí thải sinh ra phụ thuộc vào số lượng, chất lượng phương tiện thi công và phương thức thi công, số lượng máy móc, thiết bị tương ứng để sử dụng trong giai đoạn thi công và thời gian thi công. Trong giai đoạn thi công vì diện tích nhỏ nên chỉ có khoảng 5 - 6 thiết bị hoạt động trên công trường và sẽ phát thải một lượng khí thải nhỏ, không lớn. Việc ước tính tải lượng ô nhiễm không khí của các phương tiện thi công công trình phụ thuộc vào các trạng thiết bị được sử dụng.

### *c. Môi trường nước*

\* Hiện trạng môi trường nước:

Trong khu vực chủ yếu là đất nông nghiệp và dân cư nông thôn. Khu vực đã có các hoạt động gây ô nhiễm nước mặt do hoạt động sinh hoạt của con người.

\* Tác động môi trường nước trong quá trình xây dựng:

- Để phục vụ thi công hạng mục công trình và sinh hoạt của công nhân thi công sẽ cần một lượng nước lớn. Do vậy, cần phải lựa chọn phương án khai thác tối ưu để nguồn nước sử dụng một cách hợp lý, tiết kiệm, tránh gây ra tình trạng thiếu hụt nước trong khu vực thi công dự án cũng như các khu vực vùng lân cận

- Khi thi công đường, san lấp mặt bằng, do yêu cầu kỹ thuật đường được đầm, lu, gia cố nền đất dẫn đến giảm độ tơi xốp của đất, hạn chế và giảm diện tích thấm của nước mặt xuống đất chứa nước ngầm, ảnh hưởng đến trữ lượng nước ngầm.

- Trong quá trình thi công một lượng nhỏ dầu, mỡ do hoạt động của các máy móc thi công của các xe vận chuyển nguyên vật liệu sẽ thải ra môi trường. Hàm lượng các chất ô nhiễm thấp do được pha loãng, nhưng do đặc thù ô nhiễm cao nên cũng gây ảnh hưởng nhẹ đến chất lượng nước mặt xung quanh khu vực.

- Nước thải sinh hoạt của các công nhân thi công phát thải trên công trường cũng là nguồn gây ô nhiễm đáng kể đến chất lượng nước mặt khu vực dự án trong quá trình thi công.

- Đặc trưng của nước thải sinh hoạt là chứa nhiều thành phần hữu cơ và vi khuẩn. Do chứa nhiều chất hữu cơ dễ phân huỷ như phế thải thực phẩm, chất thải con người nên đặc trưng nước thải sinh hoạt có giá trị BOD, hàm lượng chất rắn lơ lửng, tổng lượng nitơ (N), phốt pho (P)... cao. Ngoài ra, nước thải còn chứa các vi khuẩn như coliform, số lượng coliform cao gấp 2 - 5 lần. Nồng độ COD và BOD5 của nước thải sinh hoạt cao hơn giới hạn cho phép 3 - 15 lần. Theo các Tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường và Luật Bảo vệ môi trường, nếu nước thải

sinh hoạt này không được tập trung xử lý thì không được thải ra môi trường bên ngoài vì loại nước thải này không được xử lý thì khả năng gây ô nhiễm thủy vực là rất lớn.

- TCVN 6772-2000: Chất lượng nước- nước thải sinh hoạt. Giới hạn ô nhiễm cho phép. Đây là tiêu chuẩn được áp dụng để kiểm soát và đánh giá mức độ ô nhiễm nước thải sinh hoạt.

- Nước thải có chứa các thành phần các chất hữu cơ lớn dễ phân huỷ, các vi sinh vật gây bệnh nếu không có các công trình vệ sinh, chất thải được vớt bừa bãi sẽ là nguyên nhân phát triển nhiều chủng vi khuẩn gây bệnh và xâm nhập vào các nguồn nước sẽ lan truyền đến khu vực dân cư xung quanh; ảnh hưởng này mang tính chất cục bộ, diễn ra trong thời gian ngắn. mặc dù vậy Chủ dự án cũng sẽ có giải pháp khắc phục hợp lý;

- Ngoài ra còn có tác động do nước mưa chảy tràn bề mặt: trên công trường xây dựng, đất bề mặt thường bị cày xới do quá trình san lấp mặt bằng, đào, xúc, đổ đất... và hoạt động của các phương tiện vận tải. Do vậy lớp đất bề mặt, phế thải vật liệu xây dựng và các chất thải sinh hoạt dễ bị nước mưa và các nguồn nước rửa tràn như nước thải từ quá trình xây dựng cuốn trôi. Nguồn nước chảy tràn bề mặt có hàm lượng lớn đất, cát... vì vậy nồng độ các chất lơ lửng sẽ rất lớn sẽ làm tăng độ đục và hàm lượng chất rắn lơ lửng tại các thủy vực xung quanh công trình, nước nội đồng.

#### *d. Môi trường đất*

\* Hiện trạng môi trường đất:

- Khu vực lập quy hoạch hầu hết là diện tích đất dân cư hiện hữu và đất nông nghiệp, địa hình là vùng đồng bằng thấp trũng. Trong đất chứa nhiều chất vô cơ như:  $H^+$ ,  $Fe^{2+}$ ,  $SO_4^{2-}$ ... làm cho đất bị chua, độ rỗng nhỏ làm cho nồng độ hòa tan của oxy ít, hạn chế sự phát triển của cây trồng.

- Trong thời gian qua, ô nhiễm đất khu vực xây dựng dự án chủ yếu từ hoạt động chuyên canh nông nghiệp. Tuy nhiên, qua các kết quả điều tra khảo sát cho thấy hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật còn lại trong đất là không đáng kể mà chỉ còn lại một phần phân hóa học ( $N$ ,  $N_2O_5$ ), nguồn ô nhiễm này thay đổi theo mùa, vụ sản xuất.

\* Tác động tới môi trường đất do xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Trong khi thi công xây dựng các công trình kỹ thuật: khu nhà ở thấp tầng, khu dịch vụ, hệ thống giao thông gắn với các hoạt động sẽ gây ra các tác động tiêu cực đến môi trường đất trong khu vực.

- Hoạt động san lấp mặt bằng chuẩn bị thi công làm tăng nguy cơ xói mòn,



bạc màu cho khu đất; tăng nguy cơ sụt lở đất, bờ kênh, mương trong khu vực quy hoạch.

- Hoạt động của máy móc thiết bị thi công xây dựng, việc tập kết, lưu trữ nhiên, nguyên vật liệu và sinh hoạt của công nhân tại công trường sẽ làm phát sinh các chất thải gây ô nhiễm môi trường đất như: nước thải, chất thải rắn, nguyên nhiên vật liệu, dầu mỡ rơi vãi. Các loại chất thải rắn do hoạt động sinh hoạt tại các khu vực tập trung dân cư có thể gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí làm mất mỹ quan.

#### *e. Chất thải rắn*

Các loại chất thải rắn phát sinh trong quá trình xây dựng bao gồm:

- Bùn, đất phát sinh trong quá trình đào bóc lớp đất mặt trong khu vực quy hoạch;

- Chất thải xây dựng: đất, cát, sỏi, bê tông, nhựa đường, gạch vụn, vữa xi măng, gỗ cốt pha, bao giấy xi măng, sắt thép;

- Chất thải sinh hoạt của công nhân trên công trình.

#### *f. Rác thải*

- Nước thải do các hoạt động sinh hoạt có các chỉ số ô nhiễm hữu cơ như: BOD<sub>5</sub>, COD, DO, SS, coliform... khá cao, các chất dinh dưỡng (N,P) và các vi sinh vật. Các chỉ số hóa học khác như hàm lượng các kim loại nặng thấp. Khả năng gây ô nhiễm môi trường trên diện rộng cao, đặc biệt đối với các khu chung cư cao tầng.

- Với tải lượng các chất ô nhiễm lớn trong nước thải sinh hoạt, trong khu vực dự án bố trí các khu dân cư tập trung, do vậy cần xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải chung (đối với khu chung cư) .

- Nguồn gốc chất thải rắn trong khu vực chủ yếu bao gồm rác thải sinh hoạt phát sinh từ các khu dân cư, khu hành chính, công trình công cộng. Thành phần chất thải rắn sinh hoạt chứa chất hữu cơ (rau, vỏ hoa quả...), ngoài ra còn có giấy các loại, vỏ đồ hộp, nhựa, thủy tinh.

#### *g. Kinh tế xã hội, văn hóa lịch sử*

\* Tác động tích cực:

- Hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội giúp nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư, đóng góp chung vào phát triển kinh tế - xã hội của thôn, xã.

- Quy hoạch giúp hoàn chỉnh không gian, chỉnh trang lại mạng lưới đường giao thông, các công trình văn hóa xã hội của xã.

- Cải thiện môi trường cảnh quan và gia tăng giá trị sử dụng đất khu vực; chủ yếu là đất nông nghiệp sang đất các công trình nhà ở, nâng cao chất lượng

cuộc sống cho người dân.

\* Tác động tiêu cực:

- Xây dựng các khu ở mới, các công trình công cộng có tác động mạnh mẽ đến đời sống của lực lượng lớn lao động trong khu vực. Một bộ phận dân cư phải di dời, xáo trộn cuộc sống.

- Việc thu hồi và đền bù đất nông nghiệp dân cư khu vực thực hiện theo chính sách đền bù được UBND huyện và tỉnh thực hiện. Số tiền nhận được từ đền bù đất đai, hoa màu không thấp hơn mức sống hiện nay của người dân. Tuy nhiên với số tiền này phần lớn hộ dân không thể mua lại mảnh đất có cùng diện tích tại các khu vực do giá đất tăng.

- Nhận thấy được tiềm năng phát triển của khu đô thị hiện đại, nhiều người ở các khu vực lân cận đến mua đất. Đây là yếu tố chính tác động mạnh mẽ làm cho đất đai trong khu vực có xu hướng gia tăng.

### **7.3. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA VÀ GIẢM THIỂU**

#### **7.3.1. Đề xuất các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường**

Giảm thiểu tác động của Quy hoạch đến môi trường tự nhiên bao gồm một hệ thống các biện pháp: quản lý, kinh tế, kỹ thuật... và được thực hiện xuyên suốt từ khâu thiết kế - quy hoạch, thi công xây dựng đến khi đưa khu dân cư mới vào khai thác. Mục đích chủ yếu là khống chế ô nhiễm từ các nguồn thải và hạn chế đến mức thấp nhất khả năng xảy ra các sự cố môi trường. Việc khống chế và giảm thiểu ô nhiễm do chất thải của Dự án được tiến hành bằng cách kết hợp 3 biện pháp sau đây:

- Biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm và sự cố;
- Biện pháp kỹ thuật khống chế ô nhiễm và xử lý chất thải;
- Biện pháp quản lý và quan trắc môi trường.

Căn cứ vào các tác động đã được trình bày tại các phần trên. Chúng tôi sẽ đề xuất cụ thể các biện pháp kỹ thuật mang tính khả thi nhằm phòng tránh, giảm thiểu tới mức có thể các tác động môi trường do việc thực hiện Dự án gây nên. Các biện pháp quản lý và quan trắc môi trường sẽ được đề cập trong các chương tiếp theo. Việc đề xuất các biện pháp kỹ thuật giảm thiểu ô nhiễm phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

Các biện pháp giảm thiểu phù hợp với quy mô công trình và nguồn tài chính cho phép của dự án.

Các biện pháp bảo vệ môi trường được thực hiện trong suốt quá trình thiết kế, quy hoạch, trong quá trình thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, công trình kiến

trúc và quá trình hoạt động của dự án.

Các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường thể hiện qua các giai đoạn sau:

Giai đoạn thiết kế quy hoạch,

Giai đoạn thi công xây dựng,

Giai đoạn vận hành của dự án.

### **7.3.2. Các biện pháp bảo vệ môi trường**

Các biện pháp BVMT lồng ghép trong giai đoạn lập dự án đầu tư và thiết kế kỹ thuật.

#### *a) Quy hoạch giao thông và sử dụng đất*

+ Thiết kế công ra vào từ dự án tới hệ thống giao thông của khu vực đảm bảo không xảy ra hiện tượng chất ô nhiễm dễ dàng khuếch tán vào môi trường không khí.

+ Đường có vỉa hè, hệ thống thu gom nước, mặt nhà cách xa luồng xe chạy

+ Trên vỉa hè trồng cây xanh phù hợp với tính chất và yêu cầu của khu dân cư và đô thị.

+ Mặt đường bê tông được rải nhựa, ít phát tán bụi. Cần có các biện pháp vệ sinh, tưới nước đường, phủ khi trời nắng, nhiều bụi.

+ Các hệ thống đường giao thông được quy hoạch phù hợp với diện tích cây xanh, thảm cỏ, hồ nước tạo nên không gian liên hoàn, thoáng mát...

+ Quy hoạch phân khu chức năng hợp lý tạo điểm nhấn cho khu dân cư và các khu chức năng khác với không gian mở và thoáng mát.

+ Quy hoạch các cây xanh với diện tích phù hợp. Ngoài tác dụng tạo điểm nhấn cho toàn công trình, cây xanh cần được phân bố đều trong toàn dự án và đảm bảo tính hài hòa với khu vực phụ cận, tạo cảnh quan môi trường "Xanh - Sạch - Đẹp".

#### *b) Quy hoạch thiết kế nhà*

+ Tận dụng tối đa các điều kiện thuận lợi của khí hậu nhiệt đới gió mùa với đặc trưng nóng ẩm, mưa nhiều.

+ Tránh khuynh hướng thiết kế nhiều mảng kính lớn cho các công trình xây dựng do xuyên sáng của kính cao.

+ Kết hợp kiến trúc truyền thống và hiện đại hợp lý.

+ Tăng cường cách nhiệt cho mái che vào mùa hè.

+ Thiết kế bao che thích hợp.

+ Sử dụng các vật liệu xây dựng không làm ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

+ Các công trình kiến trúc, công cộng... cần được quy hoạch và thiết kế

theo khuynh hướng thân thiện với thiên nhiên, gắn liền với cây xanh...

*c) Các giải pháp quản lý và bảo vệ môi trường*

\* Các giải pháp công nghệ, kỹ thuật

- Giải pháp xử lý bụi, khí thải:

+ Kiểm soát chặt chẽ việc đảm bảo yêu cầu về môi trường trong quá trình sửa chữa, xây dựng phát sinh.

+ Kiểm soát khả năng phát tán tự nhiên từ bụi đất vào môi trường không khí.

- Giải pháp giảm thiểu tiếng ồn và rung động và ảnh hưởng của chúng tới sức khoẻ con người:

+ Nguồn ồn tác động xấu đáng kể nhất trong khu dân cư là từ hoạt động giao thông. Việc phân cấp mạng lưới đường theo chức năng, không bố trí khu ở dọc trên các trục đường chính và với khoảng lùi hợp lý thì những tác động xấu sẽ giảm thiểu.

+ Trong quá trình xây dựng công trình, sử dụng vật liệu và giải pháp về kiến trúc công trình cần phải lưu ý tới tác động này đảm bảo đô thị đúng tính chất sinh thái.

- Giải pháp chống nóng, bảo đảm vi khí hậu công trình.

+ Khi thiết kế xây dựng công trình cần tận dụng tối đa mặt thuận lợi như bố trí hợp lý các cửa mái để thông gió tự nhiên tốt, đồng thời hạn chế mặt bất lợi như bố trí hướng nhà hợp lý.

- Giải pháp xử lý nước thải

+ Hệ thống thu gom nước thải là hệ thống riêng, không chung với nước mưa, đây là điều kiện quan trọng để kiểm soát và thu gom toàn bộ được nước thải để xử lý. Nước thải trong khu dân cư chỉ gồm nước thải sinh hoạt, đây là yếu tố thuận lợi trong áp dụng công nghệ xử.

+ Nước thải sinh hoạt thải ra cần xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn có ngăn lọc hoặc bể xử lý hoàn chỉnh để xử lý cục bộ trước khi nhập vào mạng lưới chung của xã.

+ Nước thải thu gom tới trạm xử lý, và được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi chảy vào sông hệ thống thu nước chung của xã - huyện. Kiểm soát chặt chẽ và thực hiện đúng quy trình thì đô thị sẽ giải quyết triệt để được nước thải.

**\* Nhận xét**

Bên cạnh những mặt tích cực khi xây dựng chỉnh trang khu dân cư cũ và khu xây dựng mới sẽ không tránh khỏi những tác động tiêu cực nhất định đến môi trường như, phát sinh chất thải, các sự cố, rủi ro môi trường, thay đổi cơ cấu kinh

tế trong khu vực, tác động về xã hội, công ăn việc làm... Vì thế cần phải thực hiện nghiêm ngặt các giải pháp bảo vệ môi trường, giảm thiểu tác động tiêu cực đến mức thấp nhất như trong đồ án đã đề xuất.

Chính quyền địa phương kết hợp với các chủ đầu tư xây dựng kế hoạch dài hạn trong việc đào tạo dân số trong độ tuổi lao động nhằm tạo cơ hội để họ ổn định và nâng cao mức sống đồng thời tạo nguồn lực lao động bền vững ngay tại địa phương.

Phối hợp các ngành giải quyết triệt để các vấn đề xã hội phát sinh. Duy trì, và phát huy tốt các giá trị truyền thống, phong tục tập quán của địa phương.

Kiểm soát và giám sát chặt chẽ các nội dung về môi trường của từng dự án thành phần trong quá trình xây dựng và vận hành khai thác. Mọi dự án đều phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường chi tiết, các công nghệ xử lý không chỉ đảm bảo yêu cầu về môi trường cho riêng khu chức năng mà còn đảm bảo môi trường tổng thể trong toàn bộ khu vực, đặc biệt chú ý đến các yếu tố cảnh quan môi trường.

Các giải pháp về môi trường của đồ án “Lập Quy hoạch chung xây dựng xã Hà Bắc, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030” là đảm bảo các yêu cầu về môi trường và các tiêu chuẩn hiện hành cho điểm dân cư nông thôn.

## **PHẦN VIII**

### **CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**

#### **8.1. CÁC HẠNG MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**

Trên cơ sở về phát triển kinh tế - xã hội xã trong những năm qua và yêu cầu, nhiệm vụ về phát triển kinh tế - xã hội trong những năm tới (giai đoạn 2021-2030), nhằm tập trung vào từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân trong xã, thông qua đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển kinh tế với nhiều hình thức, phù hợp với tiềm năng, thế mạnh và lợi thế của địa phương tiến tới tăng tỷ trọng cơ cấu về ngành nghề phi nông nghiệp, thương mại và dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp và tiến tới một nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa bền vững, có liên kết, hợp tác phát triển chăn nuôi và các mô hình sản xuất với quy mô gia trại và trang trại.

Để đạt được những mục tiêu trên, trên cơ sở hiện trạng của xã cần xác định các danh mục của các dự án ưu tiên cần thực hiện qua các năm để đến năm 2025 và đến năm 2030 xã Hà Bắc đạt các tiêu chí của một xã nông thôn mới nâng cao như sau:

- Nâng cấp sân thể thao xã.
- Đường giao thông trục chính của xã, trục thôn, ngõ xóm, nội đồng.
- Hệ thống kênh mương, trạm bơm.
- Hệ thống cấp nước sạch sinh hoạt.
- Xây mới trường mầm non, các phòng học, phòng chức năng, khu nhà hiệu bộ trường tiểu học và THCS.
- Trụ sở công an xã.
- Phát triển sản xuất nông nghiệp.

#### **8.2. KHÁI TOÁN KINH PHÍ**

##### **8.2.1. Tổng hợp vốn đầu tư**

Tổng vốn đầu tư xây dựng là 174,629 tỷ đồng. Trong đó:

- Vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật: 169.556 tỷ đồng;
- Vốn đầu tư xây dựng hạ tầng xã hội: 63,5 tỷ đồng.
- Hỗ trợ sản xuất: 4,709 tỷ đồng.
- Xây dựng hoàn thiện hệ thống chính trị: 0,363 tỷ đồng.

##### **8.2.2. Phân nguồn vốn đầu tư**

- Vốn ngân sách trung ương và địa phương: 142,70 tỷ đồng đồng.
- Vốn tín dụng: 14,57 tỷ đồng.

- Vốn doanh nghiệp, hợp tác xã và các loại hình kinh tế khác: 12,21 tỷ đồng.
- Vốn dân đóng góp: 5,15 tỷ đồng.

Dựa trên định hướng quy hoạch, căn cứ vào đơn giá xây dựng chung khái toán được kinh tế đầu tư xây dựng các công trình hạng mục, chi tiết được thể hiện trong bảng sau.

**Bảng 29. Khái toán nguồn vốn đầu tư quy hoạch chung xây dựng xã Hà Bắc**

TT	HẠNG MỤC	Khối lượng	Đơn vị	Đơn giá (Tr.đ)	Thành tiền (Tr.đ)	Trong đó							
						Vốn ngân sách Trung ương và địa phương		Vốn tín dụng		Vốn doanh nghiệp, hợp tác xã và các loại hình kinh tế khác		Vốn đóng góp của cộng đồng dân cư	
						Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)
	<b>Tổng kinh phí đầu tư</b>				<b>174.628,90</b>	<b>142.697,50</b>		<b>14.566,95</b>		<b>12.211,30</b>		<b>5.153,15</b>	
<b>A</b>	<b>Xây dựng cơ sở hạ tầng</b>				<b>169.556,50</b>	<b>140.385,10</b>		<b>13.186,95</b>		<b>11.291,30</b>		<b>4.693,15</b>	
<b>I</b>	<b>Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật</b>				<b>106.056,50</b>	<b>78.625,10</b>		<b>12.316,95</b>		<b>10.711,30</b>		<b>4.403,15</b>	
<b>1</b>	<b>Hệ thống giao thông</b>				<b>88.972,00</b>	<b>73.231,30</b>		<b>8.271,60</b>		<b>5.514,40</b>		<b>1.954,70</b>	
	Mở mới và xây cầu đường trục chính của xã	3,07	km	20.000,00	61.400,00	61.400,00	49,00					-	
	Nâng cấp, mở rộng đường trục xã	5,35	km	1.500,00	8.025,00	4.012,50	50,00	2.407,50	30,00	1.605,00	20,00	-	
	Nâng cấp, mở rộng đường trục thôn	5,04	km	1.000,00	5.040,00	2.016,00	40,00	1.512,00	30,00	1.008,00	20,00	504,00	10,00
	Nâng cấp, mở rộng đường ngõ xóm	1,270	km	500,00	635,00	254,00	40,00	190,50	30,00	127,00	20,00	63,50	10,00
	Làm mới đường ngõ xóm	1,220	km	800,00	976,00	390,40	40,00	292,80	30,00	195,20	20,00	97,60	10,00
	Làm mới đường nội đồng	3,74	km	1.200,00	4.488,00	1.795,20	40,00	1.346,40	30,00	897,60	20,00	448,80	10,00
	Nâng cấp, mở rộng đường nội đồng	6,76	km	800,00	5.408,00	2.163,20	40,00	1.622,40	30,00	1.081,60	20,00	540,80	10,00
	Nâng cấp cầu Bắc Yên	1	công trình	3.000,00	3.000,00	1.200,00	40,00	900,00	30,00	600,00	20,00	300,00	10,00
<b>2</b>	<b>Hệ thống cấp điện</b>				<b>3.822,00</b>	<b>968,80</b>		<b>726,60</b>		<b>1.884,40</b>		<b>242,20</b>	
	Nâng cấp, duy tu bảo dưỡng trạm biến áp	5	trạm	200,00	1.000,00	-		-		1.000,00	100,00	-	
	Làm mới trạm biến áp	1	trạm	400,00	400,00	-		-		400,00	100,00	-	
	Lắp mới đèn chiếu sáng khu dân cư	220	cái	0,10	22,00	8,80	40,00	6,60	30,00	4,40	20,00	2,20	10,00
	Lắp mới đèn chiếu sáng khu trung tâm xã	30	cái	80,00	2.400,00	960,00	40,00	720,00	30,00	480,00	20,00	240,00	10,00
<b>3</b>	<b>Hệ thống mương thủy lợi, hồ, đập</b>				<b>8.742,50</b>	<b>3.497,00</b>		<b>2.622,75</b>		<b>1.748,50</b>		<b>874,25</b>	
	Nâng cấp trạm bơm	1	trạm	500,00	500,00	200,00	40,00	150,00	30,00	100,00	20,00	50,00	10,00
	Cứng hóa hệ thống kênh mương	10,99	km	750,00	8.242,50	3.297,00	40,00	2.472,75	30,00	1.648,50	20,00	824,25	10,00
	Nâng cấp đập Cửa Khâu	1	công trình	1.000,00	1.000,00	400,00	40,00	300,00	30,00	200,00	20,00	100,00	10,00
<b>4</b>	<b>Hệ thống cấp nước sinh hoạt</b>				<b>2.200,00</b>	-		-		<b>1.100,00</b>		<b>1.100,00</b>	



TT	HẠNG MỤC	Khối lượng	Đơn vị	Đơn giá (Tr.đ)	Thành tiền (Tr.đ)	Trong đó							
						Vốn ngân sách Trung ương và địa phương		Vốn tín dụng		Vốn doanh nghiệp, hợp tác xã và các loại hình kinh tế khác		Vốn đóng góp của cộng đồng dân cư	
						Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)
	Kéo mới đường ống dẫn nước	20,00	km	110,00	2.200,00	-		-		1.100,00	50,00	1.100,00	50,00
<b>5</b>	<b>Xây dựng khu thu gom, xử lý rác thải</b>				<b>20,00</b>	<b>8,00</b>		<b>6,00</b>		<b>4,00</b>		<b>2,00</b>	
	Hỗ trợ mua xe đẩy thu gom rác thải	4	cái	5,00	20,00	8,00	40,00	6,00	30,00	4,00	20,00	2,00	10,00
<b>6</b>	<b>Nghĩa địa</b>				<b>2.300,00</b>	<b>920,00</b>		<b>690,00</b>		<b>460,00</b>		<b>230,00</b>	
	Làm mới nghĩa trang nhân dân	1	khu	2.000,00	2.000,00	800,00	40,00	600,00	30,00	400,00	20,00	200,00	10,00
	Chỉnh trang khuôn viên các nghĩa trang nhân dân	3	khu	100,00	300,00	120,00	40,00	90,00	30,00	60,00	20,00	30,00	10,00
<b>II</b>	<b>Chi phí đầu tư xây dựng công trình hạ tầng xã hội</b>				<b>63.500,00</b>	<b>61.760,00</b>	-	<b>870,00</b>	-	<b>580,00</b>	-	<b>290,00</b>	-
<b>1</b>	<b>Khu vui chơi trung tâm xã</b>				<b>5.000,00</b>	<b>5.000,00</b>		-	-	-	-	-	-
	Khu vui chơi	1	công trình	5.000,00	5.000,00	5.000,00	100,00						
<b>2</b>	<b>Đài tưởng niệm liệt sỹ</b>				<b>500,00</b>	<b>500,00</b>		-	-	-	-	-	-
	Nâng cấp đài tưởng niệm liệt sỹ	1	công trình	500,00	500,00	500,00	100,00						
<b>3</b>	<b>Bưu điện văn hóa xã</b>				<b>1.000,00</b>	<b>1.000,00</b>		-	-	-	-	-	-
	Xây mới công trình. Đầu tư trang thiết bị làm việc cho bưu điện văn hóa xã	1	công trình	1.000,00	1.000,00	1.000,00	100,00						
<b>4</b>	<b>Trạm y tế xã</b>				<b>15.000,00</b>	<b>15.000,00</b>		-	-	-	-	-	-
	Xây mới công trình. Đầu tư trang thiết bị y tế	1	công trình	15.000,00	15.000,00	15.000,00	100,00	-		-		-	
<b>5</b>	<b>Hội trường xã</b>				<b>500,00</b>	<b>500,00</b>		-	-	-	-	-	-
	Đầu tư trang thiết bị	1	công trình	500,00	500,00	500,00	100,00	-		-		-	
<b>6</b>	<b>Nhà văn hóa + sân thể thao thôn</b>				<b>2.900,00</b>	<b>1.160,00</b>		<b>870,00</b>		<b>580,00</b>		<b>290,00</b>	
	Nâng cấp nhà văn hóa thôn	1	công trình	500,00	500,00	200,00	40,00	150,00	30,00	100,00	20,00	50,00	10,00

TT	HẠNG MỤC	Khối lượng	Đơn vị	Đơn giá (Tr.đ)	Thành tiền (Tr.đ)	Trong đó							
						Vốn ngân sách Trung ương và địa phương		Vốn tín dụng		Vốn doanh nghiệp, hợp tác xã và các loại hình kinh tế khác		Vốn đóng góp của cộng đồng dân cư	
						Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)
	Xây mới nhà văn hoá thôn	1	công trình	2.000,00	2.000,00	800,00	40,00	600,00	30,00	400,00	20,00	200,00	10,00
	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nhà văn hóa	4	công trình	100,00	400,00	160,00	40,00	120,00	30,00	80,00	20,00	40,00	10,00
<b>7</b>	<b>Sân thể thao xã</b>				<b>4.200,00</b>	<b>4.200,00</b>		-	-	-	-	-	-
	Hoàn thiện, bổ sung cơ sở vật chất sân thể thao	1	công trình	200,00	200,00	200,00	100,00	-		-		-	
	Xây mới sân thể thao thôn	2	công trình	2.000,00	4.000,00	4.000,00	100,00						
<b>8</b>	<b>Trường mầm non xã Hà Bắc</b>				<b>21.500,00</b>	<b>21.500,00</b>		-		-		-	
	Xây mới công trình	1	công trình	20.000,00	20.000,00	20.000,00	100,00	-		-		-	
	Đầu tư trang thiết bị dạy và học cho trường	1	trường	1.500,00	1.500,00	1.500,00	100,00	-		-		-	
<b>9</b>	<b>Trường tiểu học Hà Bắc</b>				<b>8.100,00</b>	<b>8.100,00</b>		-		-		-	
	Xây mới công trình (phòng học, phòng chức năng...)	11	phòng	300,00	3.300,00	3.300,00	100,00	-	-	-	-	-	-
	Xây mới nhà đa năng	1	công trình	3.000,00	3.000,00	3.000,00	100,00	-	-	-	-	-	-
	Nâng cấp sân chơi, sân tập thể thao, tường bao, cổng, nhà để xe	1	công trình	800,00	800,00	800,00	100,00	-	-	-	-	-	-
	Đầu tư trang thiết bị dạy và học cho trường	1	trường	1.000,00	1.000,00	1.000,00	100,00	-	-	-	-	-	-
<b>10</b>	<b>Trường trung học cơ sở Hà Bắc</b>				<b>4.800,00</b>	<b>4.800,00</b>		-		-		-	
	Xây mới nhà đa năng	1	phòng	3.000,00	3.000,00	3.000,00	100,00						
	Nâng cấp sân chơi, sân thể thao, nhà để xe, tường bao, cổng...	1	công trình	800,00	800,00	800,00	100,00						
	Đầu tư trang thiết bị dạy và học cho trường	1	trường	1.000,00	1.000,00	1.000,00	100,00	-		-		-	

TT	HẠNG MỤC	Khối lượng	Đơn vị	Đơn giá (Tr.đ)	Thành tiền (Tr.đ)	Trong đó							
						Vốn ngân sách Trung ương và địa phương		Vốn tín dụng		Vốn doanh nghiệp, hợp tác xã và các loại hình kinh tế khác		Vốn đóng góp của cộng đồng dân cư	
						Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)
<b>B</b>	<b>Quy hoạch sản xuất</b>				<b>4.709,20</b>	<b>1.949,20</b>		<b>1.380,00</b>		<b>920,00</b>		<b>460,00</b>	
1	Hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa				109,20	109,20		-		-		-	
	Đất chuyên trồng lúa nước	300,00	ha	0,05	105,00	105,00	100,00	-		-		-	
	Đất trồng lúa nước còn lại	60,00	ha	0,01	4,20	4,20	100,00	-		-		-	
2	Xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp				1.300,00	520,00		390,00		260,00		130,00	
	Xây dựng mô hình sản xuất lúa chất lượng cao	2	mô hình	200,00	400,00	160,00	40,00	120,00	30,00	80,00	20,00	40,00	10,00
	Xây dựng trang trại	1	khu	500,00	500,00	200,00	40,00	150,00	30,00	100,00	20,00	50,00	10,00
	Xây dựng mô hình nuôi trồng thủy sản	2	mô hình	200,00	400,00	160,00	40,00	120,00	30,00	80,00	20,00	40,00	10,00
3	Hỗ trợ đào tạo và chuyển dịch cơ cấu lao động				1.300,00	520,00		390,00		260,00		130,00	
	Hỗ trợ đào tạo nghề				800,00	320,00	40,00	240,00	30,00	160,00	20,00	80,00	10,00
	Hỗ trợ chuyển dịch lao động nông nghiệp sang ngành nghề khác				500,00	200,00	40,00	150,00	30,00	100,00	20,00	50,00	10,00
4	Hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động của HTX	1	HTX	500,00	500,00	200,00	40,00	150,00	30,00	100,00	20,00	50,00	10,00
5	Hỗ trợ khuyến nông và chuyển giao KHKT	50	lượt	25,00	1.250,00	500,00	40,00	375,00	30,00	250,00	20,00	125,00	10,00
6	Hỗ trợ giảm nghèo	5	hộ	50,00	250,00	100,00	40,00	75,00	30,00	50,00	20,00	25,00	10,00
<b>C</b>	<b>Xây dựng hoàn thiện hệ thống chính trị</b>				<b>363,20</b>	<b>363,20</b>		-		-		-	
1	Tập huấn cán bộ xã về tổ chức, thực hiện và quản lý xây dựng chương trình NTM	20	cán bộ	1,50	30,00	30,00	100,00	-		-		-	
2	Tập huấn cán bộ thôn về thực hiện chương trình xây dựng NTM	8	cán bộ	0,40	3,20	3,20	100,00	-		-		-	

TT	HẠNG MỤC	Khối lượng	Đơn vị	Đơn giá (Tr.đ)	Thành tiền (Tr.đ)	Trong đó							
						Vốn ngân sách Trung ương và địa phương		Vốn tín dụng		Vốn doanh nghiệp, hợp tác xã và các loại hình kinh tế khác		Vốn đóng góp của cộng đồng dân cư	
						Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (Tr.đ)	Tỷ lệ (%)
3	Tuyên truyền cho nhân dân thực hiện chương trình xây dựng NTM	4	lớp	5,00	20,00	20,00	100,00	-		-		-	
4	Tuyên truyền về pháp luật	4	lớp	2,50	10,00	10,00	100,00	-		-		-	
5	Đảm bảo an ninh trật tự			300,00	300,00	300,00	100,00	-		-		-	

## **PHẦN IX**

### **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

#### **1. KẾT LUẬN**

Việc lập Quy hoạch chung xây dựng xã Hà Bắc, huyện Hà Trung đến năm 2030 đảm bảo phù hợp Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trong giai đoạn 2020 - 2025 của tỉnh Thanh Hóa và chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất của huyện Hà Trung nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của xã.

Lập quy hoạch chung xây dựng xã Hà Bắc, huyện Hà Trung đến năm 2030 đảm bảo các tiêu chí về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, giáo dục - văn hóa - y tế, môi trường, an ninh - quốc phòng góp phần hoàn thiện đầy đủ 17 tiêu chí về xã nông thôn mới theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 1415/2017 QĐ-UBND ngày 3/5/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành tiêu chí xã nông thôn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017 - 2020 đã đưa ra. Đem lại môi trường sống và lao động sản xuất gắn với truyền thống sinh hoạt của người dân, đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường bền vững.

Quy hoạch được phê duyệt là cơ sở quan trọng để triển khai các dự án đầu tư xây dựng, thu hút các nhà đầu tư khai thác, đầu tư xây dựng các công trình. Qua đó đem lại hiệu quả kinh tế xã hội nhất định về tăng nguồn thu cho ngân sách, tăng hiệu quả sử dụng đất đai, tác động kích thích cho các hoạt động sản xuất, chuyển đổi phương thức sản xuất để nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trong xã.

#### **2. KIẾN NGHỊ**

Đề nghị UBND huyện Hà Trung phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng xã Hà Bắc, huyện Hà Trung đến năm 2025 làm cơ sở cho việc quản lý và lập các dự án đầu tư xây dựng các công trình.

Đề nghị UBND tỉnh Thanh Hóa, UBND huyện Hà Trung quan tâm tạo điều kiện ưu tiên cho xã để tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội (trường học, y tế, nhà văn hóa, sân thể thao,...). Xây dựng các mạng lưới cơ sở hạ tầng kỹ thuật (Các tuyến giao thông chính, hệ thống cấp điện, cấp - thoát nước, hệ thống thủy lợi,...).

Đề nghị UBND tỉnh Thanh Hóa, UBND huyện Hà Trung ưu tiên, hỗ trợ về nguồn lực để xã đạt xã nông thôn mới.

